



ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH – LÊ HIẾN CHƯƠNG
NGUYỄN MẠNH HƯỜNG – VŨ ĐỨC LIÊM – PHẠM THỊ TUYẾT

Lịch sử?

BẢN MẪU

12



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Đọc bản mới nhất trên hoc10.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản mẫu góp ý

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

Môn: Lịch sử – Lớp 12

(Kèm theo Quyết định số 1882/QĐ-BGDĐT ngày 29 tháng 6 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Họ và tên	Chức vụ Hội đồng
Ông Trương Công Huỳnh Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Trường	Ủy viên, thư kí
Ông Trương Trung Phương	Ủy viên
Ông Nguyễn Tất Thắng	Ủy viên
Ông Trần Hữu Hoà	Ủy viên
Ông Vũ Văn Thảo	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Hậu	Ủy viên
Bà Lê Thị Huyền	Ủy viên

ĐỖ THANH BÌNH (Tổng Chủ biên) – NGUYỄN VĂN NINH (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THẾ BÌNH – LÊ HIẾN CHƯƠNG – NGUYỄN MẠNH HƯỜNG
VŨ ĐỨC LIÊM – PHẠM THỊ TUYẾT

Lịch sử[?]

12

BẢN MẪU



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG SÁCH



Yêu cầu cần đạt

Xác định yêu cầu cần đạt theo Chương trình giáo dục phổ thông.



Mở đầu

Xác định nhiệm vụ học tập của bài học, tạo hứng thú cho học sinh.



Kiến thức mới

Nội dung bài học (kênh chữ, kênh hình) thông qua hệ thống câu hỏi giúp học sinh khám phá, hình thành kiến thức mới.



Tư liệu

Cung cấp thêm thông tin cho bài học từ các nguồn tư liệu lịch sử.



Câu hỏi

Xác định kiến thức cơ bản của bài học, đáp ứng yêu cầu cần đạt.



Em có biết?

Cung cấp thêm thông tin nội dung cơ bản của bài học, hướng đến phát triển năng lực tự học của học sinh.



Góc khám phá

Bổ sung tri thức lịch sử liên quan đến nội dung cơ bản của bài học.



Góc mở rộng

Mở rộng và nâng cao kiến thức của bài học.



Luyện tập

Câu hỏi, bài tập giúp học sinh củng cố, hệ thống hoá, khắc sâu kiến thức của bài học.



Vận dụng

Bài tập giúp học sinh vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống.

Bảng Giải thích thuật ngữ: Giải thích các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách.

Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài: Giúp học sinh tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Em hãy giữ gìn cuốn sách sạch đẹp; không viết, vẽ vào sách nhé!

Lời nói đầu

Các em học sinh thân mến!

Ở cấp Trung học phổ thông, Lịch sử là môn học bắt buộc và có vai trò quan trọng đối với hình thành phẩm chất, phát triển năng lực cho học sinh. Sách giáo khoa *Lịch sử 12* được trình bày thông qua các chủ đề. Bên cạnh đó, còn có phần chuyên đề dành cho học sinh có định hướng nghề nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn.

Phương pháp dạy học môn Lịch sử được thực hiện trên nền tảng những nguyên tắc cơ bản của Sử học và phương pháp dạy học tích cực. Hoạt động kiểm tra, đánh giá học sinh dựa trên căn cứ là những yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình môn học. Cấu trúc kiến thức, kỹ năng môn Lịch sử tạo cơ hội cho học sinh kết nối, liên thông với kiến thức, kỹ năng các môn học khác như Địa lí, Ngữ văn, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Giáo dục quốc phòng và an ninh,...

Sách giáo khoa *Lịch sử 12* thuộc bộ sách *Cánh Diều* sẽ hướng các em tìm hiểu sâu hơn về các chủ đề: Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh; ASEAN: những chặng đường lịch sử; Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay); Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay; Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại; Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam. Trong sách còn có các mục *Em có biết?*, *Góc khám phá* hoặc *Góc mở rộng* nhằm hỗ trợ các em tìm hiểu rộng hơn, sâu hơn, cũng như gợi mở để các em khám phá những điều mới lạ. Hệ thống lược đồ, bảng biểu và hình ảnh là nguồn thông tin hỗ trợ tích cực cho các em khi học lịch sử. Cuối sách còn có *Bảng Giải thích thuật ngữ*, *Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài* nhằm giúp các em hiểu được nghĩa của các thuật ngữ mới và khó xuất hiện trong sách, đồng thời thuận tiện hơn trong việc tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài.

Các tác giả hi vọng cuốn sách sẽ là người bạn thân thiết của các em trong quá trình học tập. Chúc các em có những bài học lịch sử thú vị, hiệu quả!

CÁC TÁC GIẢ

Bài 1 LIÊN HỢP QUỐC

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc; Trình bày được mục tiêu và nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc; Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về quá trình thành lập Liên hợp quốc.
- ✓ Nêu được vai trò của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế.
- ✓ Trình bày được vai trò của Liên hợp quốc trong lĩnh vực thúc đẩy phát triển, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, nâng cao đời sống người dân; trong việc bảo đảm quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội.



Ngày 7-6-2019, tại phiên họp Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc ở Niu Y-óoc (Mỹ), với số phiếu bầu 192/193 phiếu, Việt Nam chính thức trở thành Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc nhiệm kỳ 2020 – 2021. Đây là lần thứ hai Việt Nam đảm nhiệm vị trí này trong Liên hợp quốc – tổ chức liên chính phủ lớn nhất trên thế giới.



Hình 1. Phiên họp Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc tại Niu Y-óoc (Mỹ), 7-6-2019

Vậy bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc như thế nào? Mục tiêu và nguyên tắc hoạt động ra sao? Từ khi thành lập đến nay, Liên hợp quốc có những vai trò gì?

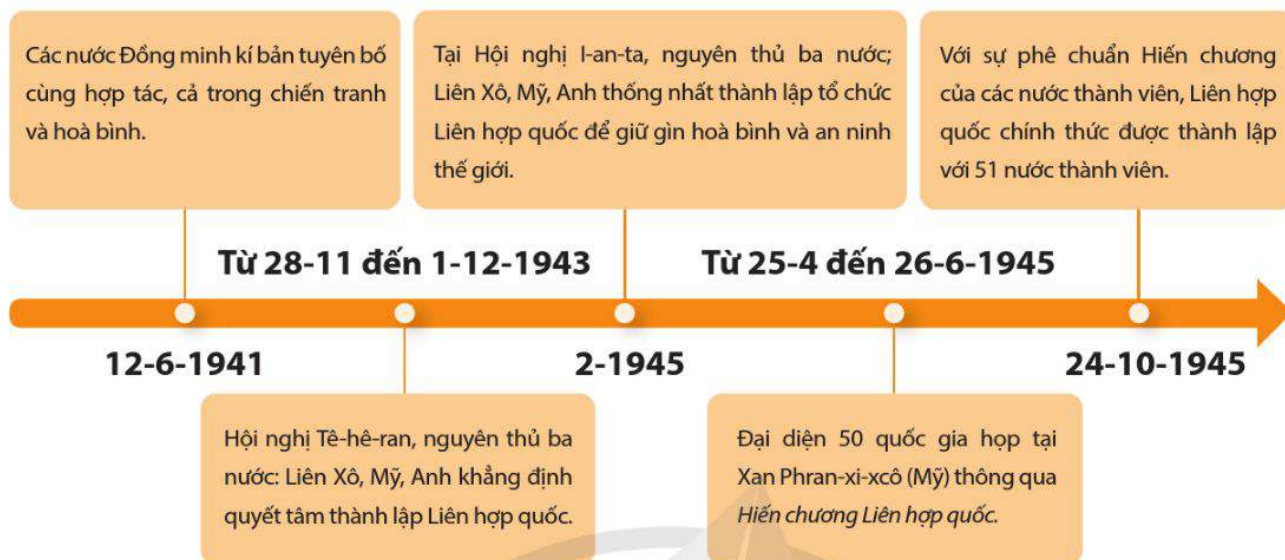


1. Một số vấn đề cơ bản về Liên hợp quốc

a) Bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành

Trong giai đoạn cuối của cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đồng minh nhận thấy sự cần thiết phải hợp tác để tiêu diệt chủ nghĩa phát xít, kết thúc chiến tranh, đồng thời xác lập một tổ chức quốc tế nhằm duy trì hoà bình và trật tự thế giới sau chiến tranh. Điều này cũng phù hợp với khát vọng được sống trong hoà bình của nhân dân thế giới.

Quá trình hình thành Liên hợp quốc kéo dài từ năm 1941 đến năm 1945, trải qua nhiều sự kiện quan trọng.



Hình 2. Sơ đồ các sự kiện chính trong quá trình hình thành Liên hợp quốc



Ngày 1-1-1942, tại Oa-sinh-tơn (Mỹ), đại diện 26 nước chống phát xít đã kí bản *Tuyên ngôn về Liên hợp quốc* (Declaration by United Nations), cam kết thành lập tổ chức quốc tế vì hoà bình và an ninh sau chiến tranh.

? *Nêu bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc.*

b) Mục tiêu, nguyên tắc hoạt động

Hiến chương Liên hợp quốc xác định mục tiêu của tổ chức là duy trì hoà bình và an ninh thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước. Liên hợp quốc đóng vai trò là trung tâm điều hoà các nỗ lực quốc tế vì những mục tiêu chung.

Nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc được thể hiện đầy đủ trong Điều 2, *Hiến chương Liên hợp quốc*.



Hình 3. Lễ kí Hiến chương Liên hợp quốc tại Xan Phran-xi-xcô (Mỹ), 6-1945

“1. Liên hợp quốc được xây dựng trên nguyên tắc bình đẳng chủ quyền của tất cả các quốc gia thành viên.

2. Tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đều phải làm tròn những nghĩa vụ mà họ phải đảm nhận theo Hiến chương này để được đảm bảo hưởng toàn bộ các quyền và ưu đãi do tư cách thành viên mà có;

3. Tất cả các thành viên của Liên hợp quốc giải quyết các tranh chấp quốc tế của họ bằng biện pháp hoà bình, sao cho không tổn hại đến hoà bình, an ninh quốc tế và công lí;

4. Tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc từ bỏ đe dọa bằng vũ lực hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế nhằm chống lại sự bất khả xâm phạm về lãnh thổ hay nền độc lập chính trị của bất kì quốc gia nào cũng như bằng cách khác trái với những mục đích của Liên hợp quốc.

5. Tất cả các quốc gia thành viên của Liên hợp quốc giúp đỡ đầy đủ cho Liên hợp quốc trong mọi hành động mà nó áp dụng theo đúng Hiến chương này và tránh giúp đỡ bất cứ quốc gia nào bị Liên hợp quốc áp dụng các hành động phòng ngừa hoặc cưỡng chế;

6. Liên hợp quốc làm thế nào để các quốc gia không phải là thành viên Liên hợp quốc cũng hành động theo nguyên tắc này, nếu như điều đó cần thiết để duy trì hoà bình và an ninh thế giới;

7. Hiến chương này hoàn toàn không cho phép Liên hợp quốc được can thiệp vào những công việc thực chất thuộc thẩm quyền nội bộ của bất cứ quốc gia nào, và không đòi hỏi các thành viên của Liên hợp quốc phải đưa những công việc loại này ra giải quyết theo quy định của Hiến chương; tuy nhiên, nguyên tắc này không liên quan đến việc thi hành những biện pháp cưỡng chế nói ở chương VII”.

(Điều 2, Hiến chương Liên hợp quốc)

? Trình bày mục tiêu và nguyên tắc hoạt động cơ bản của Liên hợp quốc.

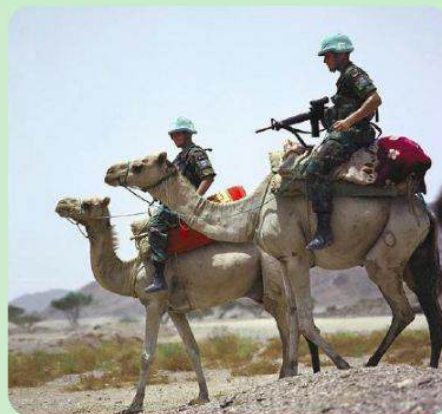
2. Vai trò của Liên hợp quốc

a) Duy trì hoà bình, an ninh quốc tế

Liên hợp quốc đã xây dựng và soạn thảo được một hệ thống các công ước quốc tế về giải trừ quân bị chống chạy đua vũ trang, hạn chế vũ khí hạt nhân,... đóng góp tích cực vào việc duy trì hoà bình và an ninh quốc tế, triển khai hoạt động giữ gìn hoà bình ở nhiều khu vực trên thế giới. Liên hợp quốc đã góp phần ngăn chặn không để xảy ra một cuộc chiến tranh thế giới mới.



Năm 1988, Lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc đã được trao tặng Giải thưởng Nô-ben Hoà bình. Năm 2001, Tổ chức Liên hợp quốc và Tổng Thư kí Cô-phi Ăt-ta An-nan được trao tặng Giải thưởng Nô-ben Hoà bình.



Hình 4. Binh lính gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc tại biên giới Ê-ri-tre-a và Ê-ti-ô-pi-a

Liên hợp quốc có vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh nhằm thủ tiêu hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân; thủ tiêu hoàn toàn các hình thức của chế độ phân biệt chủng tộc.

“[Năm 1960], Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua bản Tuyên ngôn về thủ tiêu hoàn toàn chủ nghĩa thực dân, trao trả độc lập cho các quốc gia và dân tộc thuộc địa. Đó là một sự kiện chính trị quan trọng. Tuyên ngôn đã khẳng định các nước thực dân đã vi phạm nguyên tắc quan trọng nhất của luật pháp quốc tế; khẳng định rõ ràng cơ sở pháp lý quốc tế của cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc bị áp bức”.

(Nguyễn Quốc Hùng – Nguyễn Hồng Quân, *Liên hợp quốc và Lực lượng gìn giữ hoà bình Liên hợp quốc*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.46)

Liên hợp quốc còn có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các cuộc xung đột; làm trung gian hoà giải những cuộc khủng hoảng quốc tế và xung đột tại nhiều khu vực trên thế giới.



Ở vị trí nổi bật tại phòng họp của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc – nơi được mệnh danh là “căn phòng quan trọng nhất trên thế giới” – là một bức tranh cỡ lớn, thể hiện khát vọng hoà bình của nhân loại, được sáng tác năm 1952 bởi hoạ sĩ nổi tiếng người Na Uy – Pê Cờ-róc. Trung tâm của bức tranh là hình chim phượng hoàng trở dậy từ đống tro tàn, tượng trưng cho sự hồi sinh của thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Thông điệp của bức tranh này cũng thể hiện tầm nhìn của Liên hợp quốc trong việc duy trì hoà bình, an ninh quốc tế.



Hình 5. Tranh của hoạ sĩ Pê Cờ-róc tại phòng họp của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc (Niu Y-Óóc, Mỹ)

b) Thúc đẩy phát triển

Liên hợp quốc ưu tiên tạo môi trường thuận lợi để thúc đẩy hợp tác quốc tế về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học – kỹ thuật thông qua các chương trình, quỹ trực thuộc, các tổ chức chuyên môn và các tổ chức liên chính phủ,...

Liên hợp quốc có nhiều chương trình hỗ trợ các nước về vốn, tri thức, kỹ thuật, cán bộ,... để phát triển kinh tế, đặc biệt là các nước đang phát triển.



Năm 2015, Liên hợp quốc thông qua Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, đặt ra 17 mục tiêu, hành động mang tính toàn cầu đến năm 2030.

Hình 6. Mục tiêu của Chương trình nghị sự 2030 Liên hợp quốc



c) Bảo đảm quyền con người, phát triển văn hoá, xã hội

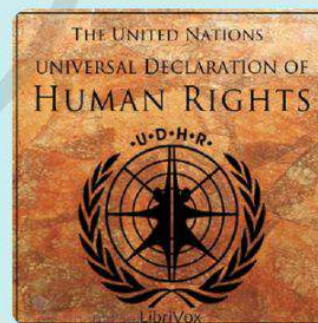
Ngay từ khi thành lập, Liên hợp quốc đã nỗ lực thúc đẩy việc xây dựng và kí kết những văn bản, điều ước quốc tế quan trọng nhằm bảo đảm quyền cơ bản của con người (đặc biệt là quyền đối với phụ nữ), xây dựng một thế giới an toàn, công bằng, tạo cơ hội phát triển.

Liên hợp quốc cũng đề ra mục tiêu phát triển Thiên niên kỉ, nhằm xoá bỏ đói nghèo, thúc đẩy giáo dục, bình đẳng giới, giảm tỉ lệ tử vong trẻ em, cải thiện sức khoẻ bà mẹ, phòng chống HIV/AIDS và các bệnh truyền nhiễm, bảo vệ môi trường để phát triển ổn định và bền vững,...



Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền là tuyên ngôn về các quyền cơ bản của con người. Văn kiện này được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết 217A (III) ngày 10-12-1948 tại Pa-ri (Pháp). Trong đó, Điều 1 của Tuyên ngôn khẳng định: *"Mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân quyền và các quyền. Mọi người đều được tạo hoá ban cho lí trí và lương tâm, và cần phải đối xử với nhau bằng tình anh em"*.

Hình 7. Trang bìa *Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền*



? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình từ 4 đến 7, trình bày vai trò của Liên hợp quốc. Em ấn tượng với vai trò nào nhất? Vì sao?*



1. Chọn 5 từ khoá thể hiện nguyên tắc hoạt động và 5 từ khoá thể hiện vai trò của Liên hợp quốc.



2. Suu tầm tư liệu về một số cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc hoạt động tại Việt Nam. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 2 TRẬT TỰ THẾ GIỚI TRONG CHIẾN TRANH LẠNH

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.
- ✓ Nêu được nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.
- ✓ Phân tích được tác động sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.



Ngày 27-7-1953, tại phòng đàm phán ở làng Bàn Môn Điểm nằm giữa biên giới Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Đại Hàn Dân quốc, một hiệp định đình chiến được kí kết sau 3 năm chiến tranh. Triều Tiên chính thức bị chia cắt thành hai quốc gia với hai chế độ chính trị, xã hội khác nhau. Đây là một trong những biểu hiện của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta tồn tại từ năm 1945 đến năm 1991.



Hình 1. Toàn cảnh khu Bàn Môn Điểm nhìn từ phía Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Triều Tiên

Vậy Trật tự thế giới hai cực I-an-ta hình thành và tồn tại như thế nào? Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta có tác động ra sao đối với tình hình thế giới?



1. Sự hình thành và tồn tại của Trật tự của thế giới hai cực I-an-ta

a) Sự hình thành Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

Đầu năm 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc, nhiều vấn đề quan trọng và cấp bách đặt ra với các nước Đồng minh: nhanh chóng đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít, tổ chức lại thế giới sau chiến tranh, phân chia quyền lợi giữa các nước thắng trận,...

Từ ngày 4 đến ngày 11-2-1945, tại thành phố I-an-ta (Liên Xô) đã diễn ra Hội nghị giữa ba cường quốc Liên Xô – Mỹ – Anh. Hội nghị đưa ra nhiều quyết định quan trọng: thống nhất mục tiêu chung trong việc tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật; thành lập tổ chức Liên hiệp quốc để duy trì hoà bình và an ninh quốc tế; thoả thuận về việc phân chia phạm vi ảnh hưởng giữa các nước lớn, chủ yếu là giữa Liên Xô và Mỹ ở châu Âu, châu Á sau chiến tranh.

Bảng 1. Thoả thuận của Liên Xô, Mỹ và các nước phương Tây về việc phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á sau chiến tranh

Nước	Nội dung thoả thuận	
	Tại châu Âu	Tại châu Á
Liên Xô	– Quân đội Liên Xô đóng quân miền Đông nước Đức, Đông Béc-lin và các nước Đông Âu.	– Khôi phục lại những quyền lợi mà nước Nga bị mất sau Chiến tranh Nga – Nhật (1904 – 1905), như trả lại cho Liên Xô miền Nam đảo Xa-kha-lin, Liên Xô chiếm bốn đảo thuộc quần đảo Cu-rin,... Đây là điều kiện để Liên Xô tham gia chống Nhật.
	– Vùng Đông Âu thuộc phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô.	– Tại Trung Quốc: Liên Xô được thuê cảng Lữ Thuận làm căn cứ hải quân; được trả lại tuyến đường sắt Xi-bi-ri-a – Trường Xuân; được cùng Trung Quốc khai thác tuyến đường sắt Hoa Đông và Nam Mãn Châu,... – Kiểm soát phía bắc vĩ tuyến 38 ở Triều Tiên.
Mỹ và các nước phương Tây	– Quân đội Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng miền Tây nước Đức, Tây Béc-lin và các nước Tây Âu.	– Tại Nhật Bản: sau khi Nhật đầu hàng, quân đội Đồng minh (chủ yếu là Mỹ) sẽ chiếm đóng. – Kiểm soát phía nam vĩ tuyến 38 ở Triều Tiên. – Phần còn lại của châu Á (Đông Nam Á, Tây Á, Nam Á,...) thuộc phạm vi ảnh hưởng truyền thống của các nước phương Tây.

Những quyết định của Hội nghị I-an-ta cùng những thoả thuận sau đó giữa ba cường quốc tại Hội nghị Pốt-xđam (7-1945) đã trở thành khuôn khổ của một trật tự thế giới mới, thường được gọi là “Trật tự thế giới hai cực I-an-ta”. Trật tự thế giới hai cực I-an-ta hình thành đã chia thế giới thành hai cực đối lập: cực Liên Xô và cực Mỹ.



Tại Hội nghị I-an-ta, ba cường quốc: Liên Xô, Mỹ, Anh còn đi đến thoả thuận: Áo, Phần Lan là những nước trung lập, giữ nguyên hiện trạng Mông Cổ, Trung Quốc trở thành những quốc gia thống nhất và dân chủ, thành lập chính phủ liên hiệp với sự tham gia của Đảng Cộng sản, Quốc dân đảng và các đảng phái dân chủ; quân đội Mỹ và Liên Xô rút khỏi Trung Quốc.



Hình 2. Thủ tướng Anh – U. Sớc-sin, Tổng thống Mỹ – Ph.Ru-dơ-ven, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô – I. Xta-lin (từ trái qua) tại Hội nghị I-an-ta (1945)

? *Trình bày quá trình hình thành của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.*


b) Sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta tồn tại từ năm 1945 đến năm 1991, chi phối toàn bộ đời sống chính trị thế giới trong nửa sau thế kỉ XX.

Sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta gắn liền với sự hình thành hai hệ thống xã hội đối lập là tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa cùng những diễn biến của cuộc Chiến tranh lạnh giữa hai cực Mỹ – Xô.

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta trải qua hai giai đoạn:


Giai đoạn từ năm 1945 đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX: Trật tự thế giới hai cực I-an-ta xác lập và phát triển với sự đối đầu về tư tưởng, chính trị, kinh tế, quân sự,... giữa một bên là cực Mỹ, đứng đầu hệ thống tư bản chủ nghĩa, và một bên là cực Liên Xô, đứng đầu hệ thống xã hội chủ nghĩa.

 Trong giai đoạn này, Trật tự thế giới hai cực I-an-ta được định hình với sự thiết lập các khối kinh tế và quân sự đối đầu nhau. Về kinh tế, Mỹ đề ra “Kế hoạch phục hưng châu Âu” (kế hoạch Mác-san) nhằm viện trợ cho Tây Âu, qua đó tăng cường sự chi phối đối với khu vực này; Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) nhằm hợp tác về kinh tế. Về quân sự, năm 1949, Mỹ và các nước phương Tây thành lập Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO); năm 1955, Liên Xô và các nước Đông Âu thành lập Tổ chức Hiệp ước Vác-sa-va.

Quan hệ quốc tế giữa hai cực trở nên căng thẳng khi Mỹ phát động cuộc Chiến tranh lạnh (1947) nhằm chống lại Liên Xô và các nước Đông Âu.

Tuy không nổ ra một cuộc chiến tranh trực tiếp, nhưng Mỹ và Liên Xô tăng cường chạy đua vũ trang, thành lập liên minh quân sự ở các khu vực trên thế giới, khiến thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng. Các cuộc chiến tranh cục bộ diễn ra ở nhiều nơi, đều có sự tham gia hoặc ủng hộ của hai phe: tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, đứng đầu là Mỹ và Liên Xô. Tiêu biểu là chiến tranh Triều Tiên (1950 – 1953), chiến tranh xâm lược Đông Dương của Pháp (1945 – 1954), chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ (1954 – 1975),...

Giai đoạn từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX đến năm 1991: Trật tự thế giới hai cực I-an-ta suy yếu và đi đến sụp đổ. Đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Chiến tranh lạnh vẫn diễn ra nhưng xu hướng hoà hoãn bắt đầu xuất hiện. Liên Xô và Mỹ đạt được những thoả thuận bước đầu về hạn chế vũ khí chiến lược, tiến hành những cuộc gặp gỡ cấp cao.

 Trong chuyến thăm Liên Xô năm 1972, Tổng thống Mỹ – R. Ních-xơn và Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô – L. Brê-giơ-nhép đã kí kết nhiều văn kiện quan trọng như Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo (ABM), Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (SALT I), một thoả thuận về không can thiệp công việc nội bộ của nhau, một thoả thuận song phương về hợp tác trong các lĩnh vực khoa học, không gian, y học và bảo vệ môi trường.



Hình 3. Tổng thống Mỹ R. Ních-xơn và Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô L. Brê-giơ-nhép kí các văn kiện (1972)

Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô những năm 1989 – 1991 đã chấm dứt sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

? *Trình bày sự tồn tại của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.*

2. Nguyên nhân, tác động của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta

a) Nguyên nhân

Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau.



Hình 4. Sơ đồ nguyên nhân sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta



Từ đầu những năm 70 của thế kỉ XX, xu thế hoà hoãn Đông – Tây đã xuất hiện với những cuộc gặp gỡ thương lượng Xô – Mỹ, mặc dù còn những diễn biến phức tạp. Tháng 12-1989, trong cuộc gặp không chính thức tại đảo Man-ta (Địa Trung Hải), hai nhà lãnh đạo Xô – Mỹ là M. Goóc-ba-chốp và G. Bút-sơ đã có những tuyên bố hướng đến chấm dứt Chiến tranh lạnh.

“... Chúng ta đang đứng trước ngưỡng cửa của một kỉ nguyên hoàn toàn mới trong quan hệ Mỹ – Xô. Chúng ta hoàn toàn có thể đóng góp theo cách riêng của mình nhằm vượt qua sự chia rẽ ở châu Âu và kết thúc cuộc đối đầu quân sự tại đó”.

(Phát biểu của Tổng thống Mỹ G. Bút-sơ trong cuộc gặp với Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp, tháng 12-1989)



Nêu nguyên nhân dẫn đến sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta.

b) Tác động

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta sụp đổ có tác động lớn đến thế giới, đưa tới xu thế phát triển mới. Trong quan hệ quốc tế, một trật tự thế giới mới dần hình thành theo xu thế đa cực.

Mỹ tiếp tục là siêu cường có sức mạnh vượt trội, nhưng phạm vi ảnh hưởng bị thu hẹp ở nhiều nơi.

Trật tự thế giới hai cực I-an-ta sụp đổ đã mở ra chiều hướng và những điều kiện để giải quyết hoà bình trong các vụ tranh chấp, xung đột như ở Áp-ga-ni-xtan, Cam-pu-chia, Na-mi-bi-a,...

Sự sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta cũng tạo điều kiện cho các cường quốc mới nổi có vị trí, vai trò lớn hơn trong quan hệ quốc tế, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ và một số nước lớn ở châu Âu.



Phân tích tác động của sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.



1. Trình bày ảnh hưởng của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với thế giới (1945 – 1991).



2. Làm sáng tỏ tác động của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với Việt Nam.

Bài 3 TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH LẠNH

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Nêu được xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh.
- ✓ Trình bày được khái niệm đa cực; nêu được xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.
- ✓ Vận dụng được những hiểu biết về thế giới sau Chiến tranh lạnh để giải thích những vấn đề thời sự trong quan hệ quốc tế.



Tháng 12-1989, trong cuộc gặp với Tổng thống Mỹ G. Bút-sơ tại đảo Man-ta, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp đã phát biểu: “Chúng tôi đều nhận thấy rằng thế giới đã chấm dứt kỉ nguyên của Chiến tranh lạnh và bước vào một kỉ nguyên mới”.

Vậy xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh diễn ra như thế nào? Đa cực là gì và xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh thể hiện ra sao?



Hình 1. Tổng thống Mỹ G. Bút-sơ và Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô M. Goóc-ba-chốp trong cuộc gặp tại đảo Man-ta (12-1989)



1. Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

Sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc, thế giới phát triển theo những xu thế chính sau:

Xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

1. Xu thế đa cực (thể hiện rõ từ đầu thế kỉ XXI).

2. Xu thế lấy phát triển kinh tế là trung tâm: kinh tế trở thành nhân tố quyết định sức mạnh tổng hợp của từng quốc gia, đồng thời đóng vai trò trung tâm trong quan hệ quốc tế.

3. Xu thế đối thoại, hợp tác trong quan hệ quốc tế: quan hệ giữa các nước được điều chỉnh theo hướng tăng cường đối thoại, giải quyết bất đồng và mâu thuẫn bằng thương lượng hoà bình, đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi.

4. Xu thế toàn cầu hoá: thể hiện ở sự phát triển mạnh mẽ của thương mại quốc tế; sự mở rộng của các công ty xuyên quốc gia; sự ra đời của các tổ chức liên kết thương mại, tài chính quốc tế,...

Hình 2. Sơ đồ xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh

“Bài học của thời kì Chiến tranh lạnh đã chứng tỏ phương thức quan hệ quốc tế lấy đối đầu chính trị – quân sự là chủ yếu không còn phù hợp, phải chịu nhiều tổn thất hoặc thất bại như hai nước Xô – Mỹ và một bị thương, một bị mất. Trong khi đó, phương thức lấy hợp tác và cạnh tranh về kinh tế – chính trị là chính lại thu được nhiều tiến bộ, kết quả như các nước Đức, Nhật và NICs. Sự hưng thịnh hay suy vong của một quốc gia quyết định bởi sức mạnh tổng hợp của quốc gia đó, mà chủ yếu là thực lực kinh tế và khoa học – kĩ thuật”.

(Vũ Dương Ninh (Chủ biên), *Một số chuyên đề lịch sử thế giới*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2001, tr.401)

? *Nêu xu thế phát triển chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh và lấy ví dụ minh họa.*

2. Xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế

a) Khái niệm đa cực

Trong quan hệ quốc tế, đa cực là khái niệm chỉ trạng thái địa – chính trị toàn cầu với nhiều trung tâm quyền lực chi phối. Trong trật tự đa cực, không có một trung tâm quyền lực thống trị, thay vào đó, nhiều quốc gia, khu vực tạo ra thế cân bằng về kinh tế, chính trị, quân sự toàn cầu.

Khái niệm đa cực được dùng chủ yếu để chỉ trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh. Trong trật tự mới này, các nước tăng cường sức mạnh tổng hợp để vươn lên khẳng định ảnh hưởng.



Có nhiều tên gọi về trật tự thế giới mới sau Chiến tranh lạnh như trật tự đa cực; trật tự nhất siêu, nhiều cường; nhiều trung tâm,... Dù có những cách gọi khác nhau nhưng nhìn chung đều chỉ một trật tự thế giới mà ở đó các nước lớn, các trung tâm kinh tế – tài chính lớn của thế giới như Mỹ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Liên bang Nga,... có vai trò, vị trí quan trọng đối với thế giới.

? *Trình bày khái niệm đa cực.*

b) Xu thế đa cực

Sau khi các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ và Liên Xô tan rã, Trật tự thế giới hai cực I-an-ta không còn. Mỹ trở thành siêu cường, có sức mạnh vượt trội và ra sức thiết lập thế giới đơn cực.

Tuy vậy, đầu thế kỉ XXI, Mỹ bị suy giảm sức mạnh tương đối trong tương quan so sánh với các cường quốc khác. Trật tự thế giới từng bước chuyển sang đa cực.



Hình 3. Mô phỏng thế giới đa cực (tranh biếm họa)

“Trật tự thế giới mới này được hình thành như thế nào, còn tùy thuộc ở nhiều nhân tố: Sự phát triển về thực lực kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc Mỹ, Nga, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nhật Bản, Đức trong cuộc chạy đua về sức mạnh quốc gia tổng hợp,...; Sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng thế giới (sự thành bại của công cuộc cải cách, đổi mới ở các nước xã hội chủ nghĩa,...); Sự phát triển của cách mạng khoa học – kĩ thuật sẽ còn tiếp tục tạo ra những “đột phá” và biến chuyển trên cục diện thế giới”.

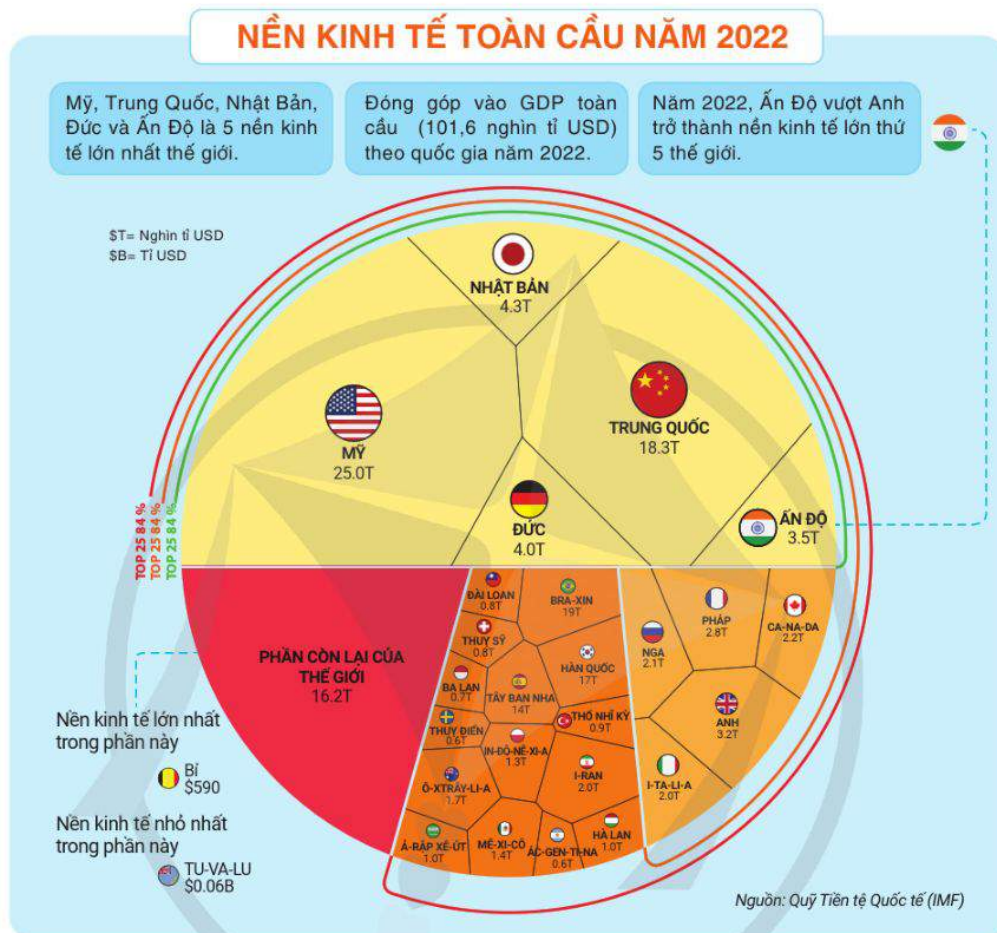
(Nguyễn Anh Thái (Chủ biên), *Lịch sử thế giới hiện đại*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2021, tr.424)

Trong xu thế đa cực, các trung tâm quyền lực ngày càng vươn lên, khẳng định sức mạnh về kinh tế, quân sự, chính trị đối với thế giới.

Bảng 1. Một số trung tâm quyền lực của thế giới

Mỹ	Vẫn là cường quốc số một thế giới. Với sức mạnh về kinh tế, quân sự, khoa học – kĩ thuật,... Mỹ có ảnh hưởng lớn nhất đến quan hệ quốc tế.
Trung Quốc	Vươn lên mạnh mẽ, vượt Nhật Bản (năm 2010) để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (sau Mỹ), sức mạnh quân sự không ngừng được tăng cường.
Liên minh châu Âu (EU)	Ngày càng trở thành tổ chức liên kết khu vực chặt chẽ trên nhiều lĩnh vực, có ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu về kinh tế, thương mại.
Nhật Bản	Tiếp tục duy trì địa vị cường quốc kinh tế, từng bước tăng cường sức mạnh về chính trị, ngày càng có ảnh hưởng trên trường quốc tế.
Liên bang Nga	Phục hồi mạnh mẽ, là một trong những cường quốc hàng đầu về quân sự, khoa học – kĩ thuật.
Ấn Độ	Trở thành cường quốc kinh tế, quân sự, khoa học – kĩ thuật,...; có ảnh hưởng lớn trong quan hệ quốc tế.

Trong xu thế đa cực, vai trò của các trung tâm, tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế và khu vực ngày càng lớn. Tiêu biểu là nhóm 7 nền kinh tế công nghiệp lớn nhất thế giới (G7), nhóm 20 nền kinh tế lớn thế giới (G20), nhóm các nước có nền kinh tế mới nổi (BRICS), Diễn đàn hợp tác kinh tế Á – Âu (ASEM), Diễn đàn kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC),... Bên cạnh đó, hoạt động của các công ty xuyên quốc gia có ảnh hưởng ngày càng lớn trong các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế thế giới.



Hình 4. Biểu đồ đóng góp GDP của các nước lớn vào kinh tế toàn cầu (2022)

Trong một thế giới đa cực, các quốc gia vừa cạnh tranh vừa hợp tác nhằm vươn lên và khẳng định vị thế của mình. Xu thế đa cực đem lại những thời cơ lớn nhưng cũng tạo ra không ít thách thức cho các nước.

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình 3, 4, nêu xu thế đa cực trong quan hệ quốc tế sau Chiến tranh lạnh.*



1. Nêu xu thế chính của thế giới sau Chiến tranh lạnh và sự tác động đối với Việt Nam.



2. Theo em, để trở thành một cực trong thế giới đa cực, các quốc gia cần phải làm gì?

Bài 4 SỰ RA ĐỜI VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á (ASEAN)

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN.
- ✓ Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.
- ✓ Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN từ năm 1967 đến nay.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu để tìm hiểu về quá trình thành lập ASEAN.



Lá cờ của tổ chức ASEAN ở hình bên được sử dụng chính thức từ ngày 31-5-1997, khi tổ chức này có 7 thành viên. Ở giữa cờ là biểu tượng bó lúa 10 nhánh, thể hiện ý tưởng về một tổ chức của đầy đủ các nước trong khu vực Đông Nam Á.

Ngày 30-4-1999, tại Hà Nội, ý tưởng đó đã thành hiện thực khi Cam-pu-chia gia nhập ASEAN – sự kiện gắn liền với vai trò vận động đặc biệt của Việt Nam. ASEAN trở thành mái nhà chung của 10 nước Đông Nam Á, đồng thời tiếp tục là một trong những tổ chức khu vực thành công nhất thế giới.

Vậy ASEAN được hình thành như thế nào? Mục đích thành lập của tổ chức này là gì? Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1967 đến nay đã diễn ra qua những giai đoạn nào?



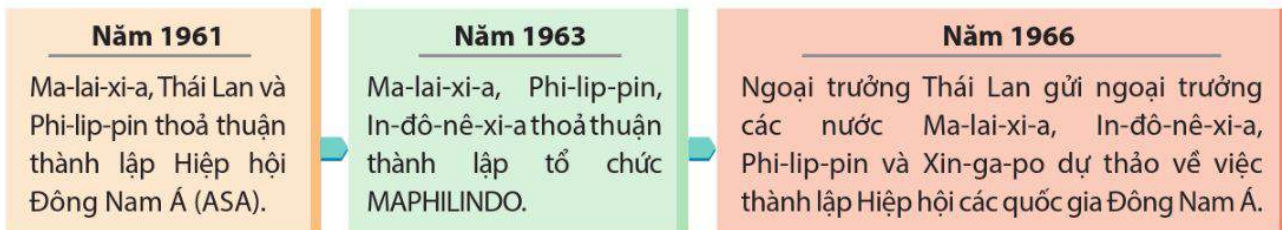
Hình 1. Lá cờ của tổ chức ASEAN



1. Quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN

a) Quá trình hình thành

Sau khi giành độc lập dân tộc, các quốc gia Đông Nam Á từng bước xây dựng và phát triển kinh tế, đưa tới nhu cầu hợp tác khu vực. Điều này được thúc đẩy bởi sự phát triển của xu thế khu vực hoá trên thế giới xuất hiện từ những năm 50, 60 của thế kỉ XX. Trong bối cảnh nhiều nước Đông Nam Á muốn hạn chế ảnh hưởng của các cường quốc bên ngoài, thúc đẩy hợp tác, tương trợ lẫn nhau, từ những năm 60 của thế kỉ XX, một số tổ chức khu vực đã ra đời ở Đông Nam Á.



Hình 2. Sơ đồ quá trình hình thành của ASEAN

Ngày 8-8-1967, Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập tại Băng Cốc (Thái Lan) với năm nước sáng lập là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan.



Đầu tháng 8-1967, Ngoại trưởng In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan đã tham dự cuộc hội đàm kéo dài 4 ngày tại một khu nghỉ dưỡng ở Bang Xên, cách Băng Cốc (Thái Lan) gần 100 km về phía đông nam. Các quan chức đã thống nhất gác lại xung đột giữa các nước, thúc đẩy hợp tác khu vực trong một tổ chức chung. Trên cơ sở đó, ngày 8-8-1967, lễ kí văn kiện đánh dấu sự ra đời của ASEAN đã diễn ra tại trụ sở Bộ Ngoại giao Thái Lan.



Hình 3. Lễ kí văn kiện thành lập ASEAN tại Băng Cốc (Thái Lan, 1967)



Trình bày quá trình hình thành tổ chức ASEAN.

b) Mục đích thành lập của ASEAN

Trên cơ sở các văn kiện thành lập, tổ chức ASEAN ra đời hướng tới những mục đích chính sau:

Mục đích thành lập ASEAN

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hoá trong khu vực thông qua hợp tác hướng tới một Đông Nam Á hoà bình và thịnh vượng.
- Giúp đỡ lẫn nhau đào tạo và cung cấp phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kĩ thuật và hành chính.
- Duy trì hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ và mục đích tương đồng và thúc đẩy hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức này.

Hình 4. Mục đích thành lập của ASEAN



Sự ra đời của ASEAN còn hướng tới:

- Thúc đẩy hoà bình, ổn định khu vực thông qua tôn trọng công lí và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các nước thành viên; tuân thủ Hiến chương Liên hợp quốc.
- Hợp tác có hiệu quả để khai thác tốt hơn thế mạnh kinh tế của nhau, mở rộng thương mại, thúc đẩy trao đổi hàng hoá giữa các nước, cải thiện hệ thống giao thông, liên lạc, nâng cao mức sống của người dân.
- Thúc đẩy hợp tác, tích cực giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, xã hội, văn hoá, kĩ thuật, khoa học, hành chính.
- Thúc đẩy việc nghiên cứu Đông Nam Á.



Sau khi thành lập, ASEAN đã có nhiều nỗ lực để cụ thể hoá các mục tiêu đề ra. Tháng 11-1971, ASEAN ra tuyên bố về khu vực hoà bình, tự do và trung lập, thể hiện quyết tâm xác lập một Đông Nam Á thịnh vượng và không có sự can thiệp từ bên ngoài.

Hình 5. Lễ kí Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ về khu vực hoà bình, tự do và trung lập (Ma-lai-xi-a, 1971)



? *Trình bày mục đích thành lập của ASEAN.*

2. Hành trình phát triển của ASEAN

a) Từ ASEAN 5 (1967) đến ASEAN 10 (1999)

Trong giai đoạn 1967 – 1999, ASEAN đã phát triển từ ASEAN 5 lên ASEAN 10. Việc 10 nước trong khu vực trở thành thành viên ASEAN đánh dấu bước phát triển trong liên kết khu vực ở Đông Nam Á.



Hình 6. Sơ đồ từ ASEAN 5 đến ASEAN 10



Năm 1988, Thủ tướng Thái Lan Chát-chai Chu-ha-van kêu gọi: “Biển Đông Dương từ chiến trường thành thị trường”. Tháng 10-1990, Tổng thống In-đô-nê-xi-a Xu-hác-tô là nguyên thủ đầu tiên từ các nước ASEAN thăm chính thức Việt Nam. Đáp lại, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Việt Nam Võ Văn Kiệt đã đi thăm In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Xin-ga-po. Ngày 28-7-1995, Việt Nam gia nhập ASEAN. Sự kiện này đánh dấu bước phát triển mới của quá trình hoà giải, hoà nhập và phát triển của Đông Nam Á.

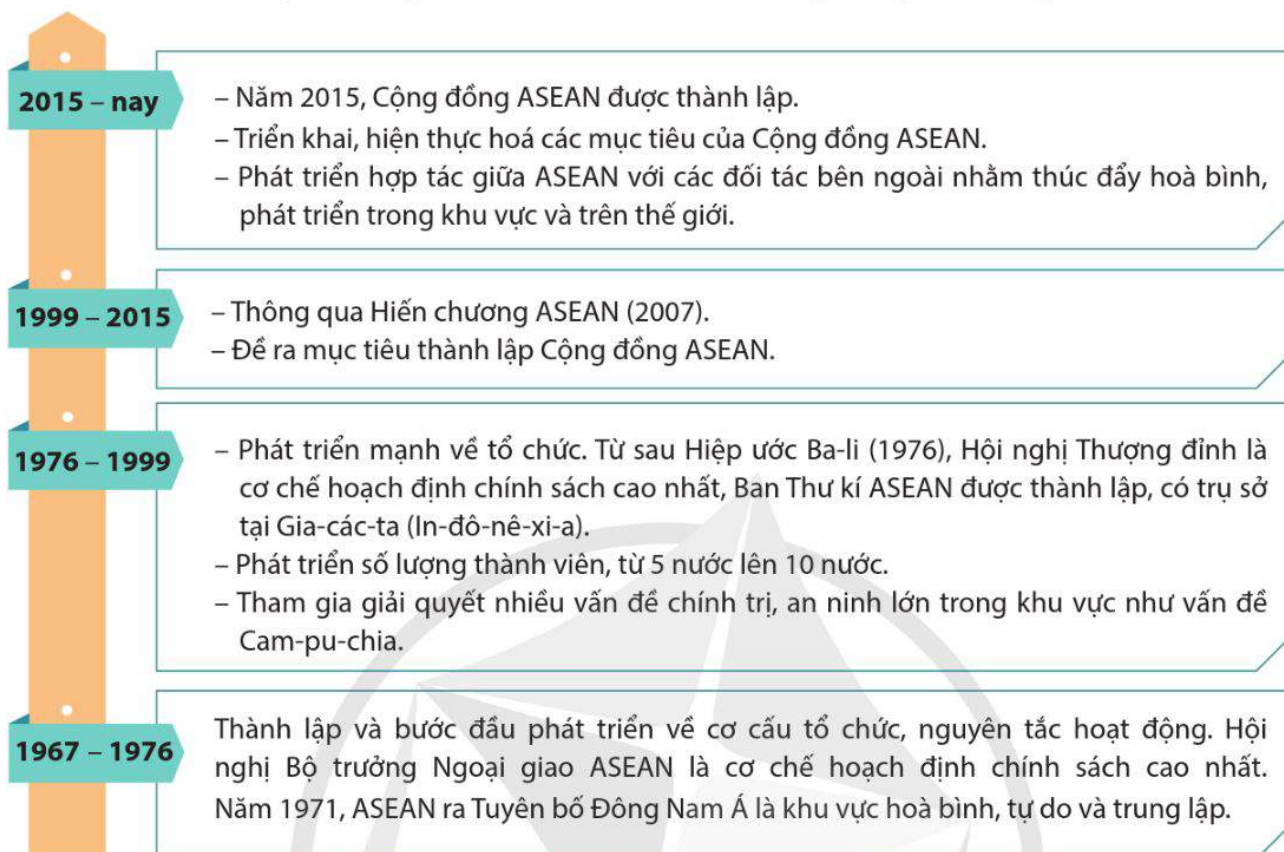


Hình 7. Nguyên Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cẩm (thứ hai từ bên phải sang) cùng các Ngoại trưởng ASEAN trong cuộc họp kết nạp Việt Nam vào ASEAN (Bờ-ru-nây, 1995)

? *Trình bày quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10.*

b) Các giai đoạn phát triển chính của ASEAN

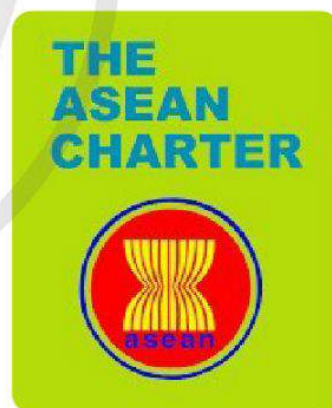
Từ khi thành lập đến nay, tổ chức ASEAN đã trải qua 4 giai đoạn phát triển chính:



Hình 8. Sơ đồ các giai đoạn phát triển chính của ASEAN

“ASEAN sẽ là một nhóm hài hoà các dân tộc Đông Nam Á có tinh thần cởi mở, sống trong hoà bình, ổn định và thịnh vượng, gắn bó với nhau bằng quan hệ đối tác phát triển năng động và một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau”.

(Tầm nhìn ASEAN năm 2020, thông qua tại Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai tại Cua-la Lăm-pơ (1997))



Hình 9. Trang bìa Hiến chương ASEAN

? Trình bày hành trình phát triển của ASEAN từ năm 1967 đến nay.



1. Lựa chọn và phân tích một dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN.



2. Sưu tầm tư liệu (tranh ảnh, văn kiện, các bản tuyên bố,...) về ASEAN và quan hệ Việt Nam – ASEAN. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 5 CỘNG ĐỒNG ASEAN: TỪ Ý TƯỞNG ĐẾN HIỆN THỰC

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Nêu được nét chính về ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.
- ✓ Trình bày được nội dung ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN.
- ✓ Nêu được những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN. Có ý thức sẵn sàng tham gia vào các hoạt động xây dựng Cộng đồng ASEAN.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tài liệu để tìm hiểu về quá trình hình thành và mục tiêu của Cộng đồng ASEAN.



Từ ngày 23-10-2014 đến ngày 28-10-2014, tại Hà Nội, 293 thí sinh từ 10 nước ASEAN đã tham gia Kỳ thi tay nghề ASEAN lần thứ 10 với chủ đề “Kỹ năng nghề – giá trị đích thực của chúng ta”. Kỳ thi này là hoạt động thực hiện Tuyên bố của lãnh đạo cấp cao ASEAN về phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng nghề cho phục hồi kinh tế và phát triển bền vững tại Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 17 diễn ra ở Hà Nội năm 2010, đồng thời cũng nhằm thực hiện cam kết xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.



Hình 1. Thí sinh In-đô-nê-xi-a giành Huy chương Vàng trong Kỳ thi tay nghề ASEAN lần thứ 10 (2014)

Vậy ý tưởng, mục tiêu, kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN đã được xây dựng như thế nào? Cộng đồng ASEAN được xây dựng trên những trụ cột nào? Những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN là gì?



1. Ý tưởng, mục tiêu và kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

a) Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN

Ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN khởi nguồn từ khi tổ chức này được thành lập năm 1967. Trong Tuyên bố Băng Cốc (1967), các nước thành viên nêu mục tiêu xây dựng một cộng đồng hoà bình và thịnh vượng ở Đông Nam Á.

Năm 1997, ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN được chính thức khẳng định nhân dịp kỉ niệm 30 năm ngày thành lập ASEAN. Cũng trong năm 1997, Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai tại Ma-lai-xi-a đã thông qua văn kiện mang tên *Tầm nhìn ASEAN 2020*.

Tầm nhìn ASEAN 2020 là văn bản đầu tiên đề xuất ý tưởng xây dựng một Cộng đồng ASEAN có nhận thức về các mối quan hệ lịch sử, gắn bó với nhau trong một bản sắc khu vực chung, cùng nhau giữ gìn hoà bình, hướng tới ổn định, tương trợ, hợp tác phát triển phồn vinh, tăng cường vị thế ASEAN trên trường quốc tế.

“Đến năm 2020, ASEAN sẽ thiết lập được một Đông Nam Á hoà bình và ổn định, ở đó mỗi nước sống bình yên, những nguyên nhân xung đột đã được loại bỏ qua việc tôn trọng công lí, luật pháp và tăng cường tinh thần tự cường quốc gia, khu vực. Chúng tôi hình dung một Đông Nam Á, ở đó tranh chấp lãnh thổ và các tranh chấp khác được giải quyết bằng biện pháp hoà bình...”

(Trích: *Tầm nhìn ASEAN 2020*)

Hình 2. Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức lần thứ hai (Ma-lai-xi-a, 1997)



? *Nêu ý tưởng xây dựng Cộng đồng ASEAN.*

b) Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát của Cộng đồng ASEAN là xây dựng một tổ chức hợp tác liên chính phủ có liên kết sâu rộng, dựa trên cơ sở pháp lí là Hiến chương ASEAN.

Cộng đồng ASEAN được hình thành dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng Chính trị – An ninh, Cộng đồng Kinh tế và Cộng đồng Văn hoá – Xã hội.



Cộng đồng ASEAN hướng tới: Xây dựng cộng đồng các xã hội đùm bọc nhau; Xây dựng ASEAN cởi mở, hướng ra bên ngoài; Xây dựng quan hệ đối tác nội khối năng động; Xây dựng Đông Nam Á thành một nhóm các quốc gia hoà bình, thân thiện.



Nêu mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN.

c) Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN

Trên cơ sở văn bản *Tầm nhìn ASEAN 2020*, các nước thành viên trải qua một thập kỉ xây dựng mô hình và cơ sở pháp lí cho Cộng đồng ASEAN thông qua *Tuyên bố Ba-li II* (2003) và *Hiến chương ASEAN* (2007).

Kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN được thể hiện thông qua *Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN* (2009 – 2015) cùng với các hoạt động triển khai cụ thể trên ba nội dung: chính trị – an ninh, kinh tế, văn hoá – xã hội.



Năm 2003, các lãnh đạo ASEAN quyết định xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2020. Đến năm 2007, lãnh đạo ASEAN nhất trí sẽ đạt mục tiêu này vào năm 2015 (thay vì đến năm 2020). Văn bản *Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (2009 – 2015)* được thông qua năm 2009 trình bày hơn 800 biện pháp và hoạt động cụ thể nhằm xây dựng ASEAN thành một Cộng đồng gắn kết hơn về chính trị, hợp tác kinh tế và có trách nhiệm xã hội với người dân.

Trong giai đoạn 2009 – 2015, nhiều biện pháp tích cực đã được triển khai nhằm chuẩn bị cho sự xác lập của Cộng đồng ASEAN. Các chương trình hợp tác được thúc đẩy trong đó có Sáng kiến hội nhập ASEAN giai đoạn 2.

Ngày 22-11-2015, các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhóm họp tại Ma-lai-xi-a, tham dự lễ kí kết chính thức Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ về thành lập Cộng đồng ASEAN.

Cộng đồng ASEAN có hiệu lực từ ngày 31-12-2015.



Hình 3. Lễ kí kết Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ 2015 về thành lập Cộng đồng ASEAN (Ma-lai-xi-a, 2015)



– *Nêu những nét chính về kế hoạch xây dựng Cộng đồng ASEAN.*

– *Tại sao khẳng định sự ra đời của Cộng đồng ASEAN đánh dấu bước phát triển mới của hợp tác khu vực ở Đông Nam Á?*

2. Ba trụ cột của Cộng đồng ASEAN

a) Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN

Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN (APSC) là khuôn khổ hợp tác chính trị – an ninh toàn diện nhằm mục tiêu xây dựng một môi trường hoà bình và an ninh cho phát triển ở khu vực Đông Nam Á thông qua việc nâng cao hợp tác chính trị – an ninh trong khối ASEAN, kết hợp với sự tham gia của các đối tác bên ngoài.

APSC không tạo ra một khối phòng thủ chung mà dựa trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của ASEAN là đồng thuận, không can thiệp vào công việc nội bộ, không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực, thúc đẩy hoà bình, ổn định và hợp tác khu vực.



Hợp tác quốc phòng ASEAN từng bước được đa dạng hoá qua cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN (ADMM) và ADMM Mở rộng (ADMM+). Hợp tác bảo đảm an ninh biển được thúc đẩy theo khuôn khổ Diễn đàn Biển ASEAN (AMF) và Diễn đàn Biển ASEAN Mở rộng (EAMF),... Các cơ chế hợp tác này đang góp phần củng cố hoà bình trong khu vực. Tại Hội nghị Tư lệnh lực lượng quốc phòng các nước ASEAN lần thứ 20 (2023), lần đầu tiên ASEAN đã đề ra kế hoạch tổ chức tập trận quân sự chung.



Hình 4. Hội nghị Tư lệnh lực lượng quốc phòng các nước ASEAN lần thứ 20 tại In-đô-nê-xi-a (6-2023)



– Trình bày nội dung chính của Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN.

– Nguyên tắc chính trị cơ bản của Cộng đồng Chính trị – An ninh ASEAN là gì?

b) Cộng đồng Kinh tế ASEAN

Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) là khuôn khổ hợp tác xây dựng ASEAN thành một thị trường và một hệ thống sản xuất thống nhất, trong đó có sự lưu chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề.

AEC thúc đẩy chính sách cạnh tranh về kinh tế, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, phát triển cơ sở hạ tầng, thương mại điện tử,... hướng tới sự thịnh vượng chung của các quốc gia thành viên.



Để hiện thực hoá AEC, nhiều hiệp định, thoả thuận, sáng kiến,... đã được đàm phán, kí kết và thực hiện, như Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN (ATIGA), Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN (AFAS), Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA),... nhằm tạo ra dòng luân chuyển tự do của hàng hoá, dịch vụ, đầu tư và lao động trong khối ASEAN.



Trình bày nội dung chính của Cộng đồng Kinh tế ASEAN.

c) Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN

Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN (ASCC) xây dựng một ASEAN lấy con người làm trung tâm; có trách nhiệm xã hội nhằm xây dựng tình đoàn kết và thống nhất bền lâu giữa các quốc gia và dân tộc ASEAN bằng cách tạo dựng bản sắc chung; xây dựng một xã hội chia sẻ, đùm bọc, hoà thuận và rộng mở, nơi cuộc sống và phúc lợi của người dân được nâng cao. Trên cơ sở đó, Kế hoạch Tổng thể xây dựng ASCC được thông qua, gồm 6 nội dung chính.



Hình 5. Sơ đồ nội dung chính của ASCC



Các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ Kế hoạch Tổng thể xây dựng ASCC đang được thúc đẩy trên nhiều lĩnh vực. Về phát triển nguồn nhân lực, ASEAN khuyến khích phát triển giáo dục suốt đời và sử dụng công nghệ thông tin làm phương tiện thúc đẩy nền giáo dục ASEAN. Về các quyền và công bằng xã hội, ASEAN đẩy mạnh hợp tác bảo vệ quyền của các nhóm đối tượng yếu thế như phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật, người lao động di cư,...



Hình 6. Một tiết mục biểu diễn tại Lễ khai mạc triển lãm ảnh và phim phóng sự – tài liệu về đất nước và con người trong Cộng đồng ASEAN (Lâm Đồng, 2020)



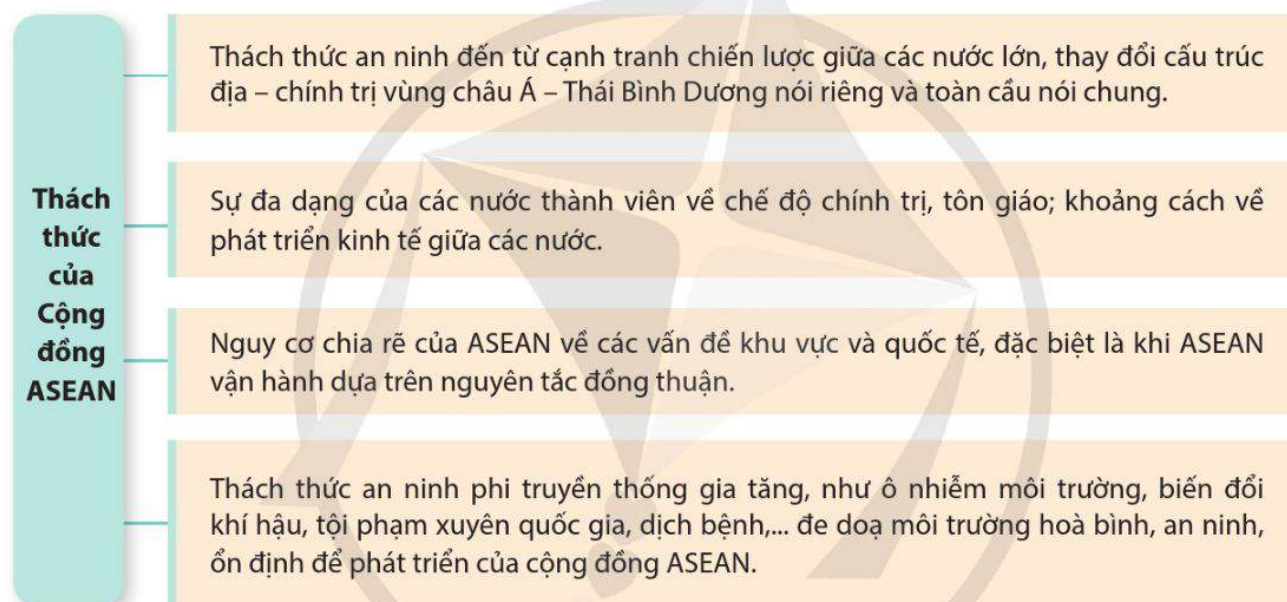
Trình bày nội dung chính của Cộng đồng Văn hoá – Xã hội ASEAN.

3. Cộng đồng ASEAN sau năm 2015

Tháng 11-2015, cùng với việc tuyên bố thành lập Cộng đồng ASEAN, các nhà lãnh đạo ASEAN đã thông qua văn kiện *Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025* nhằm thúc đẩy hợp tác, gắn kết trong Cộng đồng ASEAN. Tháng 11-2020, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 37 diễn ra tại Hà Nội đã thông qua văn kiện *Tuyên bố Hà Nội về Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN sau năm 2025*, hướng tới thúc đẩy hợp tác và hội nhập ngày càng chặt chẽ hơn trên các trụ cột AEC, APSC, ASCC.

Gần một thập kỉ sau khi thành lập, Cộng đồng ASEAN đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, trong bối cảnh mới, sự phát triển của Cộng đồng ASEAN đang đứng trước cả những thách thức và triển vọng lớn.

Thách thức của Cộng đồng ASEAN



Hình 7. Sơ đồ thách thức của Cộng đồng ASEAN



Vấn đề Biển Đông, biến đổi khí hậu, quản trị lưu vực sông Mê Công,... đang là những thách thức hàng đầu đe dọa sự ổn định và phát triển của Cộng đồng ASEAN nói riêng và vùng Đông Nam Á nói chung. Các thách thức này có tính khu vực, đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia ASEAN và giữa ASEAN với đối tác bên ngoài.

Triển vọng của Cộng đồng ASEAN

Sự vươn lên của khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng là cơ sở để Cộng đồng ASEAN tiếp tục phát triển với mức độ liên kết ngày càng chặt chẽ và sâu rộng trên cả ba trụ cột.

Cộng đồng ASEAN đang ngày càng hoàn thiện thể chế, chính sách, cơ chế hợp tác và đạt được nhiều thành tựu về chính trị, kinh tế, giáo dục, khoa học kỹ thuật,... từng bước gắn kết các quốc gia Đông Nam Á để trở thành khu vực phát triển năng động, thịnh vượng mới của thế giới.

Về đối ngoại, vị thế của ASEAN ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế. ASEAN có quan hệ rộng mở với các đối tác bên ngoài; tham gia và đóng vai trò quan trọng tại nhiều diễn đàn lớn trên thế giới.

? *Nêu những thách thức và triển vọng của Cộng đồng ASEAN. Lấy ví dụ minh họa.*



1. Hoàn thành bảng sau về quá trình phát triển của ASEAN theo mẫu sau vào vở ghi.

Năm	Sự kiện	Ý nghĩa
1967	?	?
1976	?	?
1999	?	?
2007	?	?
2015	?	?



2. Suu tầm tư liệu về Cộng đồng ASEAN. Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

3. Hoàn thành bảng về cơ hội và thách thức của Cộng đồng ASEAN đối với Việt Nam theo mẫu sau vào vở ghi.

Cộng đồng ASEAN	Cơ hội đối với Việt Nam	Thách thức đặt ra cho Việt Nam
APSC	?	?
AEC	?	?
ASCC	?	?

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)

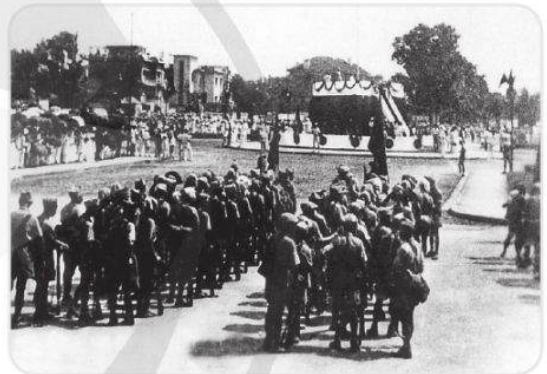
Bài 6 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- ✓ Nêu được nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.
- ✓ Phân tích được ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.



Chiều ngày 2-9-1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước sự chứng kiến của hàng vạn người dân Thủ đô và vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ lâm thời đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà – nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á, là thành quả của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.



Hình 1. Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), ngày 2-9-1945

Vậy Cách mạng tháng Tám năm 1945 diễn ra trong bối cảnh nào? Diễn biến chính của cuộc Cách mạng ra sao? Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học kinh nghiệm là gì?



1. Bối cảnh lịch sử

Trên thế giới, Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn kết thúc. Đầu tháng 8-1945, quân Đồng minh tấn công quân đội Nhật Bản ở châu Á – Thái Bình Dương. Ngày 6 và ngày 9-8-1945, Mỹ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hi-rô-si-ma và Na-ga-xa-ki của Nhật Bản. Cùng thời gian này, Hồng quân Liên Xô tấn công, tiêu diệt đội quân Quan Đông của Nhật Bản ở Đông Bắc Trung Quốc. Ngày 15-8-1945, Nhật hoàng tuyên bố đầu hàng Đồng minh không điều kiện. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Ở trong nước, quân Nhật rệu rã, Chính phủ Trần Trọng Kim hoang mang, dao động đến cực độ. Đảng Cộng sản Đông Dương đã có sự chuẩn bị đầy đủ về đường lối và

phương pháp đấu tranh; lực lượng cách mạng được xây dựng và rèn luyện qua thực tiễn, đặc biệt là cao trào kháng Nhật cứu nước (3-1945), khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền từng bộ phận; ở nhiều địa phương, quần chúng cách mạng đã sẵn sàng đứng lên Tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

Ngày 13-8-1945, Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh thành lập Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, ban bố *Quân lệnh số 1*, chính thức phát lệnh Tổng khởi nghĩa trên cả nước.

Từ ngày 14 đến ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (Tuyên Quang) thông qua kế hoạch lãnh đạo toàn dân Tổng khởi nghĩa.

Từ ngày 16 đến ngày 17-8-1945, Đại hội Quốc dân được triệu tập ở Tân Trào, tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Đảng.

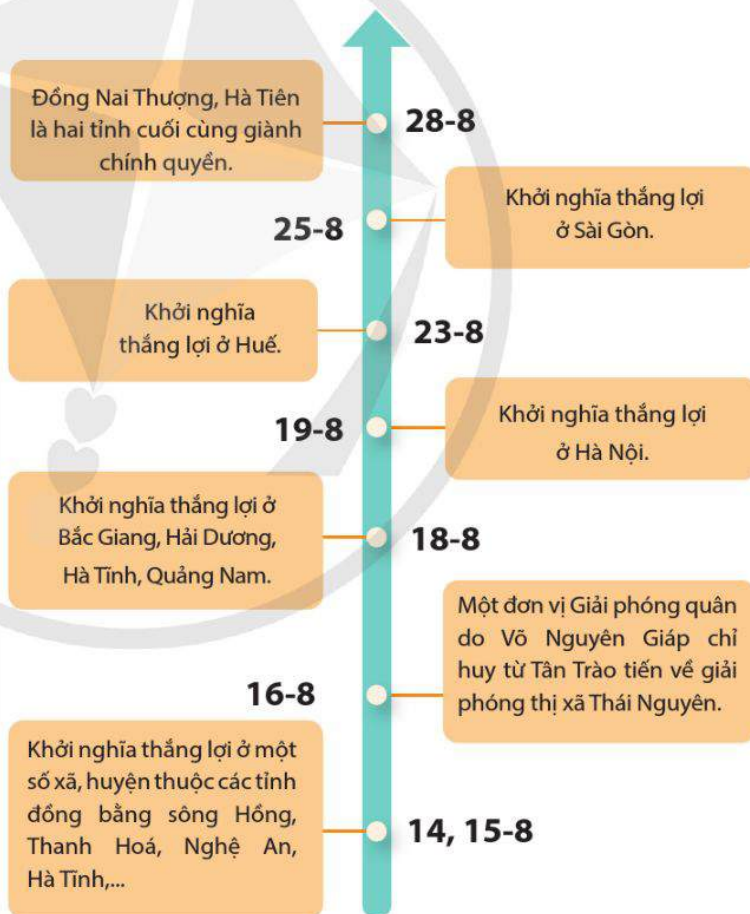
? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát Hình 1, trình bày khái quát về bối cảnh lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

2. Diễn biến chính

Hưởng ứng lệnh Tổng khởi nghĩa, quần chúng khắp nơi đã nổi dậy giành chính quyền trong cả nước.

“Giờ Tổng khởi nghĩa đã đánh! Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà!... Chúng ta phải hành động cho nhanh với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng!... Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta”.

(Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, *Quân lệnh số 1*)



Hình 2. Sơ đồ diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945

Chiều ngày 30-8-1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị. Chế độ phong kiến Việt Nam hoàn toàn sụp đổ. Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc *Tuyên ngôn độc lập*, tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.



Tại Hà Nội, ngày 18-8, cờ đỏ sao vàng xuất hiện trên các đường phố chính. Ngày 19-8, hàng vạn người dân nội, ngoại thành xuống đường biểu dương lực lượng trên quy mô lớn. Lực lượng cách mạng lần lượt chiếm Phủ Khâm sai, Sở Cảnh sát, Sở Bưu điện, Trại Bảo an binh,... Tối ngày 19-8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội thắng lợi hoàn toàn.



Hình 3. Lực lượng cách mạng tại Hà Nội chiếm Phủ Khâm sai (19- 8-1945)

Khởi nghĩa ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn đã tác động lớn đến các địa phương khác, đưa đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 trên cả nước.

“Suốt dọc đường đi bộ về Hà Nội, [Võ Nguyên] Giáp và binh sĩ của ông đón nhận một sự ủng hộ rầm rộ của dân chúng địa phương. Những lá cờ đỏ sao vàng bay trên mọi làng ông đi qua. Khi đến Gia Lâm, gần Hà Nội, những tiền đồn của quân Nhật đã chặn đường. Sau một hồi tranh cãi, quân Nhật đã để cho họ đi qua, ... Tinh thần dân chúng đã thay đổi khi họ biết Việt Minh đã giành chính quyền ở Hà Nội, ... Các tội phạm đã biến mất. Ngay đến những vụ trộm và cướp giết cũng giảm hẳn”.

(Xe-xi Cơ-rây, “Những người Mỹ ở Hà Nội năm 1945”, in trong: *Một số sự kiện lịch sử 200 năm quan hệ Việt – Mỹ 1820 – 2020*, NXB Hồng Đức, Tạp chí *Xưa & Nay*, Hà Nội, 2020, tr.98)

? – Đọc thông tin, tư liệu và quan sát các hình 2, 3, trình bày tóm tắt diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

– Việc giành được chính quyền ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn có ý nghĩa như thế nào trong Cách mạng tháng Tám năm 1945?

3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa và bài học lịch sử

a) Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 là sự kết hợp của những nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Nguyên nhân chủ quan

- Truyền thống yêu nước, tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam trong công cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do.
- Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Hồ Chí Minh cùng với đường lối cách mạng đúng đắn trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam.
- Sự chủ động, linh hoạt của các cấp bộ Đảng và Mặt trận Việt Minh trong quá trình chỉ đạo, tổ chức khởi nghĩa.
- Quá trình chuẩn bị và xây dựng lực lượng cho cách mạng giải phóng dân tộc trong suốt 15 năm (từ năm 1930), gắn liền với những bài học kinh nghiệm quý báu.

Nguyên nhân khách quan

Thắng lợi của Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh trong cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát xít đã tạo điều kiện khách quan cho cuộc Tổng khởi nghĩa, đồng thời cổ vũ tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc của các tầng lớp nhân dân.

Hình 4. Sơ đồ nguyên nhân thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945

? *Nêu nguyên nhân dẫn tới thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

b) Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 có ý nghĩa to lớn.

Đối với Việt Nam

- Cách mạng tháng Tám năm 1945 mở ra bước ngoặt lớn của dân tộc: đập tan ách cai trị hơn 80 năm của thực dân Pháp và 5 năm của quân phiệt Nhật; chấm dứt vĩnh viễn chế độ quân chủ ở Việt Nam.
- Đưa đến sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa – nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.
- Mở đầu kỉ nguyên mới của Việt Nam: kỉ nguyên độc lập, tự do, nhân dân lao động nắm chính quyền, làm chủ đất nước; giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội.
- Đưa Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đảng cầm quyền, chuẩn bị điều kiện tiên quyết cho những thắng lợi tiếp theo của cách mạng Việt Nam.

Đối với thế giới

- Góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
- Chọc thủng khâu yếu nhất trong hệ thống thuộc địa, góp phần làm suy yếu chủ nghĩa đế quốc.
- Góp phần cổ vũ các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc đứng lên đấu tranh tự giải phóng, đồng thời có ảnh hưởng đến công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của Lào và Cam-pu-chia.

Hình 5. Ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945

“Bảo Đại đọc xong [Chiếu thoái vị] thì trên kì đài cờ vàng của nhà vua từ từ hạ xuống và lá cờ nền đỏ thắm tươi long lanh năm cánh sao vàng được kéo lên giữa những tiếng vỗ tay, những tiếng hoan hô như sấm,... rồi ông Trần Huy Liệu đọc bản tuyên bố của Đoàn đại biểu Chính phủ, nêu rõ thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là kết quả của hàng mấy chục năm tranh đấu anh dũng, kiên cường, bền bỉ của nhân dân cả nước, tuyên bố chấm dứt vĩnh viễn chế độ quân chủ,...”.

(Phạm Khắc Hoè, *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc*, NXB Thuận Hoá, Huế, 1987, tr.86)

? Đọc thông tin, tư liệu, phân tích ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

c) Bài học kinh nghiệm

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thắng lợi đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quý báu.



Hình 6. Sơ đồ bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945

? Đọc thông tin, phân tích bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.



1. Lập bảng thống kê diễn biến chính của Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.

2. Chọn và phân tích một bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945 còn nguyên giá trị đến ngày nay.



3. Suu tầm tư liệu, tìm hiểu về cuộc khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở địa phương em và giới thiệu với thầy cô, bạn học.

Bài 7 CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945 – 1954)

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- ✓ Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- ✓ Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.



Hình bên là chiếc xe đạp thổ của Trịnh Ngọc – dân công tỉnh Thanh Hoá tham gia phục vụ chiến dịch Điện Biên Phủ. Phương tiện thô sơ này lập kỉ lục khi chở tới 345,5 kg/chuyến. “Bình chủng xe đạp thổ” đã góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954). Đúng như nhận định của Giuyn Roa, một tác giả người Pháp: đánh bại quân đội Pháp là những chiếc xe đạp “thô 200, 300 kg hàng và đẩy bằng sức người, những con người ăn chưa đủ no và ngủ thì nằm ngay dưới đất trải tấm ni lông”.



Hình 1. Chiếc xe đạp thổ của Trịnh Ngọc (trưng bày tại Bảo tàng Thanh Hoá)

Vậy cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào? Diễn biến chính, nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến ra sao?



1. Bối cảnh lịch sử

Trên thế giới, từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ ở các nước tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh. Tuy vậy, quan hệ quốc tế diễn biến phức tạp và từng bước chịu sự chi phối của Chiến tranh lạnh.

Ở trong nước, sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam bước vào kỉ nguyên mới: kỉ nguyên độc lập, tự do. Nhân dân Việt Nam trở thành người làm chủ đất nước, gắn bó và quyết tâm bảo vệ chế độ mới. Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đảng

cầm quyền. Tuy vậy, vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã bị các nước đế quốc liên kết với các thế lực thù địch trong và ngoài nước chống phá, xâm lược.

? *Trình bày bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).*

2. Diễn biến chính

a) Kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ (1945)

Ngày 2-9-1945, khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng “Ngày Độc lập”, quân Pháp đã xả súng vào dân chúng. Đêm 22 rạng sáng ngày 23-9-1945, quân Pháp đánh úp trụ sở Ủy ban Nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam lần thứ hai.

Quân dân Sài Gòn – Chợ Lớn cùng quân dân Nam Bộ nhất tề đứng lên chiến đấu chống quân xâm lược bằng nhiều hình thức như đánh phá kho tàng, chặn nguồn tiếp tế của địch, dựng chướng ngại vật và chiến luỹ trên đường phố,...

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, hàng vạn thanh niên gia nhập quân đội, sung vào đội quân “Nam tiến”, cùng nhân dân Nam Bộ và Nam Trung Bộ kháng chiến.

Cuộc chiến đấu ở Nam Bộ đã giáng đòn đầu tiên vào ý đồ “đánh nhanh, thắng nhanh” của Pháp, đẩy quân Pháp vào thế bị động và phải giam chân tại đây trong nhiều tháng, tạo điều kiện để cả nước chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài.



Hình 2. Dân quân Nam Bộ trong những ngày đầu Nam Bộ kháng chiến năm 1945

? *Trình bày diễn biến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược Nam Bộ.*

b) Những năm đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)

Từ tháng 11-1946, thực dân Pháp từng bước khiêu khích, tấn công quân sự tại Hải Phòng, Lạng Sơn, Đà Nẵng, Hà Nội,... Nghiêm trọng hơn, liên tiếp trong hai ngày 18 và 19-12-1946, Pháp gửi tới hậu thư đòi Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, để cho quân Pháp làm nhiệm vụ giữ gìn trật tự ở Hà Nội.

Trước những hành động gây hấn của Pháp, ngày 18 và 19-12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng tại Vạn Phúc (Hà Nội) quyết định phát động kháng chiến toàn quốc.


“...Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa! Không! Chúng ta thà hi sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ”.

(Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến* (19-12-1946), trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.534)

Từ cuối năm 1946 đến cuối năm 1950, quân dân Việt Nam đã từng bước làm thất bại kế hoạch “đánh nhanh, thắng nhanh” của Pháp, tiến đến giành thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.



Hình 3. Sơ đồ diễn biến chính những năm đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1950)

 Ngày 23-12-1946, chiến sĩ “Quyết tử quân” Nguyễn Văn Thiếng đã dùng bom ba càng đánh hỏng một xe tăng của quân Pháp ở ngã tư Bà Triệu – Trần Quốc Toản (Hà Nội). Đến trận đánh buổi chiều, Nguyễn Văn Thiếng lại một lần nữa ôm bom ba càng lao vào xe tăng địch và hi sinh, khoảnh khắc đó đã được nghệ sĩ nhiếp ảnh Nguyễn Bá Khoản ghi lại. Bức ảnh trở thành biểu tượng của tinh thần “Quyết tử để Tổ quốc quyết sinh” trong kháng chiến chống Pháp.



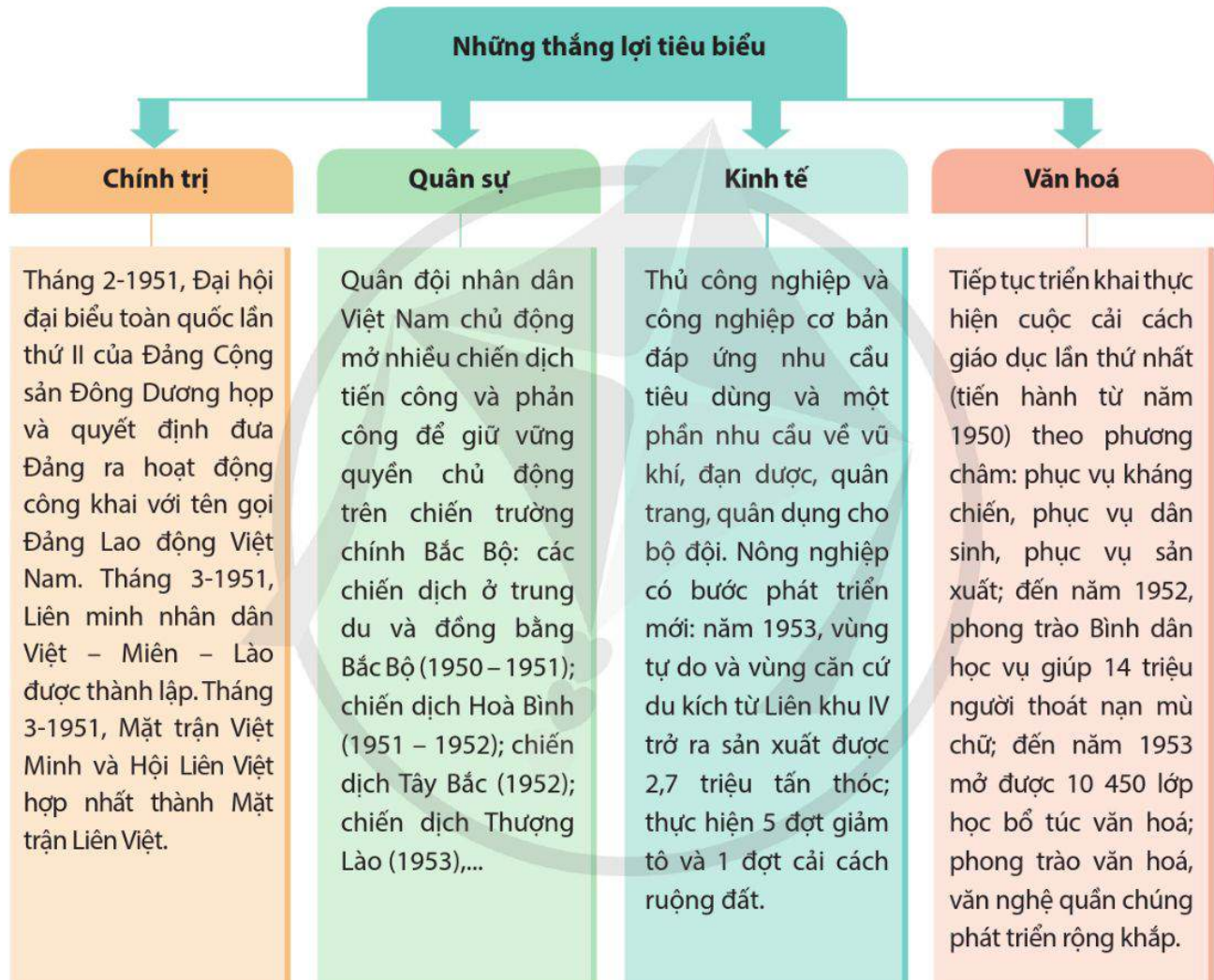
Hình 4. Chiến sĩ “Quyết tử quân” Nguyễn Văn Thiếng ôm bom ba càng đón đánh xe tăng Pháp (23-12-1946)

? *Đọc thông tin và khai thác các hình 3, 4, trình bày khái quát diễn biến chính của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp từ năm 1946 đến năm 1950.*

b) Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1951 – 1953)

Từ cuối năm 1950, được sự ủng hộ và viện trợ của Mỹ, Pháp đề ra kế hoạch Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi, tập trung lực lượng xây dựng tuyến công sự phòng thủ bao quanh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, tiến hành chiến tranh tổng lực bình định vùng tạm chiếm.

Trong bối cảnh mới, quân dân cả nước tiếp tục đẩy mạnh kháng chiến, giành được thắng lợi trên các lĩnh vực.



Hình 5. Sơ đồ những thắng lợi tiêu biểu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1951 – 1953)



Tháng 5-1952, Đại hội Chiến sĩ thi đua và Cán bộ gương mẫu toàn quốc (Đại hội thi đua yêu nước lần thứ nhất) diễn ra tại chiến khu Việt Bắc. Tham dự Đại hội có trên 150 chiến sĩ thi đua công, nông, binh và trí thức. Đại hội đã tuyên dương 7 anh hùng tiêu biểu: Ngô Gia Khảm, Trần Đại Nghĩa, Hoàng Hanh, Cù Chính Lan, Nguyễn Thị Chiên, Nguyễn Quốc Trị, La Văn Cầu.

Hình 6. Các đại biểu dự Đại hội thi đua yêu nước lần thứ nhất tại chiến khu Việt Bắc (5-1952)



? *Trình bày khái quát bước phát triển mới của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp từ năm 1951 đến năm 1953.*

c) Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp kết thúc (1953 – 1954)

Tháng 7-1953, được sự viện trợ của Mỹ, Pháp đề ra kế hoạch Na-va, với ý đồ trong 18 tháng giành thắng lợi quân sự quyết định để “kết thúc chiến tranh trong danh dự”.

Tháng 9-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề ra kế hoạch tác chiến trong đông – xuân 1953 – 1954. Phương châm chiến lược là tập trung lực lượng mở các cuộc tiến công lớn vào những hướng quan trọng mà quân Pháp tương đối yếu, buộc địch phải bị động phân tán lực lượng trên những địa bàn xung yếu không thể bỏ.

Trong Cuộc tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954, bộ đội chủ lực mở một loạt chiến dịch tấn công quân Pháp ở Lai Châu, Trung Lào, Thượng Lào, Bắc Tây Nguyên,... đồng thời đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng quân Pháp, làm phá sản bước đầu kế hoạch Na-va.

Tháng 11-1953, sau khi phát hiện bộ đội chủ lực của Việt Nam tiến lên Tây Bắc, Na-va quyết định điều quân lên chiếm giữ Điện Biên Phủ, xây dựng nơi đây thành tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương.

Đầu tháng 12-1953, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ, nhằm tiêu diệt lực lượng quân Pháp, giải phóng Tây Bắc, tạo điều kiện để giải phóng Thượng Lào, giành thắng lợi quân sự quyết định.

Chiến dịch Điện Biên Phủ diễn ra qua 3 đợt, từ ngày 13-3-1954 đến ngày 7-5-1954. Chiều ngày 7-5-1954, tướng Đờ Ca-xtơ-ri cùng toàn bộ Bộ Tham mưu của quân Pháp đầu hàng.



Hình 7. Quân Pháp nhảy dù xuống Điện Biên Phủ (20-11-1953)

“Dù Việt Minh không qua thực tập ở Bắc Triều Tiên và nghiên cứu Vec-đoong, họ cũng đã áp dụng lại những mẹo trong chiến tranh bằng đường hào mà các đơn vị của họ nghiên cứu từ một năm nay. Họ đặt mìn lên cây gậy, bắn hoả pháo, khua gậy, hò hét. Và khi cuộc tiến công thật sự xảy ra thì không ai chú ý nữa, thế là những con cháu của binh sĩ ở Vec-đoong đều bị nhấn chìm”.

(Giuyn Roa, *Trận Điện Biên Phủ*,
Viện Lịch sử quân sự Việt Nam,
Hà Nội, 1994, tr.138)



Hình 8. Công binh Việt Nam mở đường vào Điện Biên Phủ (1953)

Thắng lợi của cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954, đỉnh cao là chiến dịch Điện Biên Phủ, đã làm phá sản hoàn toàn kế hoạch Na-va, giáng đòn quyết định vào ý chí xâm lược của thực dân Pháp, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao giành thắng lợi tại Hội nghị Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh và lập lại hoà bình ở Đông Dương.



Với chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954, lần đầu tiên quân đội của một nước từng là thuộc địa ở châu Á đã đánh bại quân đội hùng mạnh của một cường quốc châu Âu trong một chiến dịch quân sự quy mô lớn. Được cổ vũ mạnh mẽ bởi chiến thắng này, các thuộc địa của Pháp ở châu Phi đã đồng loạt nổi dậy đòi độc lập. Chỉ riêng trong năm 1960, 17 nước châu Phi đã giành được độc lập.

? – Đọc thông tin và quan sát các hình 7, 8, trình bày những nét chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giai đoạn 1953 – 1954.

– Thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ có tác động như thế nào đối với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp?

3. Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

a) Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) là sự kết hợp của những nguyên nhân chủ quan và nguyên nhân khách quan.

Nguyên nhân chủ quan

- Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối kháng chiến đúng đắn, được vận dụng linh hoạt, sáng tạo.
- Truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết và ý chí kiên cường trong đấu tranh chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam.
- Hệ thống chính quyền dân chủ nhân dân trong cả nước và mặt trận dân tộc thống nhất được củng cố, mở rộng; lực lượng vũ trang không ngừng lớn mạnh; hậu phương rộng lớn, vững chắc về mọi mặt.

Nguyên nhân khách quan

- Sự đoàn kết chiến đấu của liên minh nhân dân ba nước Đông Dương.
- Sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô.
- Sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân Pháp và nhân dân tiến bộ, yêu chuộng hoà bình trên thế giới.

Hình 9. Sơ đồ nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp

“Các đảng viên Cộng sản (Pháp) ngay từ lúc này đã tích cực bênh vực Việt Minh. Cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp, đối với họ là một “cuộc chiến tranh bản thủ”. Còn đối với những người khác, đây là một “cuộc chiến tranh nhục nhã”, “cuộc chiến tranh không dám xưng tên”, ...”

(Hen-ri Na-va, *Đông Dương hấp hối*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr.15)

? *Nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.*

b) Ý nghĩa lịch sử

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) đã chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược và ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỉ ở Việt Nam. Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở để giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi đã giáng đòn nặng nề vào tham vọng nô dịch của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai, góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ, đồng thời cổ vũ mạnh mẽ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

? *Phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.*



1. Vẽ trục thời gian khái quát diễn biến chính cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).



2. Sưu tầm tư liệu về một trong những nhân vật lịch sử gắn liền với cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954). Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 8 CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ, CỨU NƯỚC (1954 – 1975)

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- ✓ Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- ✓ Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
- ✓ Trân trọng, tự hào về truyền thống bất khuất của cha ông trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; tham gia vào công tác đền ơn đáp nghĩa ở địa phương.



“Tôi sang đây, để lại vợ con bên ấy. Có vài lần, tôi trông thấy ai như vợ con tôi đang từ trong xóm ra bãi biển để nhận cá mang ra chợ bán như hồi tôi còn ở làng bên ấy. Tôi muốn kêu to lên gọi tên vợ con tôi nhưng kêu sao nghe thấy được...”



Hình 1. Di tích lịch sử Đồi bờ Hiền Lương – sông Bến Hải (Quảng Trị)

Lời kể của người gác đèn biển trong một buổi chiều năm 1957 bên bờ bắc sông Bến Hải là nguồn cảm xúc để nhạc sĩ Hoàng Hiệp tạo nên giai điệu bài hát *Câu hò bên bờ Hiền Lương*. Để đi đến ngày đồi bờ Hiền Lương không còn chia cắt, nhân dân Việt Nam đã phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trong hơn 20 năm với muôn vàn hi sinh, gian khổ.

Vậy cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra trong bối cảnh lịch sử nào? Các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến diễn ra như thế nào? Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến này là gì?



1. Bối cảnh lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975) diễn ra trong bối cảnh thế giới và trong nước có những biến đổi lớn.

Trên thế giới, Chiến tranh lạnh và cục diện đối đầu Đông – Tây tiếp tục diễn ra ngày càng căng thẳng. Quan hệ giữa các nước lớn có nhiều diễn biến phức tạp. Phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh vì hoà bình, dân chủ phát triển mạnh. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước Đông Âu đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Ở trong nước, sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, Việt Nam tạm thời bị phân chia làm hai miền: miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tạo điều kiện cho việc thực hiện các nhiệm vụ cách mạng của cả nước; ở miền Nam, Mỹ thay thế Pháp dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, thực hiện chia cắt Việt Nam, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ ở Đông Nam Á.

? Trình bày khái quát bối cảnh lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).

2. Các giai đoạn phát triển chính

a) Giai đoạn 1954 – 1960

• Miền Bắc

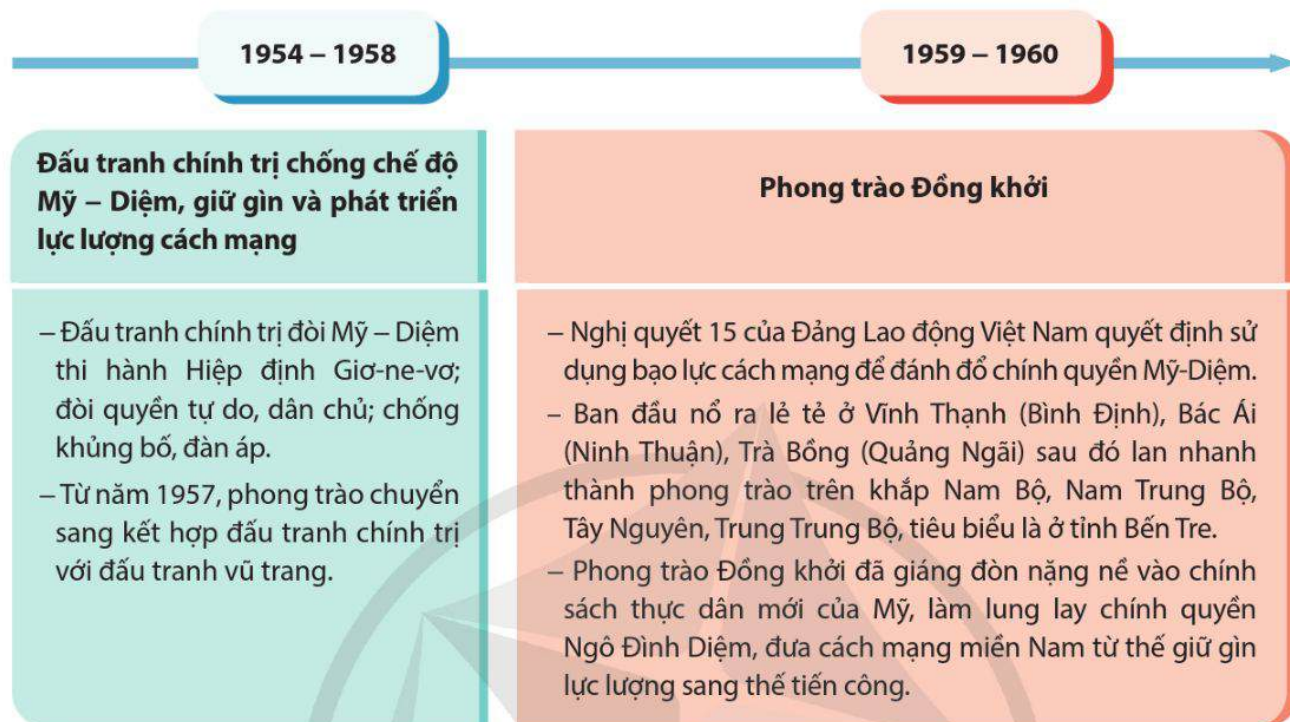


Hình 2. Sơ đồ những nét chính của cách mạng miền Bắc giai đoạn 1954 – 1960

Việc hoàn thành cải cách ruộng đất, thực hiện nhiệm vụ cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế – xã hội làm cho cơ cấu kinh tế – xã hội miền Bắc thay đổi, tạo cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn tiếp theo,

nhằm xây dựng miền Bắc trở thành căn cứ địa cách mạng của cả nước, là hậu phương vững chắc của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975).

• **Miền Nam**



Hình 3. Sơ đồ những nét chính của cách mạng miền Nam giai đoạn 1954 – 1960

“... Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân... Con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ chính quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân”.

(Đảng Lao động Việt Nam, *Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (1959)*, trích trong: Văn kiện Đảng, *Toàn tập*, Tập 20, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.82)



? Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1954 – 1960.

Hình 4. “Đội quân tóc dài” trong phong trào Đồng khởi ở Bến Tre năm 1960

b) Giai đoạn 1961 – 1965

• Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

Miền Bắc thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) nhằm bước đầu xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội với trọng tâm là phát triển công nghiệp, nông nghiệp, tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa, tăng cường thành phần kinh tế quốc doanh, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng, an ninh. Sức mạnh của hậu phương miền Bắc xã hội chủ nghĩa được tăng cường.



Trong giai đoạn 1961 – 1965, miền Bắc đã xây dựng được một số khu công nghiệp và các nhà máy lớn như: Khu gang thép Thái Nguyên, Khu công nghiệp Việt Trì, Nhà máy phân đạm Hà Bắc, Nhà máy nhiệt điện Uông Bí,...

Miền Bắc tăng cường chi viện cho tiền tuyến miền Nam. Trong hai năm (1964 – 1965), số lượng bộ đội bổ sung cho chiến trường miền Nam tăng hơn 2 lần so với 2 năm trước đó.

• Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ

Ở miền Nam, từ năm 1961, hình thức thống trị bằng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm bị thất bại, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. Đây là loại hình chiến tranh được tiến hành bằng quân đội Sài Gòn, dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mỹ, dựa vào tranh bị vũ khí và phương tiện kỹ thuật của Mỹ. Để thực hiện kế hoạch, Mỹ và quân đội Sài Gòn tiến hành dồn dân lập “ấp chiến lược”, mở các cuộc hành quân càn quét lực lượng cách mạng.

Dưới ngọn cờ đoàn kết của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đã chiến đấu chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn trên cả ba vùng chiến lược (rừng núi, đồng bằng và đô thị), tiến công địch bằng cả ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận) và giành được nhiều thắng lợi quan trọng.

Bảng 1. Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ ở miền Nam (1961 – 1965)

Đấu tranh quân sự	Đấu tranh chính trị	Phong trào phá “Ấp chiến lược”
Chiến thắng Ấp Bắc (1963) mở ra khả năng đánh bại chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ. Tiếp đó, các chiến thắng Bình Giã (1964), An Lão (1964), Ba Gia, Đồng Xoài (1965),... từng bước làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ.	Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân ở các đô thị lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng phát triển mạnh. Các cuộc đấu tranh của học sinh – sinh viên, tín đồ Phật giáo, “Đội quân tóc dài”,... đã góp phần đưa đến sự sụp đổ của chính quyền Ngô Đình Diệm.	Phong trào phá “Ấp chiến lược” ở nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Đến giữa năm 1965, “Ấp chiến lược” – xương sống của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” bị phá sản về cơ bản.

? Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1961 đến năm 1965.

c) Giai đoạn 1965 – 1968

• Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ

Từ giữa năm 1965, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược Chiến tranh cục bộ. Đây là loại hình chiến tranh được tiến hành chủ yếu bằng quân đội Mỹ, kết hợp với quân đồng minh của Mỹ và quân đội Sài Gòn. Quân đội Mỹ mở hàng loạt các cuộc hành quân “tìm diệt” và “bình định” ở miền Nam, đồng thời tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất. Cả nước trực tiếp tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Trước tình hình mới, quân và dân miền Nam tiếp tục đấu tranh giành được những thắng lợi trên nhiều lĩnh vực.

Bảng 2. Những thắng lợi tiêu biểu trong chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965 – 1968) ở miền Nam

Quân sự	Chính trị	Ngoại giao
<ul style="list-style-type: none"> - Giành thắng lợi mở đầu ở Núi Thành (1965), Vạn Tường (1965). - Chiến thắng trong hai mùa khô: 1965 – 1966 và 1966 – 1967. - Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1968 làm phá sản chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, buộc Mỹ phải tuyên bố chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở thành thị, phong trào đấu tranh của công nhân, học sinh, sinh viên,... đòi Mỹ rút quân về nước, đòi tự do, dân chủ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. - Vị thế và uy tín của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được nâng cao trên trường quốc tế. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đấu tranh ngoại giao được nâng lên thành một mặt trận từ đầu năm 1967. - Đàm phán chính thức giữa đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và đại diện Chính phủ Mỹ diễn ra tại Pa-ri (1968).

“Vào 2 giờ 45 sáng ngày 30-1-1968, một đơn vị đặc công Việt Cộng đã dùng mìn nổ sập một mảng lớn tường bao quanh đại sứ quán Mỹ tại Sài Gòn và tấn công vào sân sau toà đại sứ. Trong sáu giờ tiếp theo, một trong những biểu tượng quan trọng nhất về sự hiện diện của người Mỹ tại Việt Nam đã trở thành sân khấu của một trong những màn trình diễn kịch tính nhất trong cuộc chiến tranh, ... Trận đánh vào đại sứ quán Mỹ chỉ là một phần nhỏ của cuộc tổng tấn công Tết Mậu Thân 1968, một cuộc tấn công đồng loạt có hiệp đồng của Quân Giải phóng vào các khu vực đô thị quan trọng của miền Nam Việt Nam”.

(Gio-giơ Hơ-ring, Cuộc chiến dài ngày của nước Mỹ và Việt Nam (1950 – 1975), NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2004, tr.312)

• Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mỹ, vừa sản xuất và thực hiện nghĩa vụ hậu phương đối với miền Nam

Ngày 5-8-1964, sau khi dựng lên “sự kiện Vịnh Bắc Bộ”, Mỹ cho không quân đánh phá một số địa điểm ở miền Bắc. Từ năm 1965, Mỹ chính thức mở rộng chiến tranh ra miền Bắc lần thứ nhất, nhằm phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội; ngăn chặn nguồn chi viện từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chiến đấu của nhân dân Việt Nam.

“Ở đây có những quãng chỉ 2 km mà địch đã trút xuống 5 000 quả bom! Ở đây có những đội thanh niên xung phong cùng với mặt đường phải chịu từng ấy bom đạn,...”.

(Trích thư của Thiếu úy Hoàng Kim Giao gửi gia đình từ Hà Tĩnh ngày 10-11-1968, in trong: Đặng Vương Hưng, *Những lá thư thời chiến Việt Nam* (tuyển tập), NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2023, tr.103 – 104)

Trong hơn 4 năm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi và phá huỷ 3 242 máy bay, bắn chìm 143 tàu chiến của địch. Cuối năm 1968, Mỹ tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc.



Phù điêu Giôn Mô-kên bên hồ Trúc Bạch viết “Ngày 26-10-1967 tại hồ Trúc Bạch, quân và dân thủ đô Hà Nội đã bắt sống phi công Giôn Xít-ni Mô-kên – thiếu tá không quân thuộc lực lượng Hải quân Hoa Kỳ đã lái chiếc máy bay A-4 bị bắn rơi tại Nhà máy điện Yên Phụ, đây là một trong 10 chiếc máy bay bị bắn rơi cùng ngày”.

Hình 5. Phù điêu Giôn Mô-kên bên hồ Trúc Bạch (Hà Nội)



Miền Bắc thực hiện tốt vai trò của hậu phương lớn, duy trì hoạt động sản xuất và chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam với tinh thần “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người”.

? *Trình bày những nét chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1965 đến 1968.*

d) Giai đoạn 1969 – 1973

• *Miền Nam chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ*

Từ năm 1969, Mỹ chuyển sang thực hiện chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” và mở rộng chiến tranh sang Lào, Cam-pu-chia.

“Việt Nam hoá chiến tranh” là loại hình chiến tranh được tiến hành chủ yếu bằng lực lượng quân đội Sài Gòn, có sự phối hợp về hỏa lực, không quân, hải quân, hậu cần Mỹ và cố vấn Mỹ chỉ huy.



Hình 6. Đại biểu tham dự Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương năm 1970 (từ bên trái: Xi-ha-núc, Nguyễn Hữu Thọ, Phạm Văn Đồng, Xu-pha-nu-vông)

Mỹ từng bước rút quân về nước nhưng vẫn tiếp tục viện trợ quân sự cho chính quyền Sài Gòn, đồng thời hỗ trợ quân đội Sài Gòn mở các cuộc hành quân sang Cam-pu-chia (1970), tăng cường chiến tranh ở Lào (1971). Mỹ cũng thực hiện các chính sách ngoại giao để hạn chế sự giúp đỡ của Trung Quốc, Liên Xô đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

Trong cuộc chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, quân dân miền Nam giành được những thắng lợi quan trọng trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao.

Bảng 3. Những thắng lợi tiêu biểu trong chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” (1969 – 1973)

Quân sự	Chính trị	Ngoại giao
<ul style="list-style-type: none"> – Đánh bại cuộc hành quân xâm lược Cam-pu-chia (1970). – Đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 ở Đường 9 – Nam Lào (1971). – Chiến dịch Cánh đồng Chum – Xiêng Khoảng thắng lợi (1972). – Cuộc Tiến công chiến lược (1972) quân Giải phóng chọc thủng 3 phòng tuyến mạnh nhất của quân đội Sài Gòn ở Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hoá” trở lại chiến tranh xâm lược (tức là thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”). 	<ul style="list-style-type: none"> – Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam được thành lập (6-1969). – Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp, biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mỹ (4-1970). 	<ul style="list-style-type: none"> – Đàm phán bốn bên chính thức diễn ra tại Pa-ri (25-1-1969). – Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam được kí kết (27-1-1973).

“Nhiều đồng chí Việt Nam đã hi sinh trên chiến trường Sầm Nưa, cánh đồng Chum,... Nhiều cán bộ Việt Nam đã sang Lào hoạt động từ khi cách mạng mới bắt đầu cho đến khi tóc bạc, coi nhân dân Lào như nhân dân mình, coi sự nghiệp cách mạng Lào như sự nghiệp cách mạng Việt Nam,...”.

(Cay-xôn Phôm-vi-hản, Về cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở Lào, NXB Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.22)

• Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai, làm tròn nghĩa vụ hậu phương

Trước nguy cơ chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh bị phá sản, từ tháng 4-1972 đến tháng 12-1972, Mỹ tiếp tục gây chiến tranh bằng không quân và hải quân phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

Từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972, Mỹ tiến hành cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B-52 vào Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố ở miền Bắc, nhằm giành thắng lợi quân sự quyết định, buộc Việt Nam phải kí hiệp định có lợi cho Mỹ.

Qua 12 ngày đêm chiến đấu, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 81 máy bay, trong đó có 34 máy bay B-52 và 5 máy bay F-111. Thắng lợi này được coi như trận “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mỹ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc và kí Hiệp định Pa-ri (1973) về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam.



Hình 7. Máy bay B-52 bị bắn rơi trên đường Hoàng Hoa Thám (Hà Nội), ngày 27-12-1972

Trong những năm 1969 – 1972, miền Bắc tiếp tục chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam và chiến trường Lào, Cam-pu-chia. Từ năm 1969 đến năm 1971, khối lượng vật chất đưa vào các chiến trường gấp hơn 1,6 lần so với 3 năm trước đó. Riêng năm 1972, miền Bắc đã động viên hơn 22 vạn thanh niên bổ sung cho lực lượng vũ trang cùng với khối lượng vật chất tăng gấp 1,7 lần so với năm 1971.

? *Trình bày những nét chính về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1969 đến năm 1973.*

e) Giai đoạn 1973 – 1975

• Miền Bắc khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội, tiếp tục chi viện cho miền Nam

Từ năm 1973, miền Bắc tiến hành khôi phục kinh tế – xã hội, tiếp tục chi viện cho miền Nam chống Mỹ và đạt nhiều thành tựu quan trọng.

Bảng 4. Thành tựu tiêu biểu của cách mạng miền Bắc giai đoạn 1973 – 1975

Khôi phục và phát triển kinh tế – xã hội	Chi viện cho miền Nam
<ul style="list-style-type: none"> – Đến năm 1974, về cơ bản miền Bắc đã khôi phục các cơ sở kinh tế, hệ thống thủy nông, mạng lưới giao thông, các công trình văn hoá, giáo dục, y tế. – Cuối năm 1974, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trên một số ngành, lĩnh vực đã đạt và vượt mức năm 1964 và năm 1971. Đời sống nhân dân ổn định. 	<ul style="list-style-type: none"> – Trong hai năm 1973 – 1974, miền Bắc đã đưa vào chiến trường miền Nam, Lào, Cam-pu-chia gần 20 vạn bộ đội. Đầu năm 1975 tăng thêm vào 57 000 bộ đội. – Về vật chất – kĩ thuật: miền Bắc tăng cường chi viện, bảo đảm đầy đủ nhu cầu cấp bách cho chiến trường miền Nam.

• Miền Nam đấu tranh chống “bình định – lấn chiếm”, tạo thế và lực tiến tới giải phóng hoàn toàn

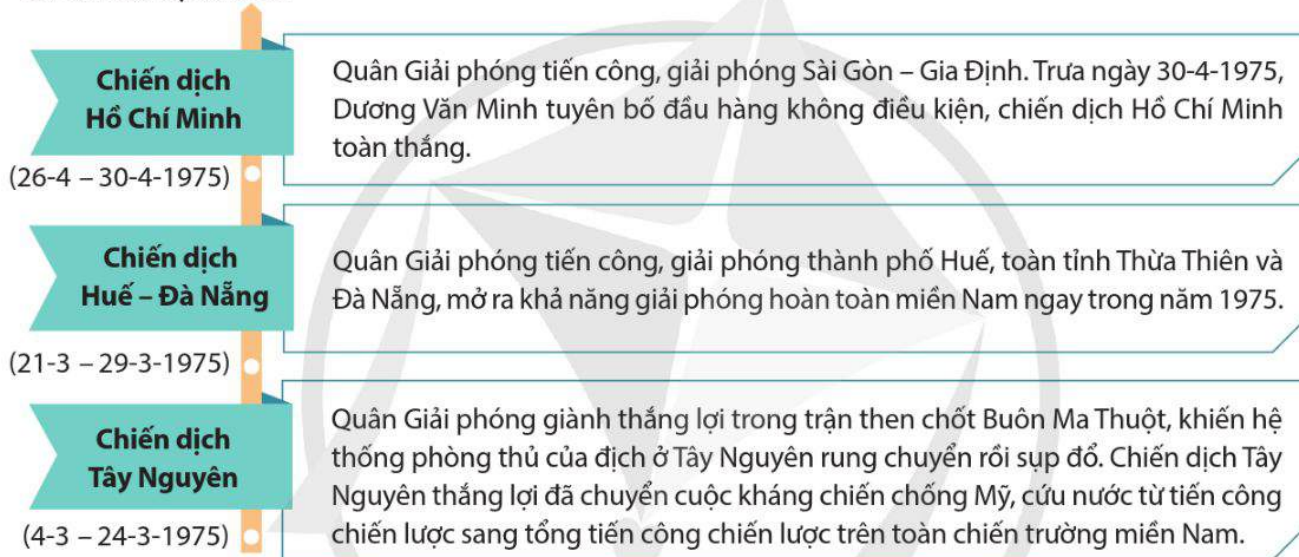
Từ tháng 3-1973, chính quyền Sài Gòn tiến hành chiến dịch “tràn ngập lãnh thổ”, mở các cuộc hành quân “bình định – lấn chiếm” vùng giải phóng. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 của Đảng Lao động Việt Nam, từ cuối năm 1973,

quân và dân miền Nam tiến hành các cuộc đấu tranh chống “bình định – lấn chiếm”, đồng thời chủ động mở một số cuộc tiến công để mở rộng vùng giải phóng.

Cuối năm 1974, đầu năm 1975, quân dân miền Nam mở đợt hoạt động quân sự ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ, giành thắng lợi quan trọng ở Đường 14 – Phước Long (6-1-1975).

Chiến thắng Đường 14 – Phước Long cho thấy sự lớn mạnh và khả năng thắng lợi của Quân Giải phóng, sự suy yếu và bất lực của quân đội Sài Gòn và khả năng can thiệp trở lại của Mỹ là rất hạn chế. Trước tình hình đó, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng miền Nam trong hai năm 1975 và 1976, đồng thời chỉ rõ: “Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975”.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 diễn ra trong gần hai tháng, trải qua ba chiến dịch lớn.



Hình 8. Sơ đồ cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975

Sau khi giải phóng Sài Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở miền Nam đã đồng loạt tiến công và nổi dậy. Đến ngày 2-5-1975, toàn bộ miền Nam cùng các đảo và quần đảo hoàn toàn được giải phóng.



Hình 9. Xe tăng Quân Giải phóng tiến vào Dinh Độc Lập trưa ngày 30-4-1975

? – Trình bày những nét chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1973 – 1975.

– Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 tác động như thế nào đến lịch sử Việt Nam?

3. Nguyên nhân thắng lợi

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là do những nguyên nhân chủ quan và khách quan.

Nguyên nhân chủ quan

Sự lãnh đạo với đường lối đúng đắn, sáng tạo của Đảng Lao động Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Truyền thống yêu nước, đoàn kết của nhân dân Việt Nam ở cả hai miền Nam, Bắc.

Vai trò của hậu phương miền Bắc, đáp ứng kịp thời các yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

Nguyên nhân khách quan

Tinh thần đoàn kết, phối hợp chiến đấu, giúp đỡ lẫn nhau của ba dân tộc Đông Dương.

Sự ủng hộ, giúp đỡ to lớn của các lực lượng tiến bộ, hoà bình, dân chủ và các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Trung Quốc, Liên Xô.

Phong trào nhân dân Mỹ và nhân dân tiến bộ trên thế giới phản đối cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam.

Hình 10. Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

“Chúng ta đã đánh giá thấp sức mạnh của chủ nghĩa dân tộc thúc đẩy một dân tộc (trong trường hợp này là Bắc Việt Nam và Việt Cộng) đấu tranh và hi sinh cho lí tưởng và các giá trị của nó”.

(Rô-bốt Mác-na-ma-ra, Nhìn lại quá khứ – Tấn thăm kịch và bài học về Việt Nam, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.88)

? *Nêu nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).*

4. Ý nghĩa lịch sử

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mỹ, 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng đã chấm dứt hoàn toàn ách thống trị của chủ nghĩa thực dân – đế quốc ở Việt Nam, trên cơ sở đó hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã mở ra kỉ nguyên mới của Việt Nam: kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã tác động mạnh mẽ đến tình hình nước Mỹ và thế giới, đồng thời là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới nửa sau thế kỉ XX, đặc biệt là phong trào giải phóng dân tộc.



Mỹ huy động tới 6 triệu lượt binh sĩ (riêng lính Mỹ chiếm khoảng 3 triệu), chiếm 68 % bộ binh, 60 % lính thủy đánh bộ, 32 % không quân chiến thuật, 50 % không quân chiến lược, 40 % hải quân chỉ để phục vụ cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Riêng năm 1968, mỗi ngày chi phí cho chiến tranh ở Việt Nam lên đến khoảng 100 triệu USD. Chi phí cho chiến tranh ở Việt Nam gấp 2,5 lần tiền Mỹ viện trợ cho tất cả các nước kém phát triển trong 25 năm, ngốn 70 % tiền chuẩn chi cho quốc phòng Mỹ từ năm 1967 đến năm 1972.

“Thắng lợi của nhân dân ta trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỉ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và tính thời đại sâu sắc”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (1976)*, trích trong: Văn kiện Đảng, *Toàn tập*, Tập 37, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.457)



Đọc thông tin và tư liệu, phân tích ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).



1. Vẽ trục thời gian thể hiện các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975).



2. Chọn và hoàn thành một trong hai nhiệm vụ sau:

- Suu tầm tư liệu và viết một đoạn văn giới thiệu với thầy cô và bạn học về một tấm gương tiêu biểu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở địa phương em.
- Đóng vai hướng dẫn viên du lịch, giới thiệu về một di tích lịch sử gắn liền với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

3. Viết một đoạn văn về luận điểm: Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là “một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế to lớn và tính thời đại sâu sắc”.

Bài 9 ĐẤU TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ SAU THÁNG 4 NĂM 1975 ĐẾN NAY. MỘT SỐ BÀI HỌC LỊCH SỬ CỦA CÁC CUỘC KHÁNG CHIẾN BẢO VỆ TỔ QUỐC TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được những nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc (từ sau tháng 4-1975 đến những năm 80 của thế kỉ XX), cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia ở Biển Đông từ sau tháng 4-1975 đến nay.
- ✓ Nêu được ý nghĩa lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay.
- ✓ Nêu được những bài học cơ bản của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay và phân tích được giá trị thực tiễn của những bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.
- ✓ Trân trọng những bài học kinh nghiệm trong lịch sử và sẵn sàng góp phần tham gia bảo vệ Tổ quốc khi Tổ quốc cần.



Hình dưới là Nhà giàn DK1/11, hoàn thành xây dựng năm 1995, thuộc cụm Dịch vụ kinh tế – khoa học kĩ thuật của Việt Nam ở Biển Đông. Quản lí Nhà giàn là các đơn vị của Hải quân có nhiệm vụ bảo vệ thêm lục địa phía Nam – một nhiệm vụ gắn liền với công cuộc bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay.



Hình 1. Nhà giàn DK1/11

Vậy cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay diễn ra như thế nào và có ý nghĩa lịch sử ra sao?



1. Bối cảnh lịch sử của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhân dân Việt Nam phải tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới ở hai đầu đất nước và đấu tranh bảo vệ chủ quyền ở Biển Đông trong bối cảnh mới.

Trên thế giới, xu thế hoà hoãn Đông – Tây tiếp tục diễn ra, tuy nhiên quan hệ giữa các nước lớn ẩn chứa nhiều yếu tố phức tạp.

Ở trong nước, đất nước được thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tuy vậy, tình hình kinh tế – xã hội gặp rất nhiều khó khăn. Quan hệ giữa Việt Nam với Trung Quốc và Cam-pu-chia có nhiều dấu hiệu bất ổn.

? *Trình bày khái quát bối cảnh lịch sử của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay.*

2. Diễn biến chính của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975

a) Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam (1975 – 1979)

Sau khi lên nắm chính quyền, tập đoàn Pôn Pốt – Iêng Xa-ri – Khiêu Xăm Phon, đại diện cho phái “Khơ-me Đỏ” ở Cam-pu-chia, đã có nhiều hoạt động khiêu khích, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam.

Từ đầu tháng 5-1975, tập đoàn Pôn Pốt âm mưu đánh chiếm đảo Phú Quốc, tiến hành chiếm đảo Thổ Chu và xâm phạm nhiều vùng lãnh thổ dọc biên giới của Việt Nam từ Hà Tiên đến Tây Ninh.

Ngày 22-12-1978, Pôn Pốt huy động 19 sư đoàn bộ binh cùng nhiều đơn vị pháo binh, xe tăng tiến đánh vào Tây Ninh, mở đường tiến sâu vào lãnh thổ Việt Nam.



Từ tháng 5-1975 đến giữa năm 1978, quân Pôn Pốt đã giết hại hơn 5 000 dân thường Việt Nam, làm bị thương gần 5 000 người, bắt và đưa đi hơn 20 000 người; hàng nghìn trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, nhà thờ, chùa chiền bị đốt phá; hàng vạn héct a ruộng đất và đồn điền cao su ở vùng biên giới Tây Nam Việt Nam bị bỏ hoang.

Thực hiện quyền tự vệ chính đáng, Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức phản công, đánh bật lực lượng Pôn Pốt ra khỏi lãnh thổ và truy kích đối phương đến tận nơi xuất phát.

Theo yêu cầu giúp đỡ của Mặt trận đoàn kết toàn dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, quân tình nguyện Việt Nam đã cùng quân dân Cam-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ. Ngày 7-1-1979, thủ đô Phnôm Pênh được hoàn toàn giải phóng.

“Tôi đã đến thăm Trường trung học Tuol Seng từ nay trở nên nổi tiếng, và ở ngoại ô Phnôm Pênh trên khu đất rộng có những hố chôn người chung. Một số hố vẫn còn chưa đào hẳn, nhưng bị lún, tạo thành vùng trũng lớn. Những hố khác đã bị bạt lên,... Việc Việt Nam đã chấm dứt được những hành động man rợ này là một trong những điều quan trọng mà thế giới phải thể hiện sự biết ơn đối với Việt Nam”.

(Sác-lơ Phốc-ni-ô, Việt Nam như tôi đã thấy (1960 – 2000), NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr.264)

b) Cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới phía Bắc (1979 – 1989)

Hành động thù địch chống Việt Nam của tập đoàn Pôn Pốt được một số nhà lãnh đạo Trung Quốc khi đó đồng tình, ủng hộ và có những hành động làm tổn hại đến mối quan hệ Việt Nam – Trung Quốc. Nghiêm trọng hơn, ngày 17-2-1979, Trung Quốc điều động 32 sư đoàn đồng loạt mở cuộc tấn công vào lãnh thổ Việt Nam, dọc biên giới phía bắc từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Phong Thổ (Lai Châu).



Hình 2. Xe tăng Trung Quốc bị quân dân Lào Cai phá huỷ tại mặt trận Thanh Sơn (19-2-1979)

Để bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ, quân dân Việt Nam, trực tiếp là quân dân sáu tỉnh biên giới phía Bắc, đã đứng lên chiến đấu. Hành động vi phạm chủ quyền lãnh thổ Việt Nam của Trung Quốc cũng đã vấp phải sự phản đối mạnh mẽ của dư luận trong nước và thế giới. Từ ngày 5-3 đến ngày 18-3-1979, Trung Quốc rút quân về nước.

Sau khi rút quân về nước, Trung Quốc tiếp tục có những hành động gây xung đột, lấn chiếm lãnh thổ Việt Nam, đặc biệt là tại khu vực biên giới thuộc địa bàn huyện Vị Xuyên (Hà Giang). Nơi đây trở thành chiến trường ác liệt giữa hai bên trong giai đoạn 1984 – 1989.

“Chiến sự xảy ra ác liệt ở xã Thanh Thủy, Minh Tân, Thanh Đức, ... Tại mặt trận Vị Xuyên đã có hơn một chục sư đoàn bộ binh luân phiên tham gia chiến đấu. Các đơn vị bộ đội chủ lực của Bộ và Quân khu cùng với bộ đội địa phương, dân quân tự vệ của tỉnh và nhân dân đã quyết tâm chiến đấu giành giật với địch từng chiến hào, từng điểm cao để giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia, ... gần chục năm ròng, chưa khi nào Vị Xuyên ngớt tiếng pháo, đạn súng cối từ bên kia biên giới rớt sang”.

(Nguyễn Đức Huy, *Hồi ức chiến tranh Vị Xuyên*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2019, tr.66 – 67)

c) Cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền quốc gia của Việt Nam ở Biển Đông

Sau Đại thắng Xuân 1975, Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam quản lý toàn bộ lãnh thổ Việt Nam, trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Ngày 12-5-1977, Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra Tuyên bố về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam. Năm 1994, Việt Nam phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển (UNCLOS) năm 1982.

Về quản lý hành chính, năm 1982, Chính phủ Việt Nam thành lập huyện đảo Hoàng Sa, trực thuộc tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng (nay thuộc thành phố Đà Nẵng) và huyện đảo Trường Sa, trực thuộc tỉnh Đồng Nai (nay thuộc tỉnh Khánh Hoà). Năm 2007, Chính phủ quyết định thành lập thị trấn Trường Sa cùng hai xã đảo Song Tử Tây và Sinh Tồn trực thuộc huyện đảo Trường Sa.

Nhà nước Việt Nam cũng triển khai nhiều hoạt động thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa như thực hiện các dự án phát triển kinh tế – xã hội, tăng cường tuần tra, chốt giữ, xây dựng bia chủ quyền,... Đồng thời kiên quyết đấu tranh trước những hành động xâm lược, đe dọa từ bên ngoài.

Năm 1988, Trung Quốc đưa quân đánh chiếm trái phép một số đảo, bãi đá thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam như Cô Lin, Len Đao, Gạc Ma,... Lực lượng Hải quân Nhân dân Việt Nam đã anh dũng chiến đấu để bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia.



Ngày 11-3-1988, tàu vận tải HQ 604 thuộc Lữ đoàn 125 Hải quân nhân dân Việt Nam rời cảng Cam Ranh, tham gia thực hiện chiến dịch CQ-88 (Chủ quyền 88). Trên tàu chở 1 phân đội của Lữ đoàn 146 Vùng 4 Hải quân và 70 cán bộ, chiến sĩ của Trung đoàn Công binh 83 Hải quân. Chiều ngày 13-3-1988, tàu đến đảo Gạc Ma. Ngay sau đó, 2 tàu chiến Trung Quốc xuất hiện, dùng loa yêu cầu hải quân, công binh Việt Nam rời khỏi đảo nhưng không được chấp nhận. Sáng sớm hôm sau, tàu chiến

Trung Quốc cho quân đổ bộ lên đảo, cướp cờ, tấn công lực lượng quân đội Việt Nam và bắn chìm tàu HQ 604. Mặc dù chống trả quyết liệt nhưng cuộc chiến không cân sức đã khiến 64 chiến sĩ Việt Nam hi sinh, trong đó có Thiếu úy Trần Văn Phương, người khi ngã xuống tay vẫn nắm chặt cán cờ.



Hình 3. Tàu HQ 604 rời cảng Cam Ranh (tháng 3-1988)



Hình 4. Biểu tượng "Vòng tròn bắt tử" tại khu tưởng niệm Chiến sĩ Gạc Ma

Năm 2012, Trung Quốc ngang nhiên thành lập thành phố Tam Sa, tự cho mình quyền quản lí quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Chính phủ Việt Nam đã lên án hành động của Trung Quốc, đồng thời khẳng định chủ quyền đối với hai quần đảo này.

Năm 2014, Trung Quốc đưa giàn khoan Hải Dương-981 đến hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lí và thềm lục địa của Việt Nam ở Biển Đông, đồng thời đưa một số tàu cá và tàu quân sự vào khai thác bất hợp pháp ở khu đặt giàn khoan Hải Dương-981.

Để bảo vệ quyền chủ quyền quốc gia, Việt Nam đã tăng cường lực lượng tại khu vực đặc quyền kinh tế, đồng thời tích cực đấu tranh ngoại giao, yêu cầu Trung Quốc chấm dứt hành động vi phạm chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Ngày 16-7-2014, Trung Quốc rút giàn khoan Hải Dương-981 ra khỏi vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam.



Hình 5. Vị trí giàn khoan Hải Dương-981 của Trung Quốc đặt trái phép trên vùng biển Việt Nam (2014)

Để giải quyết các tranh chấp chủ quyền biển đảo, Việt Nam luôn kiên định con đường đấu tranh bằng các biện pháp phù hợp với luật pháp quốc tế, trên nguyên tắc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và lợi ích quốc gia.

? *Trình bày diễn biến chính của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam từ tháng 4-1975 đến nay.*

3. Ý nghĩa lịch sử của các cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975

Thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của quân dân Việt Nam từ sau tháng 4-1975 đến nay đã làm thất bại ý đồ và hành động xâm lược, chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Thắng lợi của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước.

Với thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, Việt Nam đã làm tròn nghĩa vụ quốc tế đối với nhân dân Cam-pu-chia, đồng thời tích cực góp phần bảo vệ độc lập dân tộc, hoà bình ở Đông Dương và khu vực Đông Nam Á.

? *Nêu ý nghĩa lịch sử của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Việt Nam từ sau tháng 4-1975 đến nay.*

4. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay

Các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay đã để lại một số bài học sau.

a) Phát huy tinh thần yêu nước

Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay được thể hiện qua nhiều hình thức, nổi bật là tinh thần sẵn sàng chiến đấu, hi sinh vì sự nghiệp bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.



Trong những năm 60 của thế kỉ XX, nhiều phong trào thi đua yêu nước đã được phát động rồi phát triển rộng trên khắp cả nước. Tiêu biểu như các phong trào “Ba sẵn sàng”, “Ba đảm đang”, “Ba nhất”, “Hai tốt”, “Năm xung phong”,... Từ năm 1970 đến năm 1972, hơn 10 000 sinh viên các trường đại học ở Hà Nội đã lên đường nhập ngũ, trực tiếp tham gia vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hơn một nửa trong số đó đã hi sinh tại các mặt trận.

“...Con hiểu lòng mẹ héo hon, đau xót khi con của mẹ còn phải lăn mình trong lửa đạn, những lá thư của con, của các em gửi đến mẹ chỉ nói lên một phần vạn sự gian khổ ác liệt,... lòng con bao giờ cũng ao ước được trở về với mẹ, với ba, với miền Bắc ngàn vạn yêu thương”.

(Nhật ký Đặng Thuỳ Trâm, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2023, tr.252 – 253)

Việc khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước của mỗi người dân cũng như các tầng lớp trong xã hội sẽ góp phần tạo nên động lực và sức mạnh to lớn đối với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

? *Nêu bài học về phát huy tinh thần yêu nước của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Phân tích giá trị thực tiễn của bài học này.*



Hình 6. Sinh viên Trường Đại học Kinh tế kế hoạch trước giờ lên đường nhập ngũ (9-1971)

b) Củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc

Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, khối đại đoàn kết dân tộc là nguồn sức mạnh, là nhân tố quyết định thắng lợi.

Việc xây dựng, củng cố và phát huy khối đại đoàn kết dân tộc được thể hiện qua các chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, đặc biệt là việc thành lập các mặt trận tập hợp rộng rãi sự tham gia của đông đảo các tầng lớp trong xã hội như Mặt trận Việt Minh, Mặt trận Liên Việt, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,...

“Khối đại đoàn kết toàn dân tuy có phạm vi rộng rãi nhưng lại được tổ chức một cách có hệ thống để phối hợp hành động, do đó sức mạnh của đoàn kết toàn dân được tăng lên gấp bội. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã được toàn dân tiến hành một cách có tổ chức,... nên dù trải qua nhiều hi sinh, gian khổ lâu dài, nhưng cuối cùng đã giành được thắng lợi”.

(Lê Hữu Nghĩa (Chủ biên), *Những bài học kinh nghiệm của cách mạng Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.159 – 160)

Trong thời kì mới, việc củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc là yếu tố góp phần ổn định xã hội, phát huy sức mạnh toàn dân.

? *Nêu bài học về củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Phân tích giá trị thực tiễn của bài học này.*

c) Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại

Trong công cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại là nhân tố quan trọng, đưa đến những thắng lợi lịch sử.

Sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại được biểu hiện thông qua việc tổ chức, phát huy nội lực của toàn dân, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

Bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại còn nguyên giá trị trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Việc kết hợp yếu tố nội lực bên trong và sức mạnh thời đại sẽ góp phần nhân lên sức mạnh tổng hợp của quốc gia.

? *Nêu bài học về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Phân tích giá trị thực tiễn của bài học này.*

d) Phát triển, sáng tạo nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quân sự

Các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay gắn liền với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, thể hiện qua đường lối và sách lược cách mạng đúng đắn, phù hợp ở từng thời kì như: vừa kháng chiến vừa kiến quốc, tiến hành đồng thời cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng dân chủ nhân dân; kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, đấu tranh ngoại giao,...

Nghệ thuật quân sự nổi bật trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 là tiến hành chiến tranh nhân dân; kết hợp chiến tranh du kích và chiến tranh chính quy; đánh địch bằng ba mũi giáp công (chính trị, quân sự, binh vận); phối hợp giữa mặt trận chính diện và mặt trận sau lưng địch; kết hợp chặt chẽ ba thứ quân (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích),...

Việc nắm vững và phát huy bài học về nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quân sự góp phần phục vụ đắc lực quá trình lãnh đạo công cuộc xây dựng đất nước và xây dựng nền quốc phòng vững mạnh.

? *Nêu bài học về phát triển, sáng tạo nghệ thuật lãnh đạo, nghệ thuật quân sự của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay. Phân tích giá trị thực tiễn của bài học này.*



1. Lập bảng thống kê những sự kiện chính của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4-1975 đến nay.

2. Thống kê những bài học lịch sử tiêu biểu của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.



3. Sưu tầm tư liệu lịch sử và viết một đoạn văn khoảng 10 dòng về một trong những cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc và bảo vệ biển, đảo của Việt Nam từ sau tháng 4-1975 đến nay.

4. Viết một đoạn văn khoảng 10 dòng về một bài học lịch sử gắn liền với thể hệ trẻ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

**Bài 10 KHÁI QUÁT VỀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY****Học xong bài này, em sẽ:**

Trình bày được những nội dung chính các giai đoạn của công cuộc Đổi mới đất nước từ năm 1986 đến nay.



Năm 1989, sau nhiều năm thiếu lương thực trầm trọng, Việt Nam trở thành nước xuất khẩu gạo. Đến năm 2021, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt gần 3,3 tỉ USD, hạt gạo Việt Nam đã có mặt ở hơn 150 quốc gia/vùng lãnh thổ, giữ vững vị trí của Việt Nam là một trong ba nước xuất khẩu gạo lớn nhất trên thế giới. Thành tựu và bước đột phá này gắn liền với tiến trình phát triển của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.



Hình 1. Tàu chở gạo thơm của tỉnh An Giang xuất khẩu sang châu Âu (2020)

Vậy công cuộc Đổi mới đất nước ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay trải qua những giai đoạn phát triển nào? Nội dung chính của các giai đoạn này là gì?

**1. Khởi đầu công cuộc Đổi mới (1986 – 1995)**

Từ giữa thập niên 80 của thế kỉ XX, trước những thay đổi của tình hình thế giới và thực trạng kinh tế – xã hội trong nước đang lâm vào khủng hoảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận thức được yêu cầu phải đổi mới đất nước.

“Chúng ta không thể né tránh, kiêng kị cơ chế thị trường, vì đó là sự vận động của quy luật khách quan ngoài ý muốn của ta. Trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chúng ta đã bác bỏ cơ chế thị trường, làm trái quy luật khách quan, gây ra những hậu quả nghiêm trọng kéo dài, rút cuộc vẫn phải bị động chạy theo tính tự phát của thị trường tự do. Đó là sai lầm cần phải khắc phục”.

(Trương Chinh, *Đổi mới là đòi hỏi bức thiết của đất nước và của thời đại*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1988, tr.65)

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, chính thức mở đầu công cuộc Đổi mới ở Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991) và các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối Đổi mới.



Hình 2. Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (1986)

Nội dung cơ bản của đường lối Đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra trong giai đoạn 1986 – 1995 là:

- Đổi mới toàn diện đất nước, tập trung trước hết là đổi mới tư duy kinh tế; đổi mới nhưng không thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa; ổn định và phát triển kinh tế – xã hội, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng; nhận thức lại mô hình chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước; đổi mới cơ cấu kinh tế, xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; điều chỉnh cơ cấu đầu tư; mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

- Xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa; đổi mới sự lãnh đạo của Đảng.

- Đổi mới chính sách văn hoá – xã hội, phát huy yếu tố con người và lấy việc phục vụ con người là mục đích cao nhất.

- Mở rộng quan hệ với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị – xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hoà bình,...



Trong giai đoạn 1986 – 1995, đổi mới kinh tế được coi là trọng tâm của công cuộc đổi mới. Những nhiệm vụ chủ yếu được thực hiện trong giai đoạn này là: đẩy mạnh ba chương trình kinh tế lớn, chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế, cải cách hệ thống giá, chống lạm phát, phát triển kinh tế nhiều thành phần, mở cửa nền kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài,...



Trình bày những nội dung chính của đường lối Đổi mới ở Việt Nam giai đoạn 1986 – 1995.

2. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế (1996 – 2006)

Sau 10 năm đổi mới, kinh tế – xã hội Việt Nam đã cơ bản ổn định, đất nước có những tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong khi đó, tình hình thế giới có nhiều biến đổi, tác động đến hầu hết các quốc gia.

“Nhìn chung, sóng gió tài chính châu Á có ảnh hưởng tới tốc độ tăng trưởng của Việt Nam, nhưng không gây tác hại đáng kể tới tính ổn định của thị trường tài chính, ... Những nhân tố gây ra bất ổn nằm chính ngay trong nền kinh tế. Hiệu quả thấp và sử dụng sai mục đích các nguồn lực tài chính hữu hạn mới là những vấn đề Việt Nam cần tập trung giải quyết”.

(Phạm Minh Chính, Vương Quân Hoàng, *Kinh tế Việt Nam thăng trầm và đột phá*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009, tr.473)

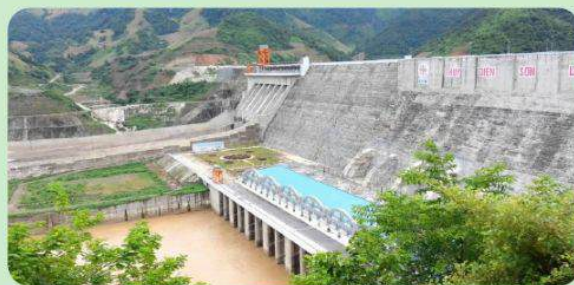
Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996) và lần thứ IX (2001) của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục bổ sung, phát triển đường lối Đổi mới, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Nội dung cơ bản của đường lối Đổi mới giai đoạn 1996 – 2006 là:

- Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; coi trọng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn; gắn việc đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá với từng bước phát triển kinh tế tri thức.
- Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Đổi mới hệ thống chính trị, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; củng cố quốc phòng, an ninh.
- Chú trọng phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát triển giáo dục, y tế và giải quyết các vấn đề xã hội.
- Đa phương hoá, đa dạng hoá các quan hệ quốc tế; chủ động hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế,...



Nhà máy thủy điện Sơn La được khởi công xây dựng năm 2005, khánh thành năm 2012. Đây là công trình thủy điện lớn nhất Việt Nam và lớn nhất Đông Nam Á, với công suất lắp máy 2 400 MW. Công trình này cung cấp nguồn điện năng lớn để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, góp phần chống lũ vào mùa mưa và cấp nước vào mùa khô cho đồng bằng Bắc Bộ, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội vùng Tây Bắc.



Hình 3. Cụm công trình đầu mối thủy điện Sơn La



Trong giai đoạn 1996 – 2006, công cuộc Đổi mới ở Việt Nam được tiến hành một cách toàn diện và đồng bộ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại,... Trong đó, nhiệm vụ trung tâm là đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2020 đưa đất nước cơ bản trở thành một nước công nghiệp.



Trình bày những nội dung chính của đường lối Đổi mới ở Việt Nam giai đoạn 1996 – 2006.

3. Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng (từ năm 2006 đến nay)

Sau 20 năm đổi mới (1986 – 2006), thế và lực của Việt Nam đã lớn mạnh vượt bậc, uy tín quốc tế không ngừng được nâng cao. Tuy vậy, nhiều nguy cơ, thách thức vẫn tồn tại. Yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn này là tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững hơn.

“Đổi mới ở Việt Nam là quá trình thử nghiệm, trong quá trình đó cái mới và cái cũ xen kẽ nhau, cái cũ không mất đi ngay mà lùi dần, có lúc, có nơi còn chiếm ưu thế hơn so với cái mới, nhưng xu hướng chung là cái mới dần được khẳng định và đưa tới thành công”.

(Nguyễn Duy Quý, *Hai mươi năm đổi mới – thành tựu và những vấn đề đặt ra*, trích trong: *Việt Nam 20 năm đổi mới*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.581)

Các kì Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ X (2006), XI (2011), XII (2016), XIII (2021) tiếp tục phát triển đường lối Đổi mới, với chủ trương chung là tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập quốc tế sâu rộng.



Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) xác định mục tiêu tổng quát đến giữa thế kỉ XXI đưa Việt Nam trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu cụ thể trong từng giai đoạn là: đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.



Hình 4. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021)

Đường lối Đổi mới từ năm 2006 đến nay thể hiện những nội dung chủ yếu sau:

– Tiếp tục đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc Đổi mới; phát triển nhận thức về công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới tư duy phát triển, phương thức phát triển.

– Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế.

– Phát huy dân chủ, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tăng cường quốc phòng và an ninh.

– Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tiếp tục phát triển nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

– Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại; chuyển từ hội nhập kinh tế quốc tế sang chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng,...



Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 2006 đến nay tiếp tục được đẩy mạnh toàn diện và đồng bộ hơn trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, việc đổi mới hệ thống chính trị, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phát triển văn hoá, xã hội được chú trọng đẩy nhanh hơn. Cùng với đó, quá trình hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng cũng được thúc đẩy ngày càng mạnh mẽ.

“Việt Nam là một câu chuyện phát triển thành công. Những cải cách kinh tế từ năm 1986 kết hợp với những xu hướng toàn cầu thuận lợi đã nhanh chóng giúp Việt Nam phát triển từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình thấp chỉ trong vòng một thế hệ”.

(Ngân hàng Thế giới, *Tổng quan về Việt Nam*)



Dựa vào thông tin trong mục 3:

– Trình bày những nội dung chính của đường lối Đổi mới ở Việt Nam giai đoạn 2006 – 2021.

– Kể tên một số tổ chức quốc tế Việt Nam đã tham gia trong giai đoạn 2006 – 2021.



1. Vẽ trục thời gian thể hiện các giai đoạn của công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.



2. Sưu tầm tư liệu về một trong những nhân vật tiêu biểu có vai trò và đóng góp nổi bật trong công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay. Giới thiệu tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 11

THÀNH TỰU CƠ BẢN VÀ BÀI HỌC CỦA CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Trình bày được thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế.
- ✓ Nêu được một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.



Ngày 21-5-2000, trong niềm vui chung, hàng nghìn người dân địa phương đi bộ lên cầu Mỹ Thuận sau lễ khánh thành. Đây là cây cầu dây văng đầu tiên ở Việt Nam, dài 1 353,2 m, được xây dựng với sự giúp đỡ về vốn và kĩ thuật của chính phủ Ô-xtrây-li-a. Cầu Mỹ Thuận bắc qua sông Tiền đã nối liền tỉnh Tiền Giang và tỉnh Vĩnh Long, đồng thời mở rộng cửa ngõ miền Tây Nam Bộ. Công trình này cũng là một trong những biểu tượng nổi bật thể hiện sự chuyển mình mạnh mẽ của Việt Nam trong công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay.

Vậy công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay đã đạt được những thành tựu cơ bản nào và để lại những bài học kinh nghiệm gì?



Hình 1. Cầu Mỹ Thuận trong ngày khánh thành (21-5-2000)



1. Thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới

Những thành tựu của công cuộc Đổi mới đất nước thể hiện trên nhiều lĩnh vực: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá và hội nhập quốc tế,...

a) Về chính trị

Với nguyên tắc đổi mới nhưng phải giữ vững mục tiêu xã hội chủ nghĩa, quá trình đổi mới chính trị ở Việt Nam được thực hiện từng bước và đạt những thành tựu về nhận thức lí luận và thực tiễn.

Thành tựu cơ bản của đổi mới chính trị ở Việt Nam

Hình thành hệ thống quan điểm lí luận về đường lối Đổi mới, về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Tình hình chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được bảo đảm và tăng cường.

Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy và ngày càng mở rộng; khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố và tăng cường.

Công tác xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và hệ thống chính trị được đẩy mạnh.

Độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và chế độ xã hội chủ nghĩa được giữ vững.

Hình 2. Thành tựu cơ bản của đổi mới chính trị ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

“Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (bổ sung, phát triển năm 2011), trích trong: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.70)



Trong thực tiễn quá trình Đổi mới, các quyền dân chủ của người dân ngày càng được bảo đảm và thực hiện rộng rãi. Vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị – xã hội được chú trọng phát huy. Hiến pháp và pháp luật ngày càng được hoàn thiện. Hệ thống chính trị từng bước được đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.



Hình 3. Hội nghị Tiếp xúc cử tri tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả (Quảng Ninh), 2022

? – *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình trong mục a, trình bày những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay trên lĩnh vực chính trị.*

– *Nêu một số ví dụ cụ thể về việc phát huy quyền dân chủ của người dân ở Việt Nam hiện nay.*

b) Về kinh tế

Trong suốt quá trình Đổi mới, kinh tế là lĩnh vực trọng tâm, được Việt Nam tập trung đổi mới mạnh mẽ và đạt nhiều thành tựu ấn tượng.

Việt Nam đã chuyển đổi thành công từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước, từng bước hình thành và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng sáng tỏ.

“Theo nhận thức của chúng ta, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”,...”

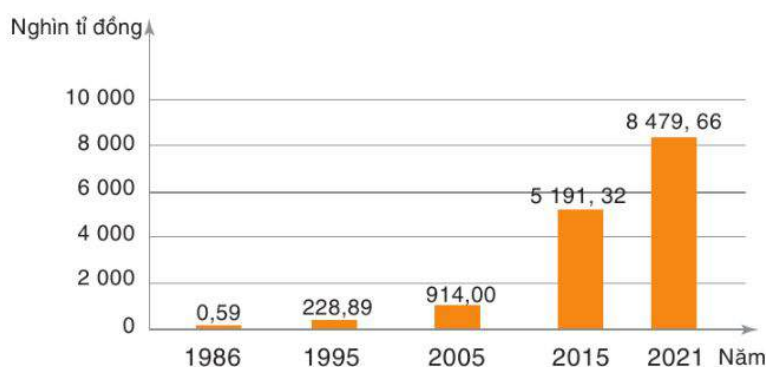
(Nguyễn Phú Trọng, *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.25 – 26)

Sau 10 năm đổi mới (1986 – 1995), Việt Nam đã vượt qua khủng hoảng kinh tế – xã hội. Đến năm 2008, Việt Nam ra khỏi nhóm nước có thu nhập thấp, từng bước vươn lên trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình.



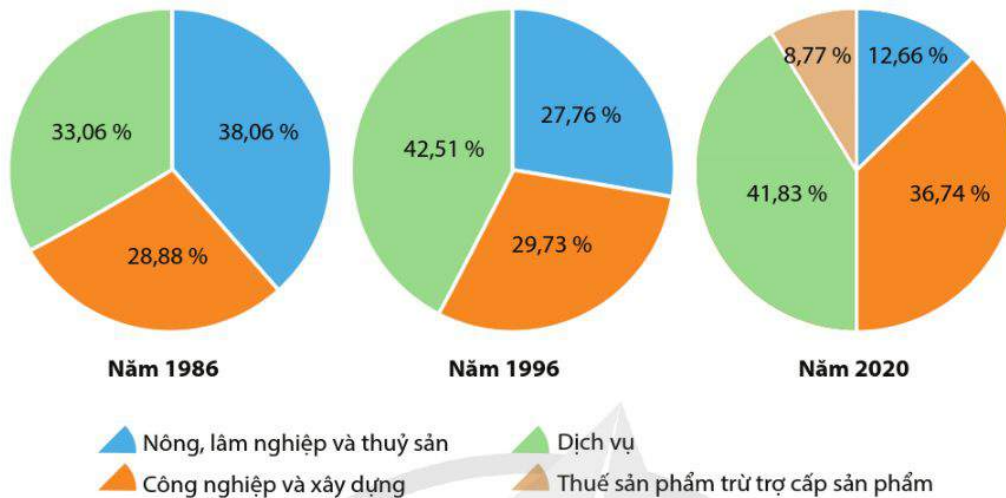
Hình 4. Một góc thành phố Đà Nẵng

Tăng trưởng kinh tế ở mức khá cao, trung bình khoảng 7 % mỗi năm. Quy mô nền kinh tế không ngừng được mở rộng. Năm 2020, với GDP đạt mức 342,7 tỉ USD, Việt Nam trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN, nằm trong top 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới.



Hình 5. Biểu đồ GDP của Việt Nam qua các năm
(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, từ nền kinh tế nông nghiệp chuyển sang nền kinh tế công nghiệp – dịch vụ. Thành phần kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.



Hình 6. Biểu đồ cơ cấu kinh tế của Việt Nam qua các năm
(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam)

Kinh tế đối ngoại phát triển nhanh. Kim ngạch xuất nhập khẩu gia tăng, cán cân thương mại chuyển biến dần từ nhập siêu sang xuất siêu. Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá. Hoạt động thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư ra nước ngoài đều chuyển biến tích cực.

Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ giai đoạn 2011 – 2020
(Nguồn: Niên giám thống kê)

Phân loại	Giai đoạn 2011 – 2015	Giai đoạn 2016 – 2020
1. Kim ngạch xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ		
– Tổng kim ngạch xuất khẩu	707,0 tỉ USD	1 257,0 tỉ USD
– Kim ngạch xuất khẩu bình quân	141,9 tỉ USD/ năm	251,4 tỉ USD/ năm
2. Kim ngạch nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ		
– Tổng kim ngạch nhập khẩu	734,2 tỉ USD	1 238 tỉ USD
– Kim ngạch nhập khẩu bình quân	146,84 tỉ USD/ năm	247,6 tỉ USD/ năm

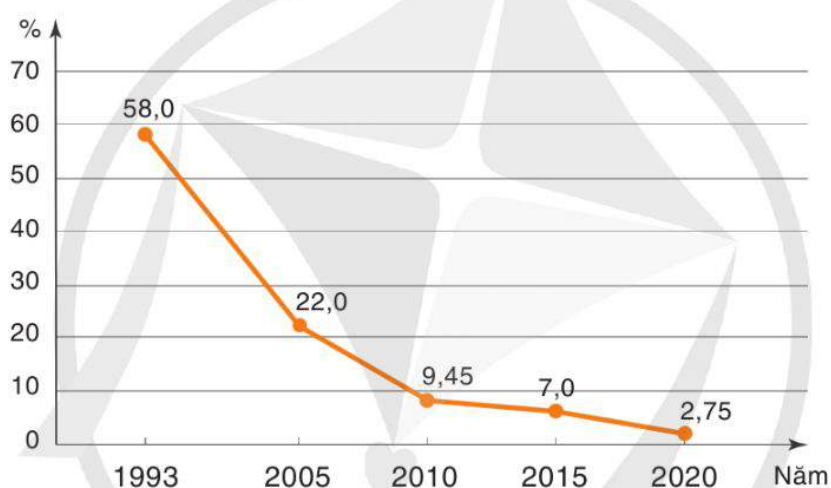
? *Đọc thông tin, tư liệu và khai thác các hình, bảng trong mục b, trình bày những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế từ năm 1986 đến nay.*

c) Về xã hội

Trong quá trình Đổi mới, nhiều vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết và đạt những kết quả nổi bật.

Chính sách lao động, việc làm của Nhà nước có nhiều chuyển biến theo hướng ngày càng phù hợp hơn với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước thiết lập cơ chế, chính sách để các thành phần kinh tế và người lao động tham gia tạo việc làm. Số lao động được tạo việc làm trong nước hằng năm tăng lên, trung bình khoảng hơn 1 triệu người mỗi năm.

Công tác xóa đói giảm nghèo đạt nhiều kết quả ấn tượng, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao. Tỷ lệ hộ nghèo trên cả nước giảm nhanh. Giai đoạn 2016 – 2020, Việt Nam là một trong 30 quốc gia đầu tiên trên thế giới và là quốc gia đầu tiên ở châu Á áp dụng chuẩn nghèo đa chiều.



Hình 7. Biểu đồ tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam qua các năm (Đơn vị %)

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện chính sách ưu đãi người có công và chính sách an sinh xã hội đạt nhiều tiến bộ. Đời sống người dân được cải thiện và nâng cao.



Chỉ số bao phủ chăm sóc sức khỏe toàn dân của Việt Nam tính đến năm 2022 là 73 %, cao hơn mức trung bình của khu vực và thế giới, trong đó người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người cao tuổi được cấp bảo hiểm y tế miễn phí; tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 62 tuổi (năm 1990) lên 73,7 tuổi (năm 2020); thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam sau 35 năm đổi mới tăng khoảng 17 lần, lên mức 3 512 USD/người/năm (năm 2020).



Đọc thông tin và khai thác hình trong mục c, trình bày những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực xã hội từ năm 1986 đến nay.

d) Về văn hoá


Trong thời kì Đổi mới, nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được chú trọng xây dựng và phát triển; đời sống văn hoá được cải thiện; giao lưu, hợp tác và hội nhập quốc tế về văn hoá được mở rộng.

Việt Nam đã chú trọng bảo tồn, kế thừa và phát huy nhiều giá trị văn hoá truyền thống, di sản văn hoá của dân tộc. Các lĩnh vực, loại hình, sản phẩm văn hoá phát triển ngày càng phong phú, đa dạng. Bên cạnh việc kí kết các thoả thuận, điều ước quốc tế có nội dung văn hoá, hoạt động giao lưu, hợp tác về văn hoá được đẩy mạnh dưới nhiều hình thức.



Hình 8. Chương trình Giao lưu văn hoá với đại biểu Tàu Thanh niên Đông Nam Á và Nhật Bản tại Thành phố Hồ Chí Minh (2018)

Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ có nhiều tiến bộ. Việt Nam đã hoàn thành xoá mù chữ, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010. Nhiều chỉ số về giáo dục phổ thông của Việt Nam được đánh giá cao trong khu vực. Vị thế của giáo dục đại học Việt Nam được nâng lên trong bảng xếp hạng châu Á và thế giới. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam liên tục tăng.

 Năm 2020, tỉ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 của Việt Nam đạt 99 % (đứng thứ hai trong ASEAN); tỉ lệ học sinh đi học và hoàn thành chương trình tiểu học sau 5 năm đạt 92,08 % (đứng ở tốp đầu trong ASEAN). Năm 2019, lần đầu tiên Việt Nam có 4 cơ sở giáo dục đại học được vào tốp 1 000 trường đại học tốt nhất thế giới. Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam năm 2019 xếp vị trí 42/129 quốc gia/nền kinh tế, đứng đầu trong nhóm 26 quốc gia thu nhập trung bình thấp và đứng thứ ba trong ASEAN.

? – Dựa vào thông tin trong mục d, trình bày những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực văn hoá từ năm 1986 đến nay.

– Kể tên một số di sản văn hoá thế giới ở Việt Nam được UNESCO ghi danh mà em biết.

e) Về hội nhập quốc tế

Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam diễn ra theo từng bước, từ hội nhập kinh tế quốc tế đến hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng và đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Thành tựu về hội nhập quốc tế

Mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia và vùng lãnh thổ, các tổ chức khu vực và quốc tế.

Tham gia các hiệp ước, hiệp định song phương và đa phương về thương mại, an ninh, ngoại giao, trao đổi văn hoá, du lịch,...

Đề xuất sáng kiến và tham gia giải quyết các vấn đề chính trị, xã hội, an ninh, kinh tế,... của khu vực và quốc tế.

Hình 9. Sơ đồ thành tựu chủ yếu của quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ năm 1986 đến nay



Tính đến cuối năm 2022, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 190 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới; kí kết và thực hiện 15 hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có một số FTA với các đối tác lớn, quan trọng; hai lần đảm nhiệm vai trò Ủy viên không thường trực Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc; là thành viên của hơn 70 tổ chức, diễn đàn đa phương khu vực và toàn cầu.



Hình 10. Lễ kí kết Hiệp định Thương mại Việt – Mỹ (14-7-2000)

? *Đọc thông tin, tư liệu và quan sát hình trong mục e, trình bày những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam trên lĩnh vực hội nhập quốc tế từ năm 1986 đến nay.*

2. Một số bài học kinh nghiệm

Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay không chỉ đưa đến nhiều thành tựu quan trọng và mà còn để lại những bài học kinh nghiệm quý báu.

Bảng 2. Một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh	Một trong những nguyên tắc hàng đầu được thực hiện trong quá trình đổi mới ở Việt Nam là bảo đảm độc lập dân tộc và kiên định con đường xã hội chủ nghĩa, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
Đổi mới toàn diện, đồng bộ, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp	Đổi mới cần tiến hành đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, ở tất cả các cấp từ trung ương đến địa phương. Nhưng muốn đổi mới có hiệu quả và bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, xã hội, cần có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp.
Đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân	Bảo đảm lợi ích của nhân dân là phương thức hiệu quả nhất để khơi dậy tiềm năng trong nhân dân. Phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân gắn liền với việc thực hiện nguyên tắc “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.
Kết hợp sức mạnh nội lực và ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới	Bên cạnh việc phát huy nội lực, coi nội lực là nhân tố quyết định, cần kết hợp với khai thác ngoại lực, kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế để tạo ra sức mạnh tổng hợp giúp đất nước phát triển nhanh và bền vững.

? Dựa vào thông tin trong mục 2, nêu một số bài học kinh nghiệm của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay.



- Hoàn thành bảng thể hiện những thành tựu cơ bản của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, hội nhập quốc tế theo mẫu sau vào vở ghi.

Lĩnh vực	Thành tựu cơ bản
Chính trị	?
Kinh tế	?
Xã hội	?
Văn hoá	?
Hội nhập quốc tế	?



- Sưu tầm tư liệu về một thành tựu tiêu biểu của công cuộc Đổi mới ở địa phương em từ năm 1986 đến nay và giới thiệu với thầy cô, bạn học.

Bài 12 HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM
TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN NĂM 1975**Học xong bài này, em sẽ:**

Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc (từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945), trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954), trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).



Sáng ngày 27-1-1973, tại Trung tâm hội nghị quốc tế Cờ-lê-bê (Pa-ri, Pháp), Hiệp định Pa-ri về Việt Nam được kí kết, khép lại hội nghị dài nhất trong lịch sử ngoại giao thế giới – một hội nghị mà chỉ riêng kiểu dáng chiếc bàn đàm phán cũng khiến các bên trải qua hơn một năm thảo luận, tranh cãi với hàng chục phiên họp. Hiệp định Pa-ri cũng kết thúc thắng lợi cuộc đấu tranh lâu dài nhất, khó khăn nhất trong lịch sử đối ngoại Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975.



Hình 1. Nguyễn Thị Bình, đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam, kí Hiệp định Pa-ri (27-1-1973)

Vậy hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975 diễn ra như thế nào?





1. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945

• *Hoạt động đối ngoại của một số nhà yêu nước Việt Nam tiêu biểu*

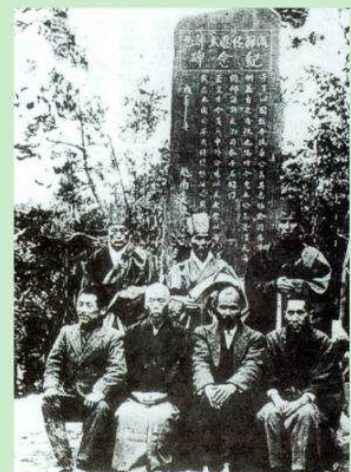
Đầu thế kỉ XX, trong công cuộc đấu tranh vì mục tiêu giải phóng dân tộc, một số nhà yêu nước Việt Nam đã có những hoạt động đối ngoại bước đầu, tiêu biểu là Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Ái Quốc.

Bảng 1. Hoạt động đối ngoại của một số nhà yêu nước Việt Nam tiêu biểu đầu thế kỉ XX

Nhân vật	Thời gian	Hoạt động đối ngoại chủ yếu
 Hình 2. Phan Bội Châu	1905 – 1909	Sang Nhật Bản, tiếp xúc với một số nhân vật như Lương Khải Siêu, Khuyển Dưỡng Nghị, Đại Ôi,...; tìm kiếm sự ủng hộ đối với công cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam; tổ chức phong trào Đông du; tham gia thành lập Đông Á Đồng minh Hội và Diễn – Quế – Việt liên minh.
	1909 – 1925	Tiếp xúc với nhiều người yêu nước Trung Quốc; thành lập và triển khai các hoạt động của Việt Nam Quang phục Hội, tham gia sáng lập Hội Chấn Hoa Hưng Á; cử người liên lạc với một số tổ chức, đại diện nước ngoài như Công sứ Đức, Đại sứ quán Nga,... nhằm tranh thủ sự giúp đỡ đối với cách mạng Việt Nam.
 Hình 3. Phan Châu Trinh	1906	Sang Nhật Bản rồi về nước, gửi thư đề nghị Toàn quyền Đông Dương cải cách chế độ cai trị, mở mang kinh tế, giáo dục đối với nhân dân Việt Nam.
	1911 – 1925	Hoạt động tại Pháp, tiếp xúc với các lực lượng cấp tiến ở Pháp; gửi kiến nghị lên Chính phủ Pháp; lên án chính sách cai trị của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương; viết báo, diễn thuyết để thức tỉnh dư luận Pháp về tình hình Việt Nam, nhằm tranh thủ sự giúp đỡ cho cách mạng Việt Nam.
 Hình 4. Nguyễn Ái Quốc	1918 – 1920	Gia nhập Đảng Xã hội Pháp, bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III, tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp nhằm tìm kiếm sự ủng hộ đối với cách mạng Việt Nam.
	1921 – 1930	Tham dự nhiều hoạt động của Quốc tế Cộng sản ở Liên Xô, Trung Quốc; tham gia sáng lập hai tổ chức có tính chất quốc tế là Hội Liên hiệp thuộc địa và Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông.



Năm 1908, phong trào Đông Du tan rã. Trong hoàn cảnh khó khăn, Phan Bội Châu thay mặt những thành viên còn lại trên đất Nhật viết một bức thư thỉnh cầu giúp đỡ đến bác sĩ A-sa-ba Sa-ki-ta-ro, người từng cứu giúp một lưu học sinh người Việt. Ngay khi nhận được thư, bác sĩ Sa-ki-ta-ro đã gửi tặng 1 700 yên Nhật – một số tiền lớn lúc đó. Năm 1918, Phan Bội Châu trở lại Nhật, tìm thăm Sa-ki-ta-ro, nhưng ông đã qua đời trước đó. Để tưởng nhớ ân nhân, Phan Bội Châu với sự quyên góp, giúp đỡ của người dân thôn A-sa-ba đã lập bia đá tạ ơn trước mộ bác sĩ Sa-ki-ta-ro trong khuôn viên chùa Thường Lâm.



Hình 5. Phan Bội Châu (hàng đầu, thứ ba từ bên trái) cùng dân làng A-sa-ba bên tấm bia đá tạ ơn bác sĩ Sa-ki-ta-ro (1918)

“Tàn sát người dân chịu sưu dịch, trấn áp nho sĩ, phá các trường học và các hội buôn được thành lập đúng theo lời chỉ dẫn của Chính phủ, đó là những biện pháp mà Nhà nước Đông Dương đã thực hiện sau các cuộc biểu tình khản nài của dân Nam chống lại sưu cao dịch nặng đã đẩy họ vào cảnh nghèo khổ và chết đói, ... Cần thực hiện một cuộc ân xá toàn diện và hoàn toàn đối với những người sống sót sau vụ việc năm 1908”.

(Phan Châu Trinh, *Điều trần gửi Hội nhân quyền (Pa-ri, 1912): Những cuộc biểu tình năm 1908 của dân Trung Kỳ*, trích trong: Phan Châu Trinh, *Toàn tập*, Tập 2, NXB Đà Nẵng, 2005, tr.161)



Trong sách *Đường Kách mệnh*, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: *Kách mệnh trước hết phải có cái gì? Trước hết phải có Đảng Kách mệnh, để trong thì vận động và tổ chức dân chúng, ngoài thì liên lạc với dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản khắp mọi nơi.*

Hoạt động đối ngoại của Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh và Nguyễn Ái Quốc đã bước đầu kết nối cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới, đồng thời đặt nền móng cho hoạt động đối ngoại của Việt Nam thời kì hiện đại.

• **Hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương**

Trong giai đoạn 1930 – 1940, Đảng Cộng sản Đông Dương duy trì liên lạc với Quốc tế Cộng sản, các đảng cộng sản và phong trào vô sản ở các nước, thể hiện sự ủng hộ phong trào cách mạng thế giới, đồng thời tìm kiếm sự giúp đỡ đối với công cuộc giải phóng dân tộc của Việt Nam.

Tháng 4-1931, Đảng Cộng sản Đông Dương từ vị trí là phân bộ của Đảng Cộng sản Pháp ở thuộc địa trở thành một chi bộ độc lập của Quốc tế Cộng sản. Năm 1934, Ban chỉ huy ở ngoài (hải ngoại) của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập, làm cầu nối giữa Đảng và Quốc tế Cộng sản.

Trong giai đoạn 1941 – 1945, thông qua Mặt trận Việt Minh, hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương thể hiện chủ trương ủng hộ Liên Xô cùng lực lượng Đồng minh trong cuộc chiến chống phát xít. Từ năm 1942 đến năm 1945, trên cương vị là đại diện của Mặt trận Việt Minh, Hồ Chí Minh đã hai lần sang Trung Quốc để vận động ngoại giao với lực lượng Đồng minh.



Tháng 2-1945, Hồ Chí Minh sang Trung Quốc lần thứ hai, tiếp xúc với lực lượng của Mỹ ở Côn Minh (đang giúp chính quyền Tưởng Giới Thạch chống quân Nhật) và từng bước nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ từ phía Mỹ. Tháng 5-1945, Đội Con Nai (còn gọi là Đội Chiến dịch Đặc biệt số 13) được thành lập. Đây là nhóm đặc nhiệm tình báo thuộc Cơ quan Tình báo Chiến lược của Mỹ (OSS),

có nhiệm vụ tổ chức huấn luyện quân sự, cung cấp hậu cần và y tế cho lực lượng Việt Minh, đồng thời hợp tác với Việt Minh thu thập thông tin tình báo và chống quân Nhật.

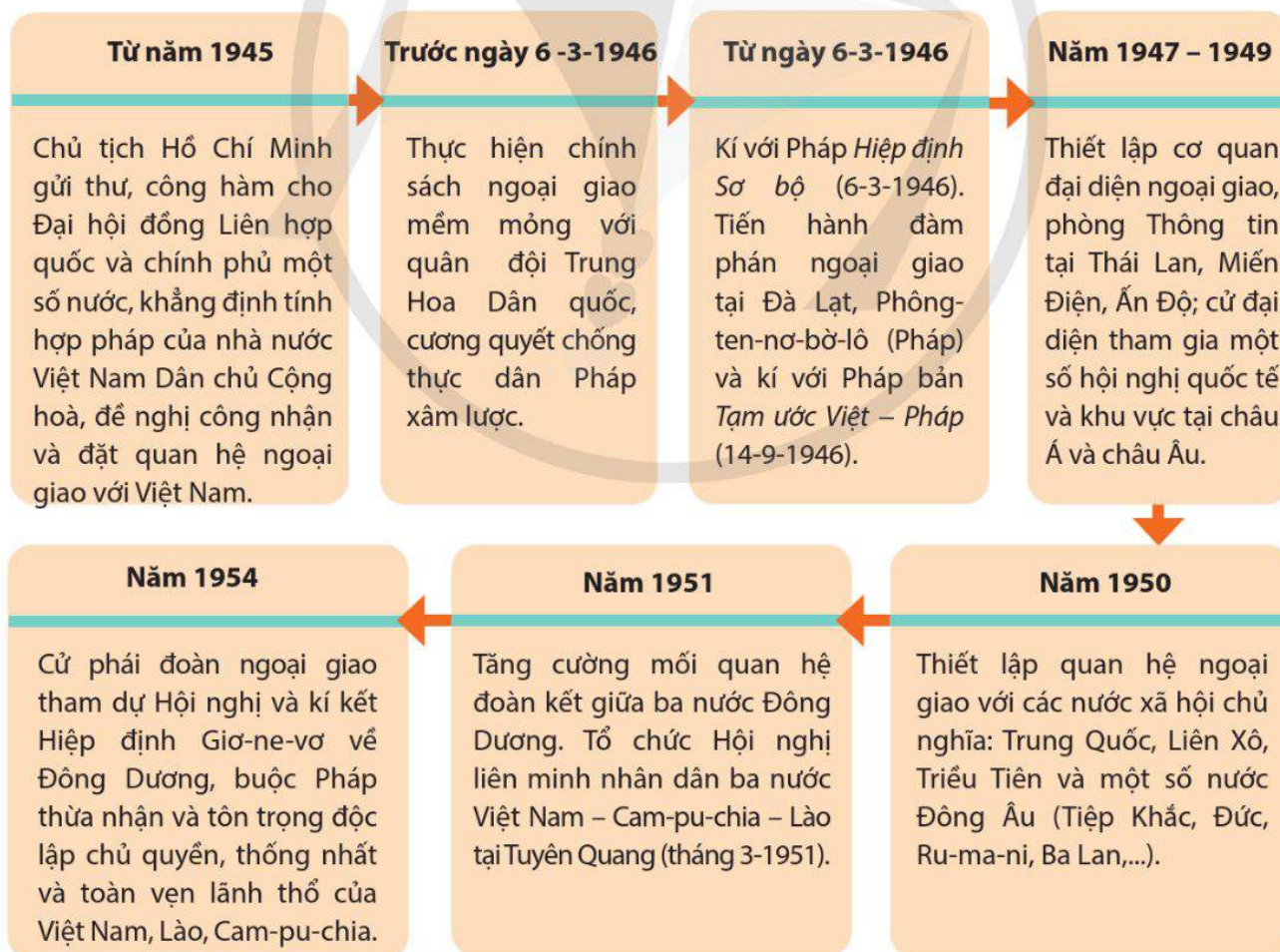


Hình 6. Các thành viên Đội Con Nai huấn luyện du kích Việt Minh sử dụng súng M1 Các-bin tại căn cứ địa Việt Bắc (1945)

? *Nêu hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong đấu tranh giành độc lập dân tộc từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.*

2. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến năm 1954, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vừa kháng chiến, kiến quốc, vừa thực hiện các hoạt động đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế đối với sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc.



Hình 7. Sơ đồ các hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)

“Nhân dân Việt Nam sẵn sàng hợp tác với Liên hợp quốc trong việc xây dựng nền hoà bình thế giới bền vững, và vì đã chịu những đau thương quá đỗi dưới sự thống trị trực tiếp của người Pháp và còn khốc liệt hơn nữa kể từ cuộc mặc cả giữa Pháp và Nhật vào năm 1941, nên kiên quyết không bao giờ cho phép người Pháp trở lại Đông Dương”.

(Hồ Chí Minh, *Thư gửi Tổng thống Mỹ To-ru-man* (1945), trích trong: Nguyễn Anh Minh, *Hồ Chí Minh với những bức thư mong muốn hoà bình cho Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2020, tr.30)



Hiệp định Giơ-ne-vơ về Đông Dương là văn bản pháp lí quốc tế ghi nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương. Hiệp định đã đánh dấu thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam. Hiệp định Giơ-ne-vơ cũng tạo cơ sở pháp lí quan trọng cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất đất nước của Việt Nam sau đó.



Hình 8. Hội nghị Giơ-ne-vơ (1954)

? *Đọc thông tin, nêu những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954).*

3. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)

Sau năm 1954, miền Bắc từng bước xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Trong bối cảnh mới, hoạt động đối ngoại của Việt Nam tập trung chủ yếu vào phục vụ sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bảng 2. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)

Hoạt động	Những sự kiện tiêu biểu
Đấu tranh yêu cầu thực hiện Hiệp định Giơ-ne-vơ	Từ năm 1954 đến năm 1958, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà nhiều lần gửi công hàm cho chính quyền Sài Gòn và các bên liên quan, yêu cầu thực hiện nội dung của Hiệp định Giơ-ne-vơ.
Củng cố, phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa	Từ năm 1954 đến năm 1975, Chủ tịch Hồ Chí Minh và lãnh đạo cấp cao của Việt Nam đã có nhiều cuộc tiếp xúc với lãnh đạo các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô, Trung Quốc.
Tăng cường mối quan hệ đoàn kết giữa ba nước Đông Dương	Năm 1965, Hội nghị nhân dân ba nước Đông Dương diễn ra tại Phnôm Pênh (Cam-pu-chia). Năm 1970, Hội nghị cấp cao nhân dân ba nước Đông Dương ra tuyên bố chung.

Đàm phán, kí kết Hiệp định Pa-ri	Từ năm 1968 đến năm 1973, Việt Nam cử các phái đoàn ngoại giao, tham gia đàm phán, kí kết Hiệp định Pa-ri, buộc Mỹ rút quân và công nhận các quyền dân tộc cơ bản của Việt Nam.
Mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, đặc biệt là sau khi Hiệp định Pa-ri được kí kết (1973); đẩy mạnh đối ngoại nhân dân	Từ năm 1954 đến năm 1975, Việt Nam thiết lập, mở rộng quan hệ ngoại giao với nhiều nước như: Cu-ba (1960), Ca-mơ-run (1972), Pháp, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a (1973), Nê-pan, Ni-giê-ri-a (1975),... ; tích cực xây dựng mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam chống Mỹ.



Trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975), ngoại giao chính thức được coi là một mặt trận từ Hội nghị lần thứ XIII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (tháng 1-1967). Hội nghị chủ trương đẩy mạnh đấu tranh trên cả ba mặt trận quân sự, chính trị và ngoại giao, trong đó “*đấu tranh ngoại giao giữ một vai trò quan trọng, tích cực và chủ động*”. Tiếp đó, năm 1969, Bộ Chính trị ra nghị quyết nêu rõ: “*Ngoại giao đã trở thành mặt trận quan trọng có ý nghĩa chiến lược*”.

“Đặt bút kí vào bản Hiệp định Pa-ri lịch sử, tôi vô cùng xúc động,... Tôi như thay mặt nhân dân và các chiến sĩ cách mạng miền Nam Việt Nam làm nhiệm vụ đấu tranh trên tuyến tuyến và trong lao tù cầm ngọn cờ chiến thắng chói lọi. Vinh dự đó đối với tôi thật quá to lớn. Tôi không có đủ lời để nói lên được lòng biết ơn vô tận đối với đồng bào và chiến sĩ ta từ Nam chí Bắc đã chấp nhận mọi hi sinh dũng cảm chiến đấu để có được thắng lợi to lớn hôm nay”.

(Nguyễn Thị Bình, *Gia đình, bạn bè và đất nước – hồi kí*, NXB Tri thức, Hà Nội, 2012, tr.131)



Nêu hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).



1. Hoàn thành nội dung bảng hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975 theo mẫu sau vào vở ghi.

Giai đoạn	Hoạt động đối ngoại chủ yếu
Từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945	?
Trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954)	?
Trong kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975)	?




2. Suu tầm tư liệu về sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế đối với Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ (1954 – 1975).

3. Từ những hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975, có thể rút ra những bài học kinh nghiệm gì trong hoạt động đối ngoại hiện nay?

Bài 13 HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI CỦA VIỆT NAM TỪ NĂM 1975 ĐẾN NAY

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ *Nêu được những hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985 và giai đoạn từ năm 1986 đến nay.*
- ✓ *Tự hào về truyền thống ngoại giao của cha ông trong lịch sử, góp phần vào việc xây dựng hình ảnh đẹp, thân thiện của đất nước Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.*

 Năm ở khu vực tranh chấp giữa Xu-đăng và Nam Xu-đăng, trong nhiều năm, Trường cấp 3 A-bi-ê ở trong tình trạng sơ sài, tạm bợ. Đầu năm 2023, nhà trường có thêm phòng học, giếng nước, bể chứa nước, nhà ở cho giáo viên, thư viện, máy phát điện, hệ thống máy tính kèm mạng LAN,... Theo hiệu trưởng nhà trường, hiện tại, Trường cấp 3 A-bi-ê có cơ sở vật chất tương đương một trường đại học ở thủ đô Ju-ba, Nam Xu-đăng.



Hình 1. Lễ cắt băng khánh thành và bàn giao các công trình nhân đạo, do Đội Công binh số 1 Việt Nam tặng Trường cấp 3 A-bi-ê (11-2-2023)

Sự thay đổi của Trường cấp 3 A-bi-ê là kết quả tài trợ, giúp đỡ từ Đội Công binh số 1 của Việt Nam – đơn vị tham gia hoạt động giữ gìn hoà bình Liên hợp quốc tại A-bi-ê, đồng thời là biểu hiện cho thấy bước phát triển mạnh mẽ trong hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ sau năm 1975 đến nay.

Vậy hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay diễn ra như thế nào?



1. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985

Trong giai đoạn 1975 – 1985, Việt Nam đẩy mạnh hoạt động ngoại giao hoà bình, hữu nghị với các dân tộc, các tổ chức quốc tế, đồng thời đấu tranh chống chính sách cấm vận của Mỹ và tiến hành hai cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc.

Bảng 1. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985

Hoạt động	Những sự kiện tiêu biểu
Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa	<ul style="list-style-type: none"> – Tháng 10 – 1975, Tổng Bí thư Lê Duẩn thăm chính thức Liên Xô. Hai bên kí các hiệp định trong đó Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng nhiều công trình lớn như Nhà máy thủy điện Hoà Bình, Nhà máy xi măng Bỉm Sơn,... – Ngày 3-11-1978, Việt Nam và Liên Xô kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác. – Năm 1978, Việt Nam gia nhập Hội đồng Tương trợ Kinh tế (SEV) và kí nhiều hiệp ước hợp tác với các nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới.
Cải thiện quan hệ với các nước láng giềng Đông Nam Á, thúc đẩy đối thoại với ASEAN	<ul style="list-style-type: none"> – Năm 1977, Việt Nam kí với Lào Hiệp ước Hữu nghị và hợp tác. – Năm 1979, Việt Nam giúp đỡ nhân dân Cam-pu-chia chống lại chế độ diệt chủng Khơ-me Đỏ.
Bước đầu đàm phán bình thường hoá quan hệ với Mỹ	Từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, Việt Nam đã gửi thông điệp cho chính quyền Mỹ về việc duy trì quan hệ song phương trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, không thù địch. Nhiều cuộc hội đàm Việt – Mỹ đã diễn ra tại Pa-ri và Hà Nội.
Phát triển quan hệ đối ngoại với các quốc gia và tổ chức quốc tế	Đến năm 1979, Việt Nam đã tham gia 33 tổ chức và 19 điều ước quốc tế, đặc biệt là trở thành thành viên Liên hợp quốc (1977).



Từ năm 1975, đặc biệt là sau khi kí hiệp ước hữu nghị và hợp tác (1978), Việt Nam coi hợp tác toàn diện với Liên Xô là “*hòn đá tảng của chính sách đối ngoại*”. Liên Xô cũng đẩy mạnh hợp tác, giúp đỡ Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực. Hơn 100 000 lao động Việt Nam đã sang Liên Xô làm việc. Viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam trong giai đoạn 1981 – 1985 có giá trị khoảng 4,5 tỉ USD.



Hình 2. Lễ kí Hiệp ước hữu nghị và hợp tác Việt Nam – Liên Xô tại Mát-xcơ-va (Liên Xô), 1978

“... Phát huy tác dụng của Đảng ta và nước ta trong cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Tăng cường đoàn kết với Lào và Cam-pu-chia, thực hiện hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho ba nước Đông Dương trở thành lực lượng vững chắc của cách mạng và hoà bình ở Đông Nam Á. Cố gắng và tăng cường quan hệ hợp tác giữa nước ta và các nước xã hội chủ nghĩa anh em...”

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết lần thứ 24, khoá III của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (9-1975)*, trích trong: Văn kiện Đảng, *Toàn tập*, Tập 36, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.401)

? *Nêu hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn 1975 – 1985.*

2. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay

Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1986 đến nay diễn ra trong bối cảnh thế giới và khu vực có những chuyển biến lớn. Cuộc Chiến tranh lạnh chấm dứt; trật tự thế giới hai cực do Liên Xô và Mỹ đứng đầu sụp đổ (1991). Xu thế khu vực hoá, toàn cầu hoá phát triển mạnh mẽ. Đối với nước ta, trong quá trình thực hiện công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã có nhiều hoạt động đối ngoại hội nhập mạnh mẽ vào cộng đồng quốc tế.

“Với chính sách đối ngoại rộng mở, chúng ta tuyên bố rằng: Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển”.

(Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, NXB Sự thật, Hà Nội, 1991, tr.47)

Bảng 2. Hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay

Hoạt động	Những sự kiện tiêu biểu
Phá thế bao vây, cấm vận	<ul style="list-style-type: none"> – Tháng 11-1991, Việt Nam và Trung Quốc bình thường hoá quan hệ ngoại giao. – Tháng 7-1995, Mỹ và Việt Nam bình thường hoá quan hệ ngoại giao.

Hoạt động	Những sự kiện tiêu biểu
Tham gia ASEAN, thúc đẩy hoạt động đối ngoại ở Đông Nam Á	<ul style="list-style-type: none"> – Tháng 7-1995, Việt Nam trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN. – Tham gia hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1995. – Tổ chức thành công nhiều hoạt động và hội nghị của ASEAN, đảm nhiệm vai trò nước Chủ tịch ASEAN vào các năm 1998, 2010, 2020, có nhiều đóng góp xây dựng Cộng đồng ASEAN.
Gia nhập và chủ động đóng góp đối với các tổ chức, diễn đàn quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> – Tăng cường hội nhập vào cộng đồng quốc tế. Đến năm 2020, Việt Nam đã trở thành thành viên của 63 tổ chức quốc tế, có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới. – Tháng 1-2007, Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

? *Nêu hoạt động đối ngoại chủ yếu của Việt Nam trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay.*



1. Hoàn thành bảng về hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay theo mẫu sau vào vở ghi.

Giai đoạn	Hoạt động	Kết quả, ý nghĩa
1975 – 1985	?	?
1986 – đến nay	?	?



2. Viết một đoạn văn giới thiệu về một hoạt động đối ngoại quan trọng của Việt Nam trong giai đoạn 1975 đến nay.

3. Suu tầm tư liệu về hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay. Giới thiệu các tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Bài 14 KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP CỦA HỒ CHÍ MINH

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Nêu được một số yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh.
- ✓ Tóm tắt được những nét cơ bản trong tiểu sử của Hồ Chí Minh.
- ✓ Nêu được tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh.
- ✓ Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh.



Năm 1901, được tin Nguyễn Sinh Sắc đỗ Phó bảng, người dân làng Sen (xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) đã dựng một ngôi nhà 5 gian để đón ông cùng gia đình. Dưới mái nhà tranh này, cậu học trò Nguyễn Sinh Cung (tức Nguyễn Tất Thành) được lắng nghe nhiều buổi đàm đạo văn chương, luận bàn thế sự của cha mình với các nhà nho và sĩ phu yêu nước trong vùng. Những năm tháng thiếu thời ở làng Sen và quê hương xứ Nghệ đã có ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc đời, sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này.



Hình 1. Nhà Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc tại làng Sen (Nghệ An) – nơi gắn bó với tuổi thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Vậy những yếu tố nào đã ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh? Tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có những nét cơ bản nào?



1. Những yếu tố ảnh hưởng đến cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh

Hoàn cảnh đất nước

Cuối thế kỉ XIX, thực dân Pháp đã đặt được ách cai trị trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Từ một quốc gia độc lập, Việt Nam trở thành nước thuộc địa nửa phong kiến. Mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp ngày càng gay gắt. Nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc trở nên cấp thiết.

Từ cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX, phong trào yêu nước chống Pháp dưới ngọn cờ phong kiến và cuộc vận động cứu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản đều thất bại. Con đường cứu nước và giải phóng dân tộc của Việt Nam rơi vào khủng hoảng, bế tắc.



Hình 2. Nghĩa quân cuộc khởi nghĩa Ba Đình bị bắt (1886 – 1887)



Hình 3. Tình cảnh nông dân Việt Nam thời thuộc Pháp (đầu thế kỉ XX)

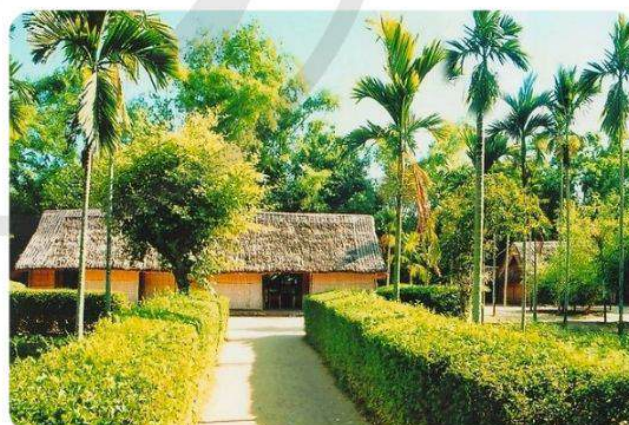
“Kể từ khi thực dân Pháp xâm lược, các phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam đã diễn ra liên tục và anh dũng, sử dụng nhiều con đường cứu nước khác nhau, nhưng không giành được thắng lợi. Sự nghiệp giải phóng dân tộc “lâm vào tình hình đen tối tưởng như không có đường ra”.

(Vũ Quang Hiến (Chủ biên), *Tuyên ngôn Độc lập: Những khát vọng về quyền dân tộc và quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2013, tr.108)

Hoàn cảnh quê hương

Xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An là một trong những nơi có truyền thống đấu tranh kiên cường chống lại ách thống trị của thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

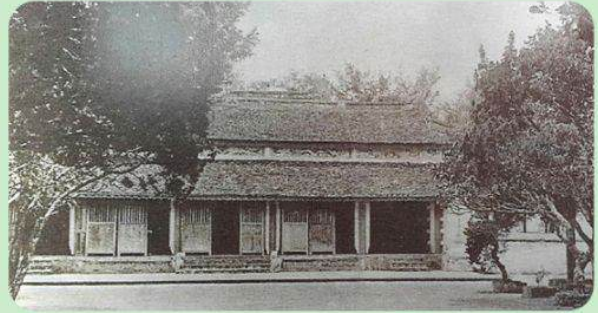
Hình 4. Ngôi nhà ở làng Hoàng Trù, xã Kim Liên (Nghệ An) – nơi sinh của Hồ Chí Minh



Nghệ An vốn là vùng đất có truyền thống hiếu học, khoa bảng, người dân chịu khó và cần cù trong lao động. Đây còn là vùng đất của những làn điệu dân ca ví, giặm, là quê hương của nhiều danh nhân như Trạng nguyên Hồ Tông Thốc (1324 – 1404), nữ sĩ Hồ Xuân Hương (1772 – 1822), chí sĩ yêu nước Phan Bội Châu (1867 – 1940),...



Văn Miếu Vinh được xây dựng năm 1803 tại Yên Dũng, tổng Yên Trường (nay là phường Hồng Sơn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An). Đây là nơi thờ Khổng Tử, đồng thời là nơi vinh danh các nhà khoa bảng của tỉnh. Từ khi có Văn Miếu Vinh, phong trào hiếu học ở Nghệ An ngày càng phát triển, trường thi ở Nghệ An trở thành một trong 7 trường thi Hương của cả nước.



Hình 5. Văn Miếu Vinh (Nghệ An) đầu thế kỉ XX

Vào đầu thế kỉ XX, cuộc khai thác thuộc địa của tư bản Pháp đã dẫn đến hình thành khu công nghiệp Vinh – Bến Thủy. Từ đó, Nghệ An trở thành trung tâm công nghiệp, buôn bán lớn ở khu vực Bắc miền Trung. Những thanh niên, trí thức yêu nước và giai cấp công nhân có điều kiện tiếp thu nhiều tư tưởng mới của thời đại.

Hoàn cảnh gia đình

Hồ Chí Minh xuất thân trong một gia đình nhà nho yêu nước, thân phụ là Nguyễn Sinh Sắc và thân mẫu là Hoàng Thị Loan.

Nguyễn Sinh Sắc là một nhà nho yêu nước, từng đỗ Cử nhân tại trường thi Nghệ An (1894) và đỗ Phó bảng (1901). Ông là một tấm gương sáng về ý chí vượt khó, là người thầy mẫu mực trong dạy chữ, dạy người.

Bà Hoàng Thị Loan là con gái của nhà nho yêu nước Hoàng Xuân Đường. Bà là người sống chan hoà, giỏi làm ruộng và dệt vải, đã nuôi dưỡng các con bằng tình thương yêu cùng những điệu hò, câu ví, giặm.

Sinh ra trong hoàn cảnh đất nước mất độc lập, được thừa hưởng những truyền thống, tốt đẹp của dân tộc, quê hương và gia đình, Hồ Chí Minh có sự đồng cảm với người lao động và sớm nhận thức được trách nhiệm đối với đất nước.



Hình 6. Nguyễn Sinh Sắc (1862 - 1929)



Hình 7. Hoàng Thị Loan (1868 - 1901)

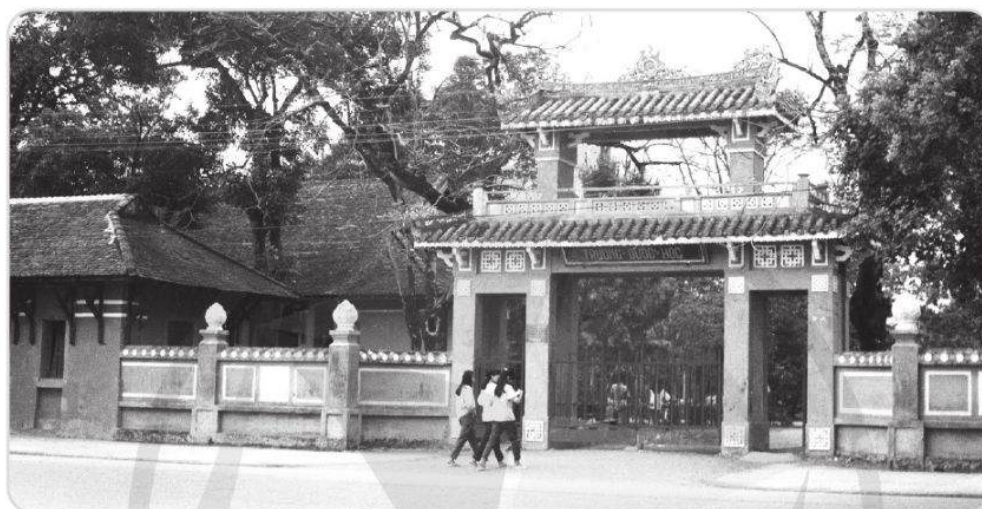
? – Các yếu tố về hoàn cảnh đất nước, quê hương và gia đình đã ảnh hưởng như thế nào đến cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

– Vì sao khẳng định: Đến đầu thế kỉ XX, sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam “lâm vào tình hình đen tối tưởng như không có đường ra”?

2. Tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Hồ Chí Minh

Hồ Chí Minh (lúc nhỏ lấy tên là Nguyễn Sinh Cung) sinh ngày 19-5-1890 tại làng Hoàng Trù (xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An). Trong quá trình hoạt động yêu nước và cách mạng, Hồ Chí Minh có nhiều tên gọi khác nhau như Nguyễn Tất Thành, Văn Ba, Nguyễn Ái Quốc,...

Từ năm 1890 đến năm 1911: Hồ Chí Minh có tuổi thơ gắn bó với làng Sen, đến năm 1895 được cha đưa theo vào Huế, học tại Trường Tiểu học Pháp – Việt Đông Ba, sau đó là Trường Quốc Học Huế.



Hình 8. Trường Quốc Học Huế – nơi Nguyễn Tất Thành học tập trong những năm 1908 – 1909

Từ năm 1909, Nguyễn Tất Thành đến nhiều tỉnh phía nam như Bình Định (1909), dạy học tại trường Dục Thanh ở Phan Thiết (1910) và vào Sài Gòn (1911).

Từ năm 1911 đến năm 1919: Nguyễn Tất Thành lấy tên là Văn Ba, rời Sài Gòn (1911) sang phương Tây tìm đường cứu nước, đi qua nhiều châu lục (châu Á, châu Âu, châu Phi và châu Mỹ) để tìm hiểu thực tiễn các nước. Cuối năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp, tìm hiểu và tham gia hoạt động trong Đảng Xã hội Pháp (1918). Tại Hội nghị Véc-xai (1919), Nguyễn Tất Thành gửi bản Yêu sách của nhân dân An Nam để đòi quyền lợi cho dân tộc Việt Nam.

“Bản yêu sách” đã trở thành tuyên ngôn chính trị báo hiệu sự mở đầu của giai đoạn mới trong việc phát triển phong trào giải phóng dân tộc của Việt Nam, ... Người Pháp coi cuộc đấu tranh đó là một “quả bom” làm chấn động dư luận nước Pháp. Còn người Việt Nam cho đó là tiếng sấm mùa xuân”.

(E. Cô-bê-lép, *Đồng chí Hồ Chí Minh*, NXB Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1985, tr.53)

Từ năm 1920 đến năm 1945: Nguyễn Ái Quốc (từ giữa năm 1942 lấy tên là Hồ Chí Minh) hoạt động ở Pháp và Liên Xô (1920 – 1923), sau đó là Trung Quốc, Xiêm (1924 – 1930). Trong thời gian này, Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin và quyết định lựa chọn con đường cứu nước giải phóng dân tộc theo khuynh hướng cách mạng vô sản (1920); chuẩn bị các điều kiện về tư tưởng, chính trị và tổ chức, sau đó thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 – 1930).

Năm 1933, Nguyễn Ái Quốc trở lại Liên Xô hoạt động, nhưng vẫn theo dõi và hỗ trợ phong trào cách mạng trong nước. Sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, năm 1941, Nguyễn Ái Quốc trở về nước, cùng với Đảng Cộng sản Đông Dương trực tiếp chuẩn bị cho cuộc vận động giải phóng dân tộc: chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 và thành lập Mặt trận Việt Minh (5-1941), thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (12-1944),...

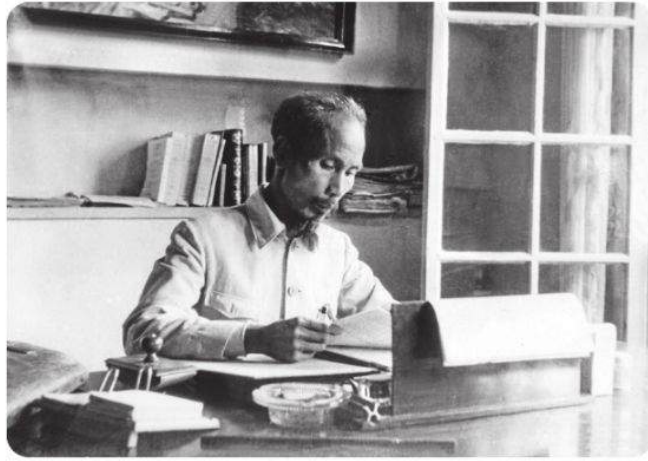


Hình 9. Lán Nà Nưa – nơi ở và làm việc của Hồ Chí Minh
từ tháng 5 đến ngày 22-8 -1945

Giữa tháng 8-1945, Hồ Chí Minh cùng với Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo toàn dân tổng khởi nghĩa giành chính quyền thành công, đưa tới sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (2-9-1945).

Từ năm 1945 đến năm 1969: Hồ Chí Minh là Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, đồng thời giữ nhiều chức vụ quan trọng khác. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 là Đảng Lao động Việt Nam) lãnh đạo nhân dân tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống đế quốc Mỹ (từ năm 1954 đến năm 1969), tham gia xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội mới: chế độ dân chủ nhân dân (từ năm 1945) và chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc (từ năm 1954).

Ngày 2-9-1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần tại Hà Nội.



Hình 10. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong phòng làm việc tại căn cứ Việt Bắc (1951)

“Tôi [Hồ Chí Minh] tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào. Bây giờ phải gánh chức Chủ tịch là vì đồng bào uỷ thác thì tôi phải gắng sức làm, cũng như một người lính vâng mệnh lệnh của quốc dân ra trước mặt trận. Bao giờ đồng bào cho tôi lui, thì tôi rất vui lòng lui. Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”.

(Chủ tịch Hồ Chí Minh trả lời báo chí, bài đăng trên báo *Cứu quốc*, số 147, ngày 21-1-1946, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 4, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.187)

? Khai thác thông tin, tư liệu và các hình trong mục 2, trình bày những nét chính về tiểu sử và cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.



1. Giới thiệu những nét chính về tiểu sử và tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua các mốc thời gian theo mẫu sau vào vở ghi.

1890	1911	1920 – 1930	1941 – 1945
?	?	?	?



2. Sưu tầm tư liệu về tiến trình hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1920 – 1969). Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

3. Viết một bài văn ngắn giới thiệu về một dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ Giới thiệu được hành trình đi tìm đường cứu nước của Hồ Chí Minh trên lược đồ; Nêu được nội dung cơ bản của con đường cứu nước của Hồ Chí Minh và vai trò, ý nghĩa của sự kiện Hồ Chí Minh tìm ra con đường cứu nước.
- ✓ Trình bày được quá trình chuẩn bị của Hồ Chí Minh cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam; Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và ý nghĩa của sự kiện này.
- ✓ Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh đối với cuộc chuẩn bị cho giải phóng dân tộc (1941 – 1945); ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941) và vai trò của Hồ Chí Minh; vai trò của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.
- ✓ Nêu được vai trò của Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1969).
- ✓ Có ý thức trân trọng công lao, đóng góp của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam.



Phía trước ngôi nhà số 9, ngõ Công-poanh, Quận 17, thành phố Pa-ri (Pháp) có một tấm biển bằng đồng với những dòng chữ được gắn trang trọng từ năm 1983. Nội dung của những dòng chữ đó là: “Tại đây, từ năm 1921 đến năm 1923, Nguyễn Ái Quốc đã sống, chiến đấu vì nền độc lập tự do của Việt Nam và các dân tộc bị áp bức khác. Nguyễn Ái Quốc được nhiều người biết đến với tên gọi Hồ Chí Minh”.

Ngôi nhà số 9, ngõ Công-poanh là một phần dấu ấn trong cuộc hành trình bôn ba hoạt động cứu nước và giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh.



Hình 1. Ngôi nhà số 9, ngõ Công-poanh, Quận 17, thành phố Pa-ri (Pháp) đầu thế kỉ XX



Hình 2. Tấm biển bằng đồng trước ngôi nhà số 9, ngõ Công-poanh, Quận 17, thành phố Pa-ri (Pháp)

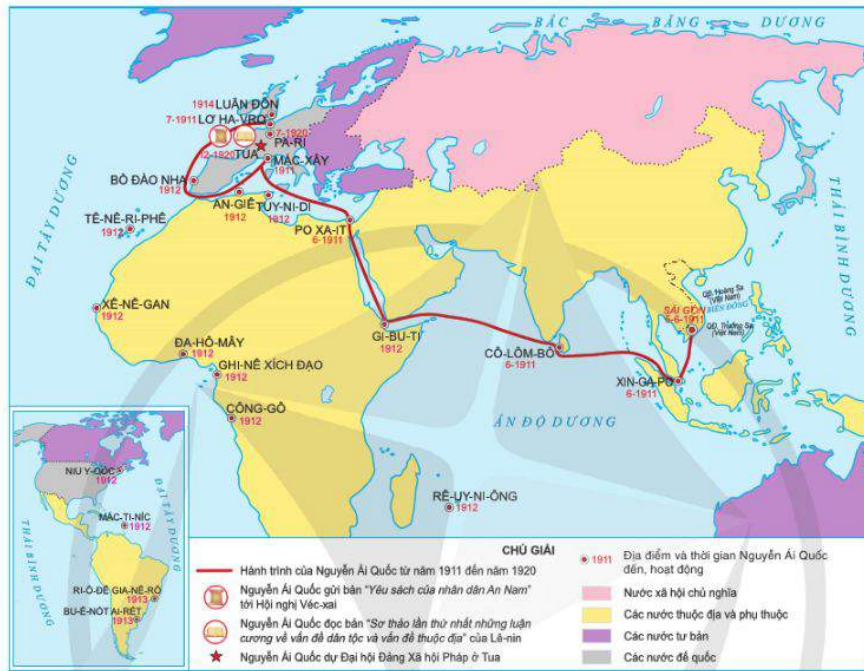
Vậy hành trình đi tìm đường cứu nước và quá trình chuẩn bị cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam của Nguyễn Ái Quốc diễn ra như thế nào? Vai trò của Hồ Chí Minh trong những năm 1941 – 1945, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) và chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1969) được thể hiện ra sao?



1. Hành trình đi tìm đường cứu nước

Từ năm 1911, Nguyễn Tất Thành đi qua nhiều châu lục, làm nhiều công việc để vừa kiếm sống, vừa tìm hiểu thực tiễn. Từ các cuộc hành trình, Nguyễn Tất Thành đã đúc kết được nhiều bài học, khẳng định: “Ở đâu chủ nghĩa thực dân đế quốc cũng tàn bạo, ở đâu những người lao động cũng bị áp bức cùng cực”.

Năm 1917, Nguyễn Tất Thành trở lại Pháp hoạt động và trở thành một trong những người lãnh đạo chủ chốt của tổ chức Hội những người Việt Nam yêu nước tại Pháp.



Hình 3. Lược đồ hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Tất Thành – Nguyễn Ái Quốc (1911 – 1920)

Trải qua gần 10 năm hoạt động, tháng 7-1920, Nguyễn Ái Quốc đọc *Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa* của Lê-nin đăng trên báo *Nhân đạo*. Luận cương đã giúp Nguyễn Ái Quốc khẳng định: muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác ngoài con đường cách mạng vô sản. Tháng 12-1920, Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế Cộng sản và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp.

“... Luận cương của Lê-nin làm cho tôi rất cảm động, phân khởi, sáng tỏ, tin tưởng biết bao! Tôi vui mừng đến phát khóc lên. Ngồi một mình trong buồng mà tôi nói to lên như đang nói trước quần chúng đông đảo: “Hỡi đồng bào bị đọa đày đau khổ! Đây là cái cần thiết cho chúng ta, đây là con đường giải phóng chúng ta!”. Từ đó tôi hoàn toàn tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba”.

(Hồ Chí Minh, “Con đường dẫn tôi đến chủ nghĩa Mác – Lê-nin”, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 12, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.562)



Khi Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Xã hội Pháp họp ở thành phố Tua, bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế Cộng sản do Lê-nin sáng lập, Rô-dơ – thư kí của Đại hội – hỏi lí do vì sao ủng hộ Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc trả lời dứt khoát: “*Tự do cho đồng bào tôi, độc lập cho Tổ quốc tôi, đấy là tất cả những điều tôi muốn*”.



Hình 4. Nguyễn Ái Quốc phát biểu tại Đại hội toàn quốc của Đảng Xã hội Pháp họp ở Tua (12-1920)

Con đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc xác định có nội dung cơ bản: giải phóng dân tộc gắn với giải phóng giai cấp, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội. Trong đó, độc lập dân tộc là mục tiêu trực tiếp, chủ nghĩa xã hội là phương hướng tiến lên.

Sự kiện Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước năm 1920 có ý nghĩa to lớn: bước đầu giải quyết được cuộc khủng hoảng về đường lối giải phóng dân tộc; đồng thời mở đầu quá trình chuẩn bị các điều kiện cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

? *Khai thác thông tin, tư liệu và các hình trong mục 1:*

- Giới thiệu hành trình đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc trên lược đồ.
- Nêu nội dung cơ bản của con đường cứu nước do Nguyễn Ái Quốc xác định.

Cho biết ý nghĩa của sự kiện Nguyễn Ái Quốc tìm ra con đường cứu nước.

2. Chuẩn bị và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 – 1930)

a) Chuẩn bị các điều kiện cho sự ra đời của Đảng (1921 – 1929)

Sau khi xác định được con đường cứu nước, từ năm 1921, Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động để chuẩn bị các điều kiện cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Bảng 1. Những hoạt động chuẩn bị của Nguyễn Ái Quốc cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1921 – 1929)

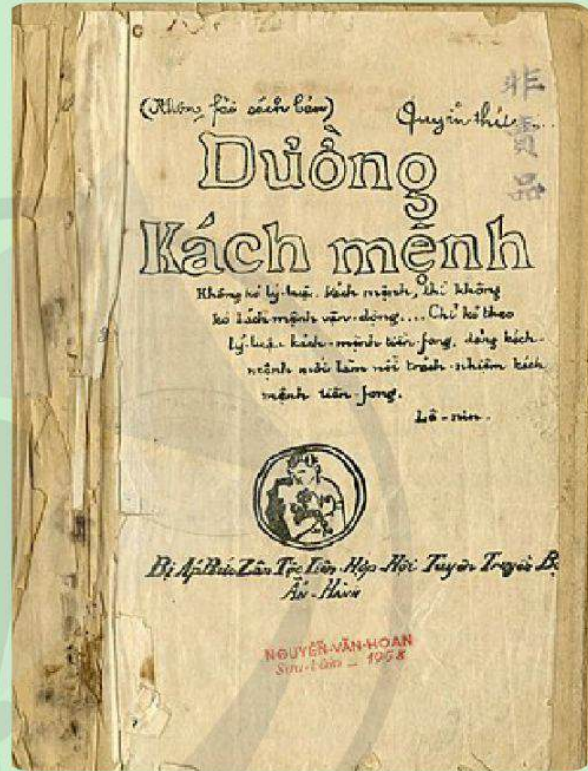
Chuẩn bị về tư tưởng, chính trị	<ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể ở một nước thuộc địa; xây dựng lí luận cách mạng giải phóng dân tộc kết hợp giải phóng giai cấp cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam. – Chủ nhiệm, kiêm chủ bút báo <i>Người cùng khổ</i> (1922) và viết bài cho các báo, tạp chí (<i>Nhân đạo, Đời sống công nhân, Sự thật, Cộng sản, Thư tín Quốc tế,...</i>); viết tác phẩm <i>Bản án chế độ thực dân Pháp</i> (1925); sáng lập báo <i>Thanh Niên</i> (6-1925); mở các lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ cách mạng tại Trung Quốc (1925 – 1927),...
--	--

Chuẩn bị về tổ chức

- Xây dựng mối quan hệ giữa cách mạng Việt Nam với thế giới: hoạt động trong Đảng Cộng sản Pháp, thành lập Hội liên hiệp thuộc địa (1921), hoạt động ở Liên Xô và Quốc tế Cộng sản (1923 – 1924), cùng với một số nhà yêu nước các nước thành lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông (1925),...
- Tìm hiểu và tập hợp thanh niên trí thức yêu nước ở hải ngoại để thành lập các tổ chức tiền thân của Đảng: *Thanh niên Cộng sản đoàn* (2 – 1925) và *Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên* (6 – 1925).



Sách *Đường Kách mệnh* đang được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia (Hà Nội) là cuốn sách gốc duy nhất còn lại đến nay. Sách tập hợp các bài giảng của Nguyễn Ái Quốc sử dụng để đào tạo những cán bộ đầu tiên cho cách mạng Việt Nam ở Quảng Châu (Trung Quốc) trong những năm 1925 – 1927. Năm 2012, sách *Đường Kách mệnh* được Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia.



Hình 5. Trang bìa sách *Đường Kách mệnh* in lần đầu năm 1927 (lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Hà Nội)

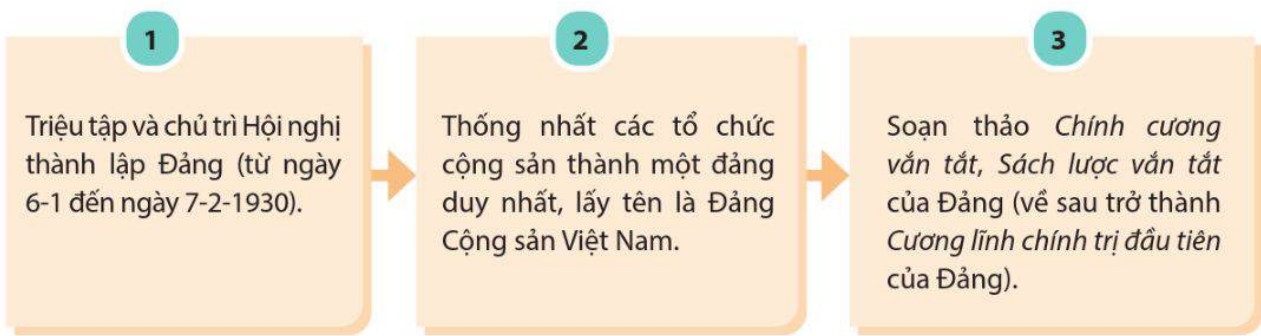


Trình bày quá trình Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị về tư tưởng, chính trị và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Cho biết ý nghĩa của việc chuẩn bị đó.

b) Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930)

Những hoạt động tích cực của Nguyễn Ái Quốc và Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên đã thúc đẩy khuynh hướng cách mạng vô sản phát triển mạnh, đưa tới sự ra đời của ba tổ chức cộng sản trong năm 1929. Tuy nhiên, ba tổ chức lại hoạt động riêng rẽ, tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau, cản trở sự đi lên của cách mạng.

Trước tình hình đó, Nguyễn Ái Quốc trở lại Trung Quốc, triệu tập hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản. Hội nghị diễn ra với sự tham dự của đại diện Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và tổ chức đảng ở nước ngoài.



Hình 6. Sơ đồ vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (đầu năm 1930)



Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo đã xác định những vấn đề cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam: làm cuộc “tư sản dân quyền cách mạng – giải phóng dân tộc và thổ địa cách mạng – cách mạng ruộng đất để đi tới xã hội cộng sản”; lãnh đạo cách mạng là giai cấp công nhân; lực lượng cách mạng là toàn dân tộc (nòng cốt là công – nông). Tư tưởng cốt lõi của Cương lĩnh là “Độc lập, tự do”.

Ngày 24-2-1930, Đông Dương Cộng sản liên đoàn gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam.



– *Nêu vai trò của Nguyễn Ái Quốc đối với việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.*
– *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam có những nội dung cơ bản nào?*

c) Ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đầu năm 1930 là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp; là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong thời đại mới.

Sự ra đời của Đảng đã đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Từ đây, cách mạng giải phóng dân tộc được đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam; đồng thời chấm dứt tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước và giai cấp lãnh đạo kéo dài trong nhiều thập kỉ. Từ đây, cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận khăng khít của phong trào cách mạng thế giới.

“Sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam là một bước ngoặt quyết định trong sự phát triển của dân tộc ta, tạo những tiền đề và nhân tố hàng đầu quyết định đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác”.

(Nhiều tác giả, Những vấn đề cơ bản về Đảng Cộng sản và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Lý luận chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021, tr.127)

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính quyết định cho những bước phát triển nhảy vọt mới trong lịch sử dân tộc Việt Nam.

? *Nêu ý nghĩa của sự kiện Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Vì sao khẳng định: Sự ra đời của Đảng đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử cách mạng Việt Nam?*

3. Chuẩn bị và lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945

Cuối tháng 1-1941, nhận thấy tình hình thế giới và trong nước đang có những chuyển biến tích cực, Nguyễn Ái Quốc về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng và đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với cách mạng Việt Nam giai đoạn 1941 – 1945.

Triệu tập và chủ trì Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (5-1941): Hội nghị khẳng định “nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam là giải phóng dân tộc”; đề cao quyền dân tộc tự quyết; xác định hình thái và phương pháp giành chính quyền là đi từ khởi nghĩa từng phần tiến lên tổng khởi nghĩa; nhấn mạnh công tác chuẩn bị cho khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng, toàn dân. Hội nghị của Đảng đã hoàn chỉnh đường lối chuyển hướng chiến lược cách mạng của Đảng, ghi nhận sự trở lại của tư tưởng Hồ Chí Minh trong Cương lĩnh chính trị đầu năm 1930 và phát triển lên một tầm cao mới.

Sáng lập Mặt trận Việt Minh (19-5-1941): Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8, Nguyễn Ái Quốc đưa ra sáng kiến thành lập ở mỗi nước Đông Dương một hình thức mặt trận riêng. Tại Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đề nghị lấy tên là Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh), ra báo *Việt Nam độc lập* để tuyên truyền.



Hình 7. Chân dung Hồ Chí Minh in trên tem Kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Mặt trận Việt Minh (1941 – 2001)



Trong công tác chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945, Mặt trận Việt Minh ra đời và hoạt động có ý nghĩa to lớn: hiệu triệu nhân dân, thức tỉnh tinh thần dân tộc; tập hợp và đoàn kết các lực lượng trong xã hội vào thực hiện nhiệm vụ cứu nước, giải phóng dân tộc; đẩy mạnh công tác chuẩn bị trực tiếp về lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang và căn cứ địa cách mạng). Mặt trận Việt Minh là lực lượng chính trị hùng hậu, đóng vai trò nòng cốt, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Xây dựng và mở rộng căn cứ địa cách mạng: Sau khi trở về nước (1941), Nguyễn Ái Quốc chọn Cao Bằng làm thí điểm để xây dựng căn cứ địa đầu tiên của

cách mạng, sau đó nhân rộng ra các địa bàn khác. Tháng 6-1945, Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập Khu giải phóng Việt Bắc, chọn Tân Trào làm thủ đô của Khu giải phóng.

Thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (22-12-1944): Trong việc xây dựng lực lượng vũ trang, Hồ Chí Minh ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, giao cho Võ Nguyên Giáp trực tiếp đảm nhận nhiệm vụ này. Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ra đời (đến tháng 5-1945 hợp nhất với Việt Nam Cứu quốc quân thành Việt Nam Giải phóng quân), trở thành lực lượng xung kích, hỗ trợ cho cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 thành công.

“Tên ĐỘI VIỆT NAM TUYÊN TRUYỀN GIẢI PHÓNG QUÂN nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự. Nó là đội tuyên truyền.

... Vì cuộc kháng chiến của ta là cuộc kháng chiến của toàn dân, cần phải động viên toàn dân, vũ trang toàn dân, cho nên trong khi tập trung lực lượng để lập một đội quân đầu tiên, cần phải duy trì lực lượng vũ trang trong các địa phương...”

(Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, trích trong: Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 3, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 539)

Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám năm 1945, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà: Từ ngày 13-8-1945, Hồ Chí Minh và Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã tận dụng thời cơ, phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước và lãnh đạo toàn dân đứng lên giành chính quyền trước khi quân Đồng minh kéo vào Đông Dương.

Ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời đọc Tuyên ngôn Độc lập, khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

? Khai thác thông tin, tư liệu và Hình 6:

– Nêu ý nghĩa của việc thành lập Mặt trận Việt Minh.

– Nêu vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam giai đoạn 1941 – 1945.

4. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)

a) Giai đoạn 1945 – 1946

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà phải đối mặt với nạn đói, nạn mù chữ, sự chống phá của các thế lực ngoại xâm và nội phản,... Trong bối cảnh đó, Đảng và Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tìm cách đưa cách mạng Việt Nam vượt qua nhiều khó khăn, thử thách.

Trong việc giải quyết mối quan hệ Việt – Pháp (từ đầu tháng 3 đến trước ngày 19-12-1946), Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng thực hiện chủ trương “hoà để tiến”. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà chủ động kí với Pháp bản *Hiệp định Sơ bộ* (6-3-1946) và bản *Tạm ước Việt – Pháp* (14-9-1946).

Những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn này đã giúp cách mạng Việt Nam tránh phải đối đầu cùng lúc với nhiều kẻ thù, đồng thời có thêm thời gian hoà bình để xây dựng chính quyền cách mạng và chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài với thực dân Pháp.



Hình 8. Chủ tịch Hồ Chí Minh, Xanh-tơ-ni – đại diện Chính phủ Pháp và lực lượng Đồng minh nghe đọc thông qua bản Hiệp định Sơ bộ (6-3-1946)

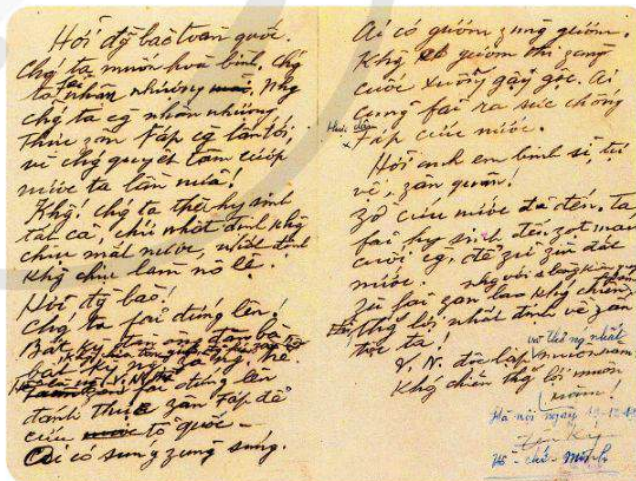
? *Nêu vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam trong giai đoạn 1945 – 1946.*

b) Giai đoạn 1946 – 1954

Trong giai đoạn 1946 – 1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Đảng và Chính phủ đã lãnh đạo nhân dân cả nước kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc.

Ngày 19-12-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra *Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến*, phát động cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.

Trong những năm 1946 – 1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã hoạch định đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp: *Toàn dân, toàn diện, trường kì, tự lực cánh sinh và tranh thủ sự ủng hộ của quốc tế*. Năm 1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Đại hội đại biểu lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương, điều chỉnh và bổ sung đường lối cách mạng Việt Nam trong tình hình mới.



Hình 9. Bút tích bản thảo Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Hồ Chí Minh (lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Hà Nội)

Trong những năm kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đẩy mạnh hoạt động ngoại giao với Pháp, các nước Đông Dương; chủ động thiết lập và mở rộng quan hệ ngoại giao với Liên Xô, Trung Quốc, các nước Đông Âu nhằm tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của bên ngoài đối với cuộc kháng chiến.

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn tham gia họp bàn và chỉ đạo các chiến dịch quan trọng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, tiêu biểu là các chiến dịch: Việt Bắc thu – đông (1947), Biên giới thu – đông (1950), đặc biệt là cuộc Tiến công chiến lược Đông – Xuân 1953 – 1954 và chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ (1954).

Là người lãnh đạo cao nhất của cuộc kháng chiến, những hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã góp phần quan trọng đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đi đến thắng lợi (1954).



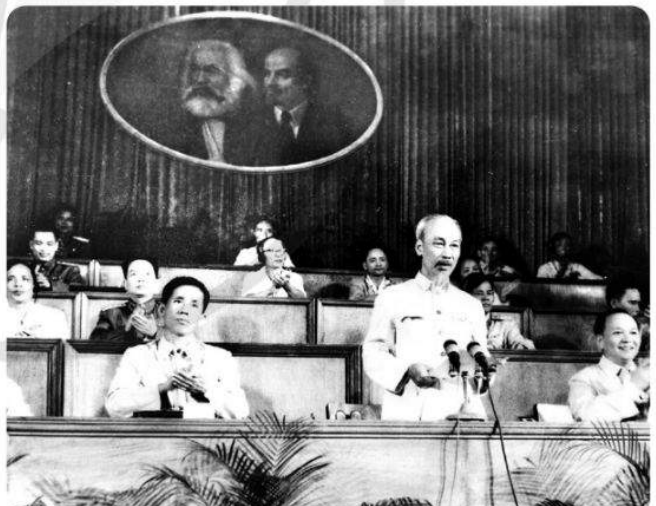
Hình 10. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp bàn kế hoạch tác chiến trong Đông – Xuân 1953 – 1954

? *Nêu vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp (1946 – 1954).*

5. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (từ năm 1954 đến năm 1969)

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh có những đóng góp to lớn đối với việc thực hiện nhiệm vụ chiến lược của cách mạng ở mỗi miền Nam – Bắc và nhiệm vụ chung của cả nước.

Đối với nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì và chỉ đạo xây dựng Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960). Nghị quyết nêu rõ: Đại hội này là Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà.



Hình 11. Chủ tịch Hồ Chí Minh phát biểu tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960)

Đối với cách mạng miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì Hội nghị lần thứ 15 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1-1959), ra quyết định quan trọng: Để nhân dân miền Nam sử dụng bạo lực cách mạng đánh đổ chính quyền Mỹ – Diệm. Từ năm 1965, khi Mỹ đưa quân trực tiếp vào miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với Trung ương Đảng phân tích tình hình, chỉ đạo toàn dân đánh Mỹ, đưa ra dự báo và thể hiện quyết tâm thắng Mỹ.

“Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập, tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”.

(Chủ tịch Hồ Chí Minh, *Lời kêu gọi toàn quốc chống Mỹ*, phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam ngày 17-7-1966, trích trong: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, Tập 15, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.131)

Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là biểu tượng của sức mạnh đại đoàn kết dân tộc và sức mạnh thời đại, có vai trò to lớn về hoạt động ngoại giao. Trong các chuyến thăm nước ngoài (Liên Xô, Trung Quốc, Cộng hoà Dân chủ Đức,...), Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các nước và bạn bè quốc tế. Để nhân dân thế giới hiểu rõ và đồng tình ủng hộ cuộc kháng chiến chính nghĩa của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đại diện cho tiếng nói của nhân dân vạch trần tội ác chiến tranh của Mỹ trên cả hai miền Nam – Bắc, đón tiếp bạn bè quốc tế (trong đó có nhân sĩ trí thức Mỹ) phản đối chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam.



Hình 12. Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp nhân sĩ trí thức Mỹ phản đối chiến tranh ở Việt Nam (1967)

? Khai thác thông tin, tư liệu và các hình trong mục 5, nêu vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1969).



1. Lập bảng tóm tắt về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam (1920 – 1969).

2. Phân tích một vai trò (tự chọn) của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam.



3. Sưu tầm tư liệu về vai trò của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam (1945 – 1969). Giới thiệu những tư liệu đó với thầy cô và bạn học.

Học xong bài này, em sẽ:

- ✓ *Nêu được nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh; nêu được nguyên nhân Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi đối với dân tộc Việt Nam.*
- ✓ *Có ý thức trân trọng những cống hiến và giá trị tư tưởng văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tích cực tham gia phong trào học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.*



Côn-ca-ta – thủ phủ bang Tây Ben-gan (Ấn Độ) là nơi Hồ Chí Minh đã hai lần dừng chân trong quá trình hoạt động cách mạng. Năm 1968, thành phố này là địa danh đầu tiên trên thế giới có đường phố mang tên Hồ Chí Minh, cũng là thành phố đầu tiên trên thế giới dựng tượng đồng Hồ Chí Minh, đặt tại Quảng trường ICT (1990), nằm ở giao lộ giữa đại lộ Hồ Chí Minh Sa-na-ri với đại lộ Ja-go-a-ha-lan Nê-ru – tên vị thủ tướng đầu tiên của nước này. Sau Ấn Độ, nhiều quốc gia trên thế giới cũng có những hoạt động nhằm lưu niệm và vinh danh Hồ Chí Minh.

Vậy vì sao Chủ tịch Hồ Chí Minh có dấu ấn đặc biệt trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam?



1. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới

Năm 1987, cuộc họp của Đại hội đồng UNESCO lần thứ 24 ở Pa-ri (Pháp) đã ra Nghị quyết số 24C/18.65, ghi nhận: “*Năm 1990 sẽ đánh dấu 100 năm kỉ niệm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Anh hùng giải phóng dân tộc và Nhà văn hoá kiệt xuất của Việt Nam*”.

Thế giới vinh danh Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất phát từ hai nguyên nhân chủ yếu: Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, đồng thời góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc trên thế giới, vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Bên cạnh đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh có đóng góp quan trọng về nhiều mặt trên các lĩnh vực tư tưởng, văn hoá, giáo dục, nghệ thuật, nhân cách, lối sống,... Những đóng góp của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự kết tinh của truyền thống văn hoá Việt Nam và tinh hoa văn hoá của nhân loại.



Hình 1. Người dân Ấn Độ và Việt Nam bên bức tượng đồng Hồ Chí Minh tại Quảng trường ICT, thành phố Côn-ca-ta (Ấn Độ)

“Trong nửa sau thế kỉ XX, có một từ đã xuất hiện trong tiếng nói của những người bảo vệ và kiến tạo hoà bình trên thế giới, một từ mà cùng một lúc mang rất nhiều ý nghĩa: đấu tranh, dũng cảm, anh hùng; và nó còn có ý nghĩa là chiến thắng, độc lập, tự do. Từ đó là Việt Nam.

Và có một cái tên đã luôn gắn liền với từ này – từ chỉ tên của một đất nước. Đó là Hồ Chí Minh.”

(Ro-mét Chan-đờ-ra, *Việt Nam và cuộc đấu tranh vì hoà bình, tự do và độc lập*, trích trong: *Việt Nam trong thế kỉ XX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.48)



Nhà thơ Xô viết Ô-xíp Man-đen-xtam lần đầu tiếp xúc với Hồ Chí Minh (1923) đã thuật lại: “Từ Nguyễn Ái Quốc đã toả ra một nền văn hoá, không phải là văn hoá châu Âu, mà có lẽ là nền văn hoá của tương lai,... Qua phong thái thanh cao, tiếng nói trầm ấm của Nguyễn Ái Quốc, chúng ta như thấy được ngày mai, thấy được viễn cảnh trời yên bể lặng của tình hữu ái toàn thế giới bao la như đại dương”.

Cùng với việc vinh danh, Nghị quyết của UNESCO cũng kêu gọi các nước tổ chức những hoạt động cụ thể để tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh.



Nhiều nước trên thế giới đã xây dựng công trình tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh với những hình thức khác nhau: thủ đô Mát-xcơ-va, các thành phố U-li-a-nốp-xcơ, Xanh-Pê-téc-bua và nhiều nơi khác ở Liên bang Nga có quảng trường, tượng đài, nhà lưu niệm,... mang tên Hồ Chí Minh; thành phố Quảng Châu (Trung Quốc) có Di tích lưu niệm Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh; thủ đô Mê-hi-cô (Mê-hi-cô) có tượng đài Hồ Chí Minh cùng dòng chữ “Tự do cho các dân tộc”; thủ đô của các nước (Cu-ba, Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la) và nhiều nơi khác có tượng đài hoặc đường phố mang tên Hồ Chí Minh,...



Hình 2. Tượng đài Hồ Chí Minh, nằm cạnh đại lộ Hồ Chí Minh, thành phố U-li-a-nốp-xcơ (Liên bang Nga)



Hình 3. Phòng trưng bày tư liệu về Nguyễn Ái Quốc tại ngôi nhà số 248 và 250, đường Văn Minh (Quảng Châu, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc)



– Nêu nguyên nhân nhân dân thế giới đánh giá cao những cống hiến và giá trị tư tưởng, văn hoá của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

– Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại dấu ấn như thế nào trong lòng nhân dân thế giới?

2. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam

Sinh ra và hoạt động trong thế kỉ XX, nhưng tên tuổi và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong lòng nhân dân Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cống hiến và hi sinh cả cuộc đời cho dân tộc Việt Nam, đặc biệt là trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội và thống nhất đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh còn là tấm gương sáng về đạo đức, phẩm chất, lối sống cho các thế hệ người dân Việt Nam học tập và noi theo; đồng thời để lại di sản lớn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là những giá trị về tư tưởng, văn hoá.

“Dân tộc ta, nhân dân ta, non sông đất nước ta đã sinh ra Hồ Chủ tịch, người anh hùng dân tộc vĩ đại, và chính Người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, nhân dân ta và non sông đất nước ta”.

(Điều trần của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam tại Lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 9-9-1969, trích trong: Hồ Chí Minh, Toàn tập, Tập 15, NXB Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.627)

Sự vinh danh và tri ân của nhân dân Việt Nam đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh được nối tiếp qua nhiều thế hệ với những hình thức khác nhau.

Xây dựng công trình tưởng niệm

- Trên khắp cả nước, chính quyền và nhân dân các địa phương đã xây dựng nhiều công trình mang tên Hồ Chí Minh: bảo tàng, nhà lưu niệm, nhà truyền thống, quảng trường, tượng đài, khu di tích,...
- Nhiều cơ sở giáo dục, đào tạo (trường học, học viện), con đường,... mang tên Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Ái Quốc, Hồ Chí Minh.

Xây dựng hình tượng, nhân cách trong văn học, nghệ thuật

- Trong các loại hình văn học, Chủ tịch Hồ Chí Minh trở thành nguồn cảm hứng để giới văn nghệ sĩ sáng tác, tiêu biểu như các tác phẩm: *Sáng tháng Năm, Bác ơi* (Tố Hữu); *Người đi tìm hình của nước* (Chế Lan Viên); *Búp sen xanh và Cuộc chia li trên Bến Nhà Rồng* (Sơn Tùng); *Trông vời cố quốc* (Hoàng Quang Uyên),...
- Trong lĩnh vực nghệ thuật, Chủ tịch Hồ Chí Minh là chủ đề lớn cho nhiều nhạc sĩ sáng tác, các nhà biên kịch xây dựng kịch bản và các nghệ sĩ biểu diễn phục vụ công chúng, đặc biệt vào dịp kỉ niệm những ngày lễ lớn, tiêu biểu như các bộ phim: *Hẹn gặp lại Sài Gòn* (Sơn Tùng viết, Long Vân đạo diễn); *Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông* (kịch bản của Hữu Mai, Nguyễn Khắc Lợi đạo diễn),...

Hình 4. Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân Việt Nam



Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được khởi công ngày 2-9-1973 tại vị trí của lễ đài cũ giữa Quảng trường Ba Đình – nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh từng đọc *Tuyên ngôn Độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 2-9-1945. Lăng được khánh thành ngày 29-8-1975, với chiều cao 21,6 m và chiều rộng 41,2 m. Ở mặt chính Lăng phía trên có dòng chữ: “CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH”. Những vật liệu xây dựng Lăng và cả khu vườn xung quanh với hơn 250 loài thực vật được trồng đều do các địa phương đóng góp, thể hiện tấm lòng của nhân dân cả nước đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh.



Hình 5. Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh trong khuôn viên Bảo tàng Chủ tịch Hồ Chí Minh (Phan Thiết, Bình Thuận)



Hình 6. Người dân vào Lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh

Nhằm phát huy giá trị to lớn của tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh, tháng 11-2006, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 06/CT/TW, phát động cuộc vận động “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”. Từ đó, cuộc vận động đã lan toả đến các thế hệ cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, mang lại hiệu quả tích cực trên nhiều lĩnh vực của đời sống chính trị, xã hội.

Năm 2016, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành Chỉ thị 05-CT/TW “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”.

? *Khai thác thông tin, tư liệu và các hình trong mục 2, nêu nguyên nhân và biểu hiện về Chủ tịch Hồ Chí Minh sống mãi trong lòng nhân dân Việt Nam.*



1. Lập bảng thống kê những công trình tiêu biểu trên thế giới (tượng đài, công viên, đại lộ, nhà lưu niệm,...) mang tên Hồ Chí Minh. Cho biết ý nghĩa của việc xây dựng các công trình đó.



2. Viết một đoạn văn trình bày sự cần thiết của việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh đối với thế hệ trẻ.

BẢNG GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

	Thuật ngữ, khái niệm	Trang
C	Cán cân thương mại: sự chênh lệch giữa giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia tại thời điểm xác định.	68
	Căn cứ địa cách mạng: địa bàn trung tâm của lực lượng cách mạng, đồng thời là bàn đạp xây dựng và phát triển phong trào cách mạng phát triển ra các khu vực khác.	43, 88
	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII): chỉ số đánh giá năng lực và kết quả đổi mới của các nền kinh tế thế giới, gồm 84 tiêu chí, do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Đại học Cơ-neo (Mỹ) và Viện INSEAD hợp tác thực hiện hàng năm từ năm 2009.	70
	Chiến tranh lạnh: tình trạng đối đầu căng thẳng trên mọi lĩnh vực giữa Mỹ cùng các nước tư bản chủ nghĩa với Liên Xô cùng các nước xã hội chủ nghĩa, từ năm 1947 đến năm 1989.	4, 9, 11, 13, 14, 15, 17, 18, 34, 42, 81
	Cương lĩnh: Đường lối chính trị chủ yếu của một đảng, trong đó nêu rõ phương hướng chiến lược và đề ra mục tiêu, nhiệm vụ chính trị quan trọng, xác định lực lượng tham gia, hình thức và phương pháp hoạt động,... để đạt được mục tiêu.	57, 64, 88, 89
H	Hiến chương ASEAN: văn kiện được các nước thành viên kí kết năm 2007 nhằm thiết lập khuôn khổ thể chế và pháp lí cho tổ chức ASEAN.	20, 23, 24, 27
	Hiệp định: văn bản ngoại giao được kí kết giữa hai hoặc nhiều nước, xác định rõ một số vấn đề về mối quan hệ chính trị, kinh tế, quân sự,... giữa hai hoặc nhiều nước.	9, 25, 42, 43, 47, 48, 71, 73, 76, 77, 78, 80, 82, 95, 96, 97
	Hội đồng Tương trợ kinh tế (SEV): tổ chức hợp tác kinh tế của các quốc gia thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa trong giai đoạn 1949 – 1991.	11

K	Kim ngạch xuất nhập khẩu: là một thuật ngữ trong lĩnh vực kinh tế thương mại, dùng để chỉ tổng giá trị của hàng hoá và dịch vụ xuất nhập khẩu của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (một tháng, một quý, một năm).	68
L	Lực lượng gìn giữ hoà bình của Liên hợp quốc: lực lượng của các nước thành viên Liên hợp quốc nhằm mục đích duy trì, giữ gìn hoà bình, an ninh ở quốc gia và khu vực xảy ra xung đột trên thế giới, được thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc và đặt dưới sự quản lí của Liên hợp quốc.	6
N	Nhập siêu: khi trị giá nhập khẩu lớn hơn trị giá xuất khẩu cán cân thương mại mang dấu âm (-) hay còn gọi là nhập siêu.	68
S	Sách lược: cách thức, biện pháp, đường lối,... được thực hiện trong một khoảng thời gian hoặc giai đoạn nhất định để từng bước đạt được mục tiêu chiến lược.	58, 93
	Sức mạnh tổng hợp quốc gia: bao gồm sức mạnh về kinh tế, tài chính, quân sự và chính trị của một quốc gia.	14, 18, 19
X	Xuất siêu: khi giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị nhập khẩu cán cân thương mại mang dấu dương (+) hay còn gọi là xuất siêu.	68

BẢNG TRA CỨU ĐỊA DANH/ TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
A-bi-ê	Abyei	77
APSC	ASEAN Political – Security Community	24, 25, 27, 28
Áp-ga-ni-xtan	Afghanistan	13
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 67, 70, 80, 82
Băng Cốc	Bangkok	19, 22
Béc-lin	Berlin	10
Cu-rin	Kuril	10
Cam-pu-chia	Cambodia	13, 18, 20, 21, 32, 46, 47, 48, 53, 57, 76, 77, 80, 81
Chát-chai Chu-ha-van	Chatichai Choonhavan	20
Cô-phi Át-ta An-nan	Kofi Atta Annan	6
Cua-la Lăm-pơ	Kuala Lumpur	19, 21, 24
Đờ Ca-xtơ-ri	De Castries	38
Đờ Lát đờ Tát-xi-nhi	De Lasttre de Tassigny	37
G. Bút-sơ	George Bush	13, 14
Giơ-ne-vơ	Genève	39, 42, 43, 76, 77
Giuyn Roa	Jules Roy	34, 39
Hi-rô-si-ma	Hiroshima	29
I-an-ta	Yalta	8, 9, 10, 11, 12, 13, 15
Iêng Xa-ri	Ieng Sary	53
IMF	International Monetary Fund	17

Địa danh/ tên riêng (phiên âm)	Địa danh/ tên riêng (tên nước ngoài)	Trang
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	19, 20, 21, 22, 25
Khiêu Xăm Phon	Khieu Samphan	53
Khơ-me	Khmer	53, 80
Ê-ri-tre-a	Eritrea	6
Ê-ti-ô-pi-a	Ethiopia	6
M. Goóc-ba-chốp	Mikhail Gorbachyov	13, 14
Mác-san	Marshall	11
Man-ta	Malta	13, 14
Mát-xcơ-va	Moscow	80, 86, 100
Mê-hi-cô	Mexico	100
Na-ga-xa-ki	Nagasaki	29
Na-va	Navarre	38, 39, 40
Nô-ben	Nobel	6
Ô-xtrây-li-a	Australia	65
Pê Cờ-róc	Per Krogh	7
Pôn Pốt	Pol Pot	53, 54
SEV	Council of Mutual Economic Assistance	11
Tua	Tours	91
V. I. Lê-nin	Vladimir Ilyich Lenin	32, 72, 87, 90, 91, 93, 96, 97
Vác-sa-va	Warszawa	11
Xi-bi-ri-a	Siberia	10
Xu-đăng	Sudan	79
WB	World Bank	17

MỤC LỤC

	Trang
Hướng dẫn sử dụng sách	2
Lời nói đầu	3
Chủ đề 1. Thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh	4
Bài 1. Liên hợp quốc	4
Bài 2. Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	9
Bài 3. Trật tự thế giới sau Chiến tranh lạnh	14
Chủ đề 2. ASEAN: những chặng đường lịch sử	18
Bài 4. Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	18
Bài 5. Cộng đồng ASEAN: từ ý tưởng đến hiện thực	22
Chủ đề 3. Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay)	29
Bài 6. Cách mạng tháng Tám năm 1945	29
Bài 7. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954)	34
Bài 8. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)	41
Bài 9. Đấu tranh bảo vệ Tổ quốc từ sau tháng 4 năm 1975 đến nay. Một số bài học lịch sử của các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc từ năm 1945 đến nay.	52
Chủ đề 4. Công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	60
Bài 10. Khái quát về công cuộc Đổi mới từ năm 1986 đến nay	60
Bài 11. Thành tựu cơ bản và bài học của công cuộc Đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay	65
Chủ đề 5. Lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại	73
Bài 12. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1975	73
Bài 13. Hoạt động đối ngoại của Việt Nam từ năm 1975 đến nay	79
Chủ đề 6. Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam	83
Bài 14. Khái quát về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh	83
Bài 15. Hồ Chí Minh – Anh hùng giải phóng dân tộc	89
Bài 16. Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	99
Bảng Giải thích thuật ngữ	103
Bảng Tra cứu địa danh/ tên riêng nước ngoài	105

Chịu trách nhiệm tổ chức bản thảo và bản quyền nội dung:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XUẤT BẢN – THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

Chủ tịch Hội đồng Quản trị: NGUYỄN NGÔ TRẦN ÁI

Tổng Giám đốc: VŨ BÁ KHÁNH

Biên tập:

LÊ XUÂN THỊNH

Thiết kế sách:

VŨ HÀ

Trình bày bìa:

TRẦN TIÊU LÂM – NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in:

TRẦN THỊ NGÂN

Trong sách có sử dụng một số hình ảnh trên internet. Trân trọng cảm ơn các tác giả!

LỊCH SỬ 12

Mã số:

ISBN:

In, khổ 19 x 26,5cm, tại

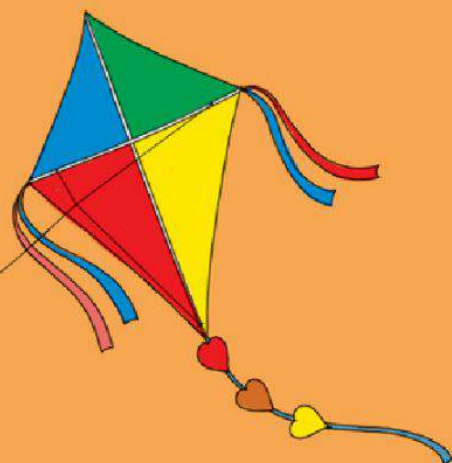
Địa chỉ:

Số xác nhận đăng kí xuất bản:

Quyết định xuất bản số:

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20...

Mang cuộc sống vào bài học Đưa bài học vào cuộc sống



Sách giáo khoa *Lịch sử 12* thuộc *Bộ sách Cánh Diều* được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018, sửa đổi, bổ sung năm 2022 nhằm phát triển được những năng lực và phẩm chất học sinh. Sách vừa đảm bảo tính kế thừa, vừa hướng đến sự đổi mới, cập nhật những kiến thức lịch sử phù hợp với học sinh trung học phổ thông.

Cuốn sách sẽ đem đến cho các em những kiến thức về: thế giới trong và sau Chiến tranh lạnh; ASEAN: những chặng đường lịch sử; Cách mạng tháng Tám năm 1945, chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam (từ tháng 8 năm 1945 đến nay); công cuộc đổi mới ở Việt Nam từ năm 1986 đến nay; lịch sử đối ngoại của Việt Nam thời cận – hiện đại; Hồ Chí Minh trong lịch sử Việt Nam. Các em sẽ vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn cuộc sống, đặc biệt thông qua các bài thực hành.

Sách được biên soạn bởi tập thể tác giả là những nhà giáo, nhà khoa học giàu kinh nghiệm và tâm huyết trong lĩnh vực giáo dục lịch sử.



SỬ DỤNG
TEM CHỐNG GIẢ

1. Quét mã QR hoặc dùng trình duyệt web để truy cập website bộ sách Cánh Diều: www.hoc10.com
2. Vào mục Hướng dẫn (www.hoc10.com/huong-dan) để kiểm tra sách giả và xem hướng dẫn kích hoạt sử dụng học liệu điện tử.